



Phòng 1203, Tầng 12, Khu Văn phòng, Tòa tháp Hà Nội, 49 Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84-4-3937 8472 - Fax: 84-4-3937 8476
Email: mutrap@mutrap.org.vn - Website: www.mutrap.org.vn

QUY CHẾ ƯU ĐÃI THUẾ QUAN PHỔ CẬP (GSP) CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU GIAI ĐOẠN 2014-2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU



QUY CHẾ ƯU ĐÃI
THUẾ QUAN PHỔ CẬP (GSP)
CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU
GIAI ĐOẠN 2014-2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU



QUY CHẾ ƯU ĐÃI
THUẾ QUAN PHỔ CẬP (GSP)
CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU
GIẢI ĐOẠN 2014-2023

Dự án Hỗ trợ Chính sách Thương mại và Đầu tư của châu Âu (EU-MUTRAP) tiếp nối 15 năm hợp tác thành công giữa Liên minh châu Âu và Bộ Công Thương Việt Nam trong lĩnh vực hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thương mại. EU-MUTRAP sẽ hỗ trợ đầu tư và thương mại quốc tế bền vững của Việt Nam trong giai đoạn 2012 đến 2017 với tổng ngân sách 16,5 triệu Euro (trong đó Liên minh châu Âu tài trợ 15 triệu Euro, Chính phủ Việt Nam đóng góp 1,5 triệu Euro).

Mục tiêu tổng thể của Dự án là hỗ trợ Việt Nam hội nhập sâu hơn vào hệ thống thương mại toàn cầu, ASEAN và hợp tác tiểu vùng, tăng cường quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu, tối đa hóa lợi ích của quá trình phát triển kinh tế, bao gồm tăng trưởng kinh tế toàn diện và xóa đói giảm nghèo.

Mục tiêu cụ thể của Dự án là hỗ trợ Bộ Công Thương tiến hành thuận lợi hóa thương mại quốc tế và đầu tư thông qua việc tăng cường năng lực hoạch định chính sách, tham vấn chính sách, đàm phán và thực thi các cam kết liên quan, đặc biệt là trong quan hệ với Liên minh châu Âu.

LỜI MỞ ĐẦU

Liên minh châu Âu là một trong những đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam, một trong các thị trường hấp dẫn nhưng đầy tính cạnh tranh.

Nhằm giúp doanh nhân Việt Nam hiểu thêm những ưu đãi trong chính sách thương mại EU, Vụ châu Âu - Bộ Công Thương biên soạn cuốn sách Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) mới của Liên minh châu Âu (EU) áp dụng từ 1/1/2014. Các doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý, giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016 sẽ là giai đoạn quá độ quan trọng để các doanh nghiệp có thể tận dụng một hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU trong tương lai.

Ngoài giới thiệu khái quát về GSP, những ưu đãi chung, ưu đãi phát triển và khuyến khích đặc biệt, tài liệu còn nêu danh sách các nước đang phát triển được hưởng GSP, mã danh mục hàng hóa xuất khẩu và thuế suất ưu đãi phổ cập.

Hy vọng cuốn sách này sẽ là một trong các tài liệu tham khảo có giá trị khi xuất khẩu vào EU.

Vụ Thị trường châu Âu, Bộ Công Thương xin trân trọng cảm ơn Dự án EU-MUTRAP đã hỗ trợ dịch và xuất bản cuốn sách này.

VỤ TRƯỞNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU



Đặng Hoàng Hải

MỤC LỤC

Giới thiệu về EU-MUTRAP	3
Lời mở đầu	5
Quy định	7
Chương I: Các điều khoản chung	15
Chương II: Thỏa thuận chung	19
Chương III: Thỏa thuận ưu đãi đặc biệt cho sự phát triển bền vững và quản trị tốt	25
Chương IV: Thỏa thuận đặc biệt dành cho các nước kém phát triển nhất	33
Chương V: Điều khoản tạm thời thu hồi chung cho tất cả các thỏa thuận	37
Chương VI: Các điều khoản phòng vệ và theo dõi	43
CHƯƠNG VII: Điều khoản chung	49
CHƯƠNG VIII: Các điều khoản cuối cùng	55
Phụ lục	59
Hỏi và đáp	123

QUY ĐỊNH

QUY ĐỊNH (EU) SỐ 978/2012 CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ HỘI ĐỒNG LIÊN MINH CHÂU ÂU

ngày 25 tháng 10 năm 2012

áp dụng quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập và bãi bỏ Quy định Hội đồng (EC) số 732/2008

NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ HỘI ĐỒNG LIÊN MINH CHÂU ÂU,

Căn cứ vào Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu và đặc biệt là Điều 207 của Hiệp ước.

Căn cứ vào đề xuất của Ủy ban châu Âu,

Sau khi thông báo dự thảo văn bản pháp quy này cho Quốc hội các nước thành viên,

Thực hiện theo đúng thủ tục pháp lý thông thường (¹),

Trong đó:

- (1) Từ năm 1971, Cộng đồng châu Âu đã cấp ưu đãi thương mại cho các nước đang phát triển theo quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập.
- (2) Chính sách thương mại chung của Liên minh châu Âu được điều chỉnh bởi các quy tắc và các mục tiêu được quy định trong các điều khoản chung về nguyên tắc đối ngoại của Liên minh, quy định tại Điều 21 của Hiệp ước về Liên minh châu Âu (TEU).
- (3) Liên minh châu Âu đặt mục tiêu xác định và theo đuổi các chính sách và các hoạt động chung nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường bền vững của các nước đang phát triển, với mục tiêu trước tiên là xóa đói giảm nghèo.
- (4) Chính sách thương mại chung của Liên minh châu Âu là để phù hợp với và để củng cố các mục tiêu của chính sách Liên minh châu Âu.

(¹) Vị trí, vai trò của Nghị viện châu Âu ngày 13 tháng 6 năm 2012 (chưa được đăng trên Công Báo) và Quyết định của Hội đồng ngày 4 tháng 10 năm 2012.

Âu trong lĩnh vực hợp tác phát triển, được quy định tại Điều 208 của Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu (TFEU), đặc biệt là công cuộc xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao khả năng quản trị của các nước đang phát triển. Điều này tuân thủ theo đúng yêu cầu của WTO, đặc biệt tuân thủ theo Quyết định về đối xử khác biệt và ưu đãi hơn, sự tham gia có đi có lại và đầy đủ hơn của những nước đang phát triển (Điều khoản “cho phép”) (Enabling Clause), được thông qua theo Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) vào năm 1979, theo đó các thành viên WTO có thể áp dụng đối xử khác biệt và ưu đãi hơn cho các nước đang phát triển.

(5) Thông báo của Ủy ban tháng 07 năm 2004 với tiêu đề “Các nước đang phát triển, thương mại quốc tế và phát triển bền vững: chức năng của quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập của Cộng đồng châu Âu (GSP) trong giai đoạn 10 năm từ năm 2006 đến năm 2015” đã hướng dẫn áp dụng quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập cho giai đoạn 2006 - 2015.

(6) Quy định Hội đồng (EC) số 732/2008 ngày 22 tháng 7 năm 2008 áp dụng quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009⁽²⁾, được gia hạn bởi Quy định (EU) số 512/2011 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu ngày 11 tháng 5 năm 2011, sửa đổi Quy định Hội đồng (EC) số 732/2008⁽³⁾ quy định việc áp dụng quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập (Quy chế) cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 hoặc cho đến khi Quy định này được áp dụng, tùy thuộc vào cái nào được áp dụng sớm hơn. Sau đó, Quy chế này nên tiếp tục được áp dụng cho giai đoạn 10 năm kể từ ngày áp dụng các ưu đãi trong Quy định này, ngoại trừ thỏa thuận đặc biệt cho những nước kém phát triển. Đối với những nước này, Quy chế ưu đãi nên tiếp tục được áp dụng mà không có bất kỳ thời hạn nào.

(7) Thông qua việc đưa ra cách thức tiếp cận ưu đãi vào thị trường Liên minh, quy chế sẽ hỗ trợ các nước đang phát triển đang nỗ lực giảm nghèo, thúc đẩy quản trị tốt và phát triển bền vững bằng cách giúp các nước này tạo ra thu nhập gia tăng từ hoạt động thương mại quốc tế từ đó có thể tái đầu tư để phát triển, đồng thời giúp đa dạng hóa nền kinh tế các nước này. Ưu đãi thuế quan trong quy chế này sẽ tập trung giúp các nước đang phát triển có nhu cầu cấp thiết hơn về tài chính, thương mại và phát triển.

(8) Quy chế này bao gồm thỏa thuận chung và 2 thỏa thuận đặc biệt.

(9) Thỏa thuận chung sẽ dành cho tất cả các nước đang phát triển có chung nhu cầu phát triển và ở giai đoạn phát triển kinh tế như nhau. Các nước được Ngân hàng Thế giới xếp là nước thu nhập cao, thu nhập trung bình khá có mức thu nhập tính theo đầu người đã cho phép các nước này đạt mức độ đa dạng hóa cao hơn mà không cần ưu đãi thuế quan. Đó là các nước đã hoàn thành công cuộc chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường. Các nước này không có nhu cầu tài chính, thương mại và phát triển giống như các nước đang phát triển. Điều đó có nghĩa là các nước đang phát triển dễ bị tổn thương hơn các nước này và để ngăn ngừa tình trạng đối xử bất hợp lý, các nước này cần được đối xử khác biệt. Ngoài ra, các nước có thu nhập cao và trung bình khá sử dụng các ưu đãi thuế quan theo quy chế này sẽ làm tăng áp lực cạnh tranh đối với các mặt hàng xuất khẩu từ các nước nghèo hơn và dễ bị tổn thương hơn và do đó rất có thể tạo ra gánh nặng không thỏa đáng cho các nước đang phát triển dễ bị tổn thương hơn. Thỏa thuận chung có xem xét đến thực tế là nhu cầu về phát triển, thương mại và tài chính có thay đổi và đảm bảo rằng thỏa thuận này vẫn được thực hiện nếu tình hình của một nước nào đó có thay đổi.

Để nhất quán, các ưu đãi thuế quan theo thỏa thuận chung sẽ không áp dụng đối với các nước đang phát triển được hưởng thỏa thuận ưu đãi về tiếp cận thị trường với Liên minh châu Âu, trong đó các ưu đãi ở mức tối thiểu đã ngang bằng với các ưu đãi của quy chế này đối với phần lớn các giao dịch thương mại. Để giúp một nước thụ hưởng và các chủ thể kinh tế có thời gian thích ứng dần, thỏa thuận chung sẽ tiếp tục được thực hiện trong 2 năm kể từ ngày nước đó xin áp dụng thỏa thuận tiếp cận thị trường ưu đãi và thời điểm đó sẽ được quy định trong danh mục các nước thụ hưởng của thỏa thuận chung.

(10) Các nước liệt kê trong Phụ lục 1 của Quy định số 732/2008 (EC) và các nước được hưởng tiếp cận ưu đãi tự nguyện vào thị trường Liên minh theo Quy định số 732/2008 (EC), Quy định của Hội đồng châu Âu (EC) số 55/2008 ngày 21 tháng 1 năm 2008 đưa ra các ưu đãi thương mại tự nguyện cho Cộng hòa Môn-đô-va⁽⁴⁾ và Quy định của Hội đồng châu Âu (EC) số 2007/2000 ngày 18 tháng 9 năm 2000 đưa ra các biện pháp thương mại ngoại lệ cho các nước và các vùng lãnh thổ tham gia hoặc có mối liên kết với quá trình Liên kết và Ổn định hóa châu Âu⁽⁵⁾ được xem là có đủ điều kiện để hưởng quy chế này. Các lãnh thổ liên hiệp bên ngoài của Liên minh châu Âu và các nước và vùng lãnh thổ nước ngoài không liệt kê trong Phụ lục 1 của Quy định số 732/2008 (EC) không được xem là đủ điều kiện để hưởng Quy chế này.

⁽²⁾ OJ L 211, 6.8.2008, p. 1.

⁽³⁾ OJ L 145, 31.5.2011, p. 28.

⁽⁴⁾ OJ L 20, 24.1.2008, p. 1.

⁽⁵⁾ OJ L 240, 23.9.2000, p. 1.

(11) Thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về quản trị tốt và phát triển bền vững được dựa trên quan điểm tổng thể về phát triển bền vững như được công nhận trong các công ước và các điều ước quốc tế như Tuyên ngôn của Liên hiệp quốc về quyền phát triển năm 1986, Tuyên bố Rio về môi trường và phát triển năm 1992, Tuyên bố về các nguyên tắc và các quyền lao động cơ bản của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) năm 1998, Tuyên ngôn thiên niên kỷ năm 2000 của Liên hiệp quốc, Tuyên bố Johannesburg 2002 về phát triển bền vững. Theo đó, các ưu đãi thuế quan bổ sung theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về quản trị tốt và phát triển bền vững sẽ có thể được dành cho các nước đang phát triển chưa đa dạng hóa và hội nhập đầy đủ trong hệ thống thương mại quốc tế và dễ bị tổn thương, để giúp các nước này bớt gánh nặng và đặc biệt nhận thực hiện trách nhiệm phát sinh từ việc các nước này phê chuẩn các công ước quốc tế về các quyền lao động và con người, bảo vệ môi trường và quản trị tốt cũng như từ việc thực hiện có hiệu quả các công ước đó.

(12) Các ưu đãi được xây dựng để thúc đẩy hơn nữa phát triển kinh tế và theo đó đáp ứng tích cực các nhu cầu phát triển bền vững. Theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt, thuế theo tỷ lệ sẽ không áp dụng đối với các nước thụ hưởng có liên quan. Các loại thuế tuyệt đối cũng sẽ miễn áp dụng, ngoại trừ kết hợp giữa thuế suất theo tỷ lệ và thuế tuyệt đối.

(13) Các nước thỏa mãn đầy đủ các tiêu chí xét duyệt trong thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về quản trị tốt và phát triển bền vững sẽ được hưởng các ưu đãi thuế quan bổ sung nếu như Ủy ban xác định rằng các nước đó thỏa mãn các điều kiện tương ứng trên cơ sở đơn đề nghị của các nước này. Việc nộp đơn đề nghị có thể được thực hiện ngay từ ngày có hiệu lực của Quy định này. Các nước được hưởng các ưu đãi thuế quan của quy chế theo Quy định số 732/2008 (EC) sẽ phải nộp đề nghị mới.

(14) Thông qua việc kiểm tra các kết luận và đề xuất của các cơ quan giám sát có liên quan được thành lập theo các công ước đó (gọi là các cơ quan theo dõi liên quan), Ủy ban sẽ giám sát tình hình phê chuẩn các công ước quốc tế về các quyền lao động và con người, bảo vệ môi trường và quản trị tốt cũng như việc thực thi có hiệu quả các công ước đó. Cứ sau 2 năm, Ủy ban sẽ đệ trình lên Nghị viện châu Âu và Hội đồng bản báo cáo về tình hình phê chuẩn các công ước tương ứng, việc tuân thủ các công ước của các nước thụ hưởng liên quan đến nghĩa vụ báo cáo theo quy định của các công ước và tình hình thực hiện trên thực tế các công ước đó.

(15) Với mục đích giám sát và thu hồi các ưu đãi, các báo cáo từ các cơ quan giám sát tương ứng là cần thiết. Tuy nhiên, các báo cáo đó có thể

được bổ sung thêm từ các nguồn thông tin khác với điều kiện rằng các thông tin đó là chính xác và đáng tin cậy. Những thông tin đó có thể từ tổ chức quản chúng, các đối tác xã hội, Nghị viện châu Âu và Hội đồng và không làm ảnh hưởng đến các đơn vị đó.

(16) Thỏa thuận đặc biệt dành cho các nước chậm phát triển sẽ tiếp tục dành tiếp cận cơ chế miễn thuế khi vào thị trường Liên minh châu Âu đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ các nước chậm phát triển đã được Liên hiệp quốc công nhận và phân loại, ngoại trừ vũ khí. Một nước không được Liên hiệp quốc phân loại là kém phát triển, sẽ có thể xây dựng thời kỳ quá độ chuyển tiếp để loại bỏ các tác động tiêu cực phát sinh từ việc bãi bỏ ưu đãi thuế quan của thỏa thuận này. Ưu đãi thuế quan cho các nước chậm phát triển theo thỏa thuận đặc biệt này sẽ tiếp tục được dành cho nước thụ hưởng của thỏa thuận tiếp cận thị trường ưu đãi khác của Liên minh châu Âu.

(17) Để đảm bảo phù hợp với các điều khoản tiếp cận thị trường đối với sản phẩm đường trong các Hiệp định đối tác kinh tế, việc nhập khẩu các sản phẩm thuộc nhóm 1701 trong biểu thuế quan chung thống nhất sẽ vẫn phải yêu cầu giấy phép nhập khẩu cho đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2015.

(18) Về thỏa thuận chung, việc phân biệt ưu đãi thuế quan giữa các sản phẩm nhạy cảm và các sản phẩm không nhạy cảm sẽ được duy trì do tính tới tình hình của các ngành sản xuất các sản phẩm đó tại Liên minh châu Âu.

(19) Thuế quan chung thống nhất đối với các sản phẩm không nhạy cảm sẽ tiếp tục được miễn trong khi thuế quan đánh vào các sản phẩm nhạy cảm sẽ được giảm xuống để đảm bảo tỷ lệ sử dụng thỏa đáng và đồng thời cũng xem xét đến tình hình các ngành công nghiệp đó tại Liên minh châu Âu.

(20) Việc cắt giảm thuế quan sẽ đủ hấp dẫn để thúc đẩy nhà kinh doanh tận dụng các cơ hội do quy chế đem lại. Vì vậy, thuế tỷ lệ nhìn chung sẽ giảm 3,5 điểm phần trăm so với mức thuế tối huệ quốc trong khi thuế đối với sản phẩm dệt và hàng dệt mức thuế sẽ giảm 20%. Thuế tuyệt đối sẽ giảm 30%. Với các danh mục quy định mức thuế tối thiểu thì sẽ không áp dụng mức thuế tối thiểu đó.

(21) Thuế hải quan sẽ được miễn toàn bộ với một tờ khai nhập khẩu có tổng số thuế ưu đãi tính theo tỷ lệ từ 1% trở xuống hoặc giá trị thuế ưu đãi tuyệt đối từ 2 Euro trở xuống do chi phí thu thuế có thể còn cao hơn số tiền thuế thu được.

(22) Việc trưởng thành (không còn được hưởng ưu đãi) sẽ phải dựa trên các tiêu chí có liên quan đến từng nhóm hoặc chương của Biểu thuế quan chung thống nhất. Quy chế trưởng thành sẽ áp dụng với từng nhóm hoặc phân nhóm để tránh trường hợp chấm dứt ưu đãi đồng thời cho các mặt hàng không đồng nhất về phân loại. Việc trưởng thành của một nhóm hoặc phân nhóm (cấu thành các chương) hàng hóa từ một nước thụ hưởng sẽ được áp dụng khi nhóm hàng hóa đó thỏa mãn các tiêu chí trong 3 năm liên tục để làm tăng tính dự báo và công bằng trong phân nhóm nhờ loại bỏ ảnh hưởng của các biến lớn và có tính chất ngoại lệ trong thống kê nhập khẩu. Cơ chế trưởng thành sẽ không áp dụng đối với các nước thụ hưởng theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về quản trị tốt và phát triển bền vững dành cho các nước chậm phát triển do các nước đó có chung đặc trưng kinh tế làm cho các nước đó bị thiệt thòi bởi nền tảng xuất khẩu thấp và không đa dạng.

(23) Để đảm bảo quy chế này chỉ đem lại lợi ích cho các nước thuộc nhóm đối tượng mục tiêu, sẽ áp dụng các ưu đãi thuế quan theo Quy định này và các quy tắc xuất xứ sản phẩm quy định trong Quy định số 2454/93 (EEC) ngày 2 tháng 7 năm 1993 quy định các điều khoản thi hành của Quy định số 2913/92 (EEC) về Mã hải quan của Cộng đồng⁽⁶⁾.

(24) Các lý do thu hồi các ưu đãi thuộc quy chế này gồm: vi phạm trầm trọng và có hệ thống các nguyên tắc quy định trong các công ước quốc tế về các quyền con người và lao động cơ bản. Ưu đãi thuế quan theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về quản trị tốt và phát triển bền vững sẽ bị tạm thời thu hồi nếu nước thụ hưởng không tôn trọng nghĩa vụ ràng buộc về phê chuẩn và thực hiện các công ước đó hoặc không tuân thủ các yêu cầu về báo cáo nêu trong các công ước tương ứng, hoặc nếu như nước thụ hưởng không hợp tác trong các thủ tục giám sát quy định trong Quy định này.

(25) Do tình hình chính trị tại Miến Điện/ Mi-an-ma và tại Bê-la-rút, việc tạm rút tất cả các ưu đãi thuế quan đối với việc nhập khẩu các hàng hóa có nguồn gốc từ Miến Điện/ Mi-an-ma hoặc Bê-la-rút sẽ được duy trì.

(26) Để cân bằng giữa nhu cầu và mục tiêu hướng tới, một mặt cần có sự rõ ràng và minh bạch và mặt khác cần thúc đẩy hơn nữa công tác quản trị tốt và phát triển bền vững thông qua quy chế ưu đãi thương mại đơn phương, theo Điều 290 TFEU, Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các đạo luật ủy quyền liên quan đến bổ sung sửa đổi các Phụ lục của Quy định này và việc tạm thu hồi các ưu đãi thuế quan do không tuân thủ

⁽⁶⁾ OJ L 253, 11.10.1993, p. 1.

các nguyên tắc về quản trị tốt và phát triển bền vững, cũng như các quy định về thủ tục về nộp đơn xin áp dụng các ưu đãi thuế quan theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về quản trị tốt và phát triển bền vững, tạm thời thu hồi và các điều tra mang tính phòng vệ để xây dựng các thỏa thuận kỹ thuật chi tiết và chuẩn chung. Điều đặc biệt quan trọng là Ủy ban tiến hành các tham vấn thích hợp trong công tác chuẩn bị bao gồm cả ở cấp chuyên gia. Trong quá trình chuẩn bị và dự thảo các đạo luật ủy quyền, Ủy ban phải đảm bảo việc cung cấp đồng thời, đúng hạn các tài liệu cần thiết cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng.

(27) Để tạo ra khuôn khổ ổn định cho các chủ thể kinh tế, theo Điều 290 TFEU, quyền thông qua một đạo luật sẽ được giao cho Ủy ban đối với việc bãi bỏ quyết định tạm thời thu hồi các ưu đãi theo trình tự khẩn cấp trước khi quyết định đó có hiệu lực, khi các lý do biện minh cho việc áp dụng quyết định tạm thời thu hồi ưu đãi đó hết giá trị.

(28) Để đảm bảo các điều kiện chung thống nhất về thực hiện Quy định này, thẩm quyền thực hiện sẽ được giao cho Ủy ban. Các thẩm quyền đó sẽ được thực hiện phù hợp với Quy định số 182/2011 (EU) của Nghị viện châu Âu và Hội đồng ngày 16 tháng 2 năm 2011 quy định các quy tắc và nguyên tắc chung về cơ chế kiểm soát của các nước thành viên đối với việc thực thi các quyền lực của Ủy ban⁽⁷⁾.

(29) Phải thực hiện thủ tục tư vấn khi thông qua các đạo luật thực thi có liên quan đến việc đình chỉ áp dụng ưu đãi thuế quan của một số nhóm GSP nhất định đối với nước thụ hưởng tương ứng và liên quan đến việc khởi xướng thủ tục thu hồi các ưu đãi, xét đến bản chất và tác động của các đạo luật đó.

(30) Áp dụng thủ tục kiểm tra khi thông qua các đạo luật thực thi về điều tra bảo hộ và điều tra đình chỉ các thỏa thuận ưu đãi khi hàng hóa nhập khẩu có thể làm rối loạn trầm trọng các thị trường trong Liên minh.

(31) Để đảm bảo tính toàn vẹn và vận hành tốt quy chế, Ủy ban sẽ phải thông qua ngay các đạo luật thực thi trong các trường hợp được biện minh chính đáng, có liên quan đến việc tạm thời thu hồi ưu đãi do không tuân thủ các thủ tục và các nghĩa vụ hải quan nếu tình hình cấp bách yêu cầu như vậy.

(32) Để thiết lập khuôn khổ ổn định cho các chủ thể kinh tế, khi kết thúc giai đoạn tối đa là 6 tháng, Ủy ban phải thông qua ngay các đạo

⁽⁷⁾ OJ L 55, 28.2.2011, p. 13.

luật thực thi để áp dụng khi có lý do cấp thiết đặt ra được chứng minh là chính đáng đối với các trường hợp liên quan đến chấm dứt hoặc gia hạn các quyết định rút áp dụng quy chế ưu đãi do không tuân thủ các thủ tục và nghĩa vụ hải quan.

(33) Ủy ban phải thông qua ngay các văn bản có thể áp dụng khi có các lý do cấp thiết đối với điều tra tự vệ là chính đáng trong trường hợp diễn ra tình trạng kinh tế và/hoặc tài chính của các nhà sản xuất của Liên minh xấu đi và khó có khả năng khắc phục được.

(34) Ủy ban phải báo cáo định kỳ cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng về những tác động của quy chế trong Quy định này. 5 năm sau khi Quy định có hiệu lực, Ủy ban phải báo cáo cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng về việc áp dụng Quy định này và đánh giá sự cần thiết phải rà soát quy chế, bao gồm cả thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về quản trị tốt và phát triển bền vững và các quy định về việc thu hồi tạm thời các ưu đãi thuế quan, có tính đến các yếu tố chống khủng bố và các tiêu chuẩn quốc tế về minh bạch và trao đổi thông tin liên quan đến các vấn đề thuế. Khi báo cáo, Ủy ban phải tính tới các nhu cầu về tài chính, thương mại và phát triển của các nước thụ hưởng. Báo cáo bao gồm phân tích chi tiết về tác động của Quy định này đối với thương mại và thu nhập từ thuế của Liên minh, đặc biệt lưu ý đến tác động tới các nước thụ hưởng. Nếu có yêu cầu, thì việc tuân thủ pháp luật của Liên minh về vệ sinh và bảo vệ động thực vật cũng phải được đánh giá. Báo cáo cũng sẽ bao gồm phân tích về tác động của quy chế đối với việc nhập khẩu nhiên liệu sinh học và các khía cạnh bền vững.

(35) Quy định (EC) số 732/2008 do đó nên được bãi bỏ,

ĐÃ THÔNG QUA QUY ĐỊNH NÀY:

CHƯƠNG I CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

CHƯƠNG I CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1

1. Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (Chương trình) sẽ được áp dụng theo Quy định này
2. Quy định này quy định những ưu đãi thuế quan theo chương trình sau đây:
 - (a) Một thỏa thuận chung;
 - (b) Một thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho sự phát triển bền vững và khả năng quản trị tốt (GSP+); và
 - (c) Một thỏa thuận đặc biệt cho những nước kém phát triển nhất (chương trình mọi thứ trừ vũ khí (EBA))

Điều 2

Theo mục đích của Quy định này

- (a) 'GSP' có nghĩa là Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập do Liên minh châu Âu cung cấp những ưu đãi để tiếp cận thị trường Liên minh châu Âu thông qua bất kỳ những thỏa thuận ưu đãi được đề cập tại Điều 1(2);
- (b) 'các nước' nghĩa là các quốc gia và vùng lãnh thổ có đơn vị hành chính hải quan;
- (c) 'các nước đủ điều kiện' nghĩa là tất cả các nước đang phát triển được liệt kê trong Phụ lục I;
- (d) 'các nước thụ hưởng GSP' nghĩa là các nước được hưởng theo một thỏa thuận chung được nêu tại Phụ lục II;
- (e) 'các nước thụ hưởng GSP+' là các nước được hưởng theo một thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho sự phát triển bền vững và quản trị tốt được nêu tại Phụ lục III;
- (f) 'các nước thụ hưởng thuộc Chương trình EBA' nghĩa là các nước được hưởng theo một thỏa thuận đặc biệt cho những nước kém phát triển nhất được nêu tại Phụ lục IV;

(g) 'các mức thuế trong Biểu thuế quan chung' nghĩa là các mức thuế được quy định tại Phần hai của Phụ lục I trong Quy định Hội đồng (EEC) số 2658/87 ngày 23 tháng 7 năm 1987 về danh mục biểu thuế và Biểu thuế quan chung⁽⁹⁾, ngoại trừ các mức thuế này được xây dựng trong hạn ngạch thuế quan;

(h) 'mục' nghĩa là bất kỳ một mục nào trong Biểu thuế quan chung theo như Quy định (EEC) số 2658/87;

(i) 'chương' nghĩa là bất kỳ một chương nào trong Biểu thuế quan chung theo như Quy định (EEC) số 2658/87;

(j) 'mục GSP' nghĩa là một mục hàng được liệt kê trong Phụ lục V và được đặt ra trên cơ sở các mục hàng và các chương của Biểu thuế quan chung;

(k) 'thỏa thuận tiếp cận thị trường ưu đãi' nghĩa là những ưu đãi tiếp cận thị trường Liên minh châu Âu thông qua một hiệp định thương mại, hoặc tạm thời áp dụng hoặc có hiệu lực, hoặc thông qua những ưu đãi tự nguyện của Liên minh châu Âu;

(l) 'thực hiện hiệu quả' nghĩa là việc thực hiện đầy đủ tất cả các cam kết và nghĩa vụ của các công ước quốc tế được liệt kê trong Phụ lục VIII, đảm bảo hoàn thành tất cả các nguyên tắc, mục tiêu và quyền được bảo đảm trong các công ước đó.

Điều 3

1. Một danh sách các nước đủ điều kiện được nêu tại Phụ lục I.
2. Ủy ban châu Âu sẽ được trao quyền để thông qua các đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để sửa đổi Phụ lục I có tính đến những thay đổi tư cách quốc tế hoặc sự phân loại của các quốc gia.
3. Ủy ban sẽ thông báo cho quốc gia có đủ điều kiện liên quan đến bất kỳ những thay đổi nào về tư cách của quốc gia đó theo chương trình này.

⁽⁹⁾ OJ L256, 7.9.1987, p. 1.

CHƯƠNG II

THỎA THUẬN CHUNG



CHƯƠNG II THỎA THUẬN CHUNG

Điều 4

1. Một quốc gia có đủ điều kiện sẽ được hưởng lợi từ những ưu đãi thuế quan thông qua thỏa thuận chung quy định tại mục (a) Điều 1(2) trừ khi:
 - (a) Quốc gia đó được Ngân hàng Thế giới xếp hạng vào nước có thu nhập cao hoặc trung bình khá trong ba năm liên tiếp ngay trước khi cập nhật danh sách các nước thụ hưởng; hoặc
 - (b) Quốc gia đó được hưởng lợi từ một thỏa thuận ưu đãi tiếp cận thị trường trong đó có đưa ra những ưu đãi thuế quan tương tự như quy chế ưu đãi này, hoặc cao hơn trong hoạt động thương mại.
2. Mục (a) và (b) trong khoản 1 sẽ không áp dụng cho những nước kém phát triển.
3. Không ảnh hưởng đến mục (b) khoản 1, mục (a) khoản 1 sẽ không áp dụng cho đến ngày 21 tháng 11 năm 2014 đối với những nước, tính đến ngày 20 tháng 11 năm 2012, đã ký tắt một thỏa thuận ưu đãi song phương tiếp cận thị trường với Liên minh châu Âu và thỏa thuận này quy định cùng một mức thuế ưu đãi như quy chế ưu đãi này, hoặc cao hơn trong hoạt động thương mại nhưng chưa được áp dụng.

Điều 5

1. Một danh sách các nước thụ hưởng GSP đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 4 được nêu ra tại Phụ lục II.
2. Ngày 01 tháng 01 hàng năm sau khi Quy định này có hiệu lực, Ủy ban sẽ rà soát lại Phụ lục II. Để nước thụ hưởng GSP và các nhà hoạch định chính sách kinh tế có thời gian điều chỉnh thích nghi với cơ chế mới theo quy chế ưu đãi này:
 - (a) theo quy định tại khoản 3 của Điều này và dựa trên mục (a) của Điều 4(1), Quyết định loại bỏ một nước thụ hưởng khỏi danh sách các nước thụ hưởng GSP sẽ được áp dụng một năm sau ngày có hiệu lực của quyết định đó;

(b) theo quy định tại khoản 3 của Điều này và dựa trên mục (b) của Điều 4(1), Quyết định loại bỏ một nước thụ hưởng khỏi danh sách các nước thụ hưởng GSP sẽ được áp dụng kể từ hai năm sau khi áp dụng thỏa thuận ưu đãi tiếp cận thị trường.

3. Chỉ với các mục đích tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ủy ban sẽ được trao quyền để thông qua các văn bản pháp luật đã được ủy nhiệm theo quy định tại Điều 36 sửa đổi Phụ lục II trên cơ sở tiêu chí được nêu ra tại Điều 4.

4. Ủy ban sẽ thông báo cho nước thụ hưởng GSP có liên quan về bất kỳ những thay đổi nào về tư cách của nước đó theo chương trình này.

Điều 6

1. Những sản phẩm bao gồm trong thỏa thuận chung liên quan đến mục (a) Điều 1(2) được quy định tại Phụ lục V.
2. Ủy ban sẽ được trao quyền để thông qua các đạo luật ủy nhiệm theo quy định tại Điều 36, để sửa đổi Phụ lục V nhằm tổng kết những thay đổi cần thiết do sửa đổi Biểu thuế tổng hợp.

Điều 7

1. Các mức thuế trong Biểu thuế quan chung đối với các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục V là những sản phẩm không nhạy cảm sẽ được miễn hoàn toàn, ngoại trừ sản phẩm nông nghiệp.
2. Thuế tỷ lệ thuộc Biểu thuế quan chung đối với những sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục V là những sản phẩm nhạy cảm sẽ thì sẽ được giảm 3,5 điểm %. Đối với những sản phẩm theo nhóm GSP S-11a và S-11b của Phụ lục V, sẽ được giảm 20%.
3. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi được tính, theo Điều 6 của Quy định (EC) số 732/2008, trên mức thuế tỷ lệ của Biểu thuế quan chung có thể áp dụng vào ngày có hiệu lực của Quy định này đưa đến việc cắt giảm thuế quan lớn hơn 3,5 điểm % đối với những sản phẩm được nêu trong khoản 2 của Điều này, thì các mức thuế suất ưu đãi này sẽ được áp dụng.
4. Các mức thuế tuyệt đối trong Biểu thuế quan chung, không quy định dưới dạng tối thiểu hoặc tối đa, đối với những sản phẩm được nêu trong Phụ lục V là những sản phẩm nhạy cảm sẽ được giảm 30%.

5. Trường hợp Biểu thuế quan đối với những sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục V là những sản phẩm nhạy cảm bao gồm thuế tỷ lệ và thuế tuyệt đối thì phần thuế tuyệt đối sẽ không được giảm.
6. Trường hợp thuế quan được giảm theo như khoản 2 và khoản 4 có quy định mức thuế tối đa thì mức thuế tối đa này sẽ không được giảm. Trường hợp thuế quan quy định mức thuế tối thiểu thì mức thuế tối thiểu này sẽ không áp dụng.

Điều 8

1. Những ưu đãi thuế quan được đề cập tại Điều 7 sẽ bị đình chỉ đối với những sản phẩm thuộc một mục GSP có nguồn gốc xuất xứ từ một nước thụ hưởng GSP, khi giá trị nhập khẩu trung bình của Liên minh châu Âu đối với những sản phẩm như vậy trong ba năm liên tiếp từ các nước thụ hưởng GSP vượt quá mức được liệt kê trong Phụ lục VI. Các mức này sẽ được tính theo tỷ lệ phần trăm trong tổng giá trị nhập khẩu của Liên minh châu Âu nhập khẩu các sản phẩm tương tự từ tất cả các nước thụ hưởng GSP.
2. Trước khi áp dụng những ưu đãi thuế quan theo Quy định này, Ủy ban sẽ thông qua một đạo luật thực thi theo đúng thủ tục tư vấn nêu tại Điều 39(2) quy định một danh sách các mục GSP mà những ưu đãi thuế quan liên quan tới Điều 7 sẽ bị đình chỉ đối với nước thụ hưởng GSP. Đạo luật thực thi đó sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.
3. Cứ ba năm Ủy ban sẽ rà soát lại danh sách liên quan đến khoản 2 của Điều này và thông qua một đạo luật thực thi, phù hợp với thủ tục tư vấn nêu tại Điều 39(2), để đình chỉ hoặc để thiết lập lại những ưu đãi thuế quan nêu tại Điều 7. Đạo luật thực thi này sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm sau năm văn bản có hiệu lực.
4. Danh mục quy định tại khoản 2 và 3 của Điều này sẽ được xây dựng dựa trên cơ sở các dữ liệu có sẵn vào ngày 01 tháng 9 của năm tiến hành rà soát và của hai năm liền kề trước năm rà soát. Điều này có xem xét đến việc nhập khẩu từ những nước thụ hưởng GSP được liệt kê trong Phụ lục II, phụ lục này có hiệu lực tại thời điểm đó. Tuy nhiên giá trị nhập khẩu từ những nước thụ hưởng GSP, những nước mà từ ngày áp dụng việc đình chỉ, không còn được hưởng những ưu đãi thuế quan theo mục (b) của Điều 4(1) thì sẽ không được sử dụng để tính.

5. Ủy ban sẽ thông báo quốc gia liên quan về đạo luật thực thi được thông qua phù hợp với khoản 2 và khoản 3.

6. Trường hợp Phụ lục II được sửa đổi phù hợp với các tiêu chí được quy định tại Điều 4, Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các đạo luật ủy nhiệm theo quy định tại Điều 36 để sửa đổi Phụ lục VI nhằm điều chỉnh các phương thức được liệt kê trong Phụ lục đó nhằm duy trì tỷ trọng như nhau của các mục gồm sản phẩm đã trưởng thành như quy định tại khoản 1 của Điều này.

CHƯƠNG III
THỎA THUẬN ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CHO
SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
VÀ QUẢN TRỊ TỐT



CHƯƠNG III

THỎA THUẬN ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ QUẢN TRỊ TỐT

Điều 9

1. Một nước thụ hưởng GSP có thể được hưởng những ưu đãi thuế quan theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt do đạt được phát triển bền vững và quản trị tốt được nêu tại khoản (b) của Điều 1(2) nếu:

(a) quốc gia đó được coi là dễ bị tác động do thiếu sự đa dạng hóa và hội nhập không đầy đủ vào hệ thống thương mại quốc tế như được quy định tại Phụ lục VII;

(b) quốc gia đó phê chuẩn tất cả các công ước được liệt kê trong Phụ lục VIII (các công ước liên quan) và những kết luận gần nhất của các cơ quan giám sát của những công ước này (cơ quan giám sát liên quan) không xác định được những sai phạm nghiêm trọng nào trong việc thực thi hiệu quả những công ước này;

(c) đối với bất kỳ công ước có liên quan nào, không đặt ra điều khoản bảo lưu bị cấm trong bất kỳ công ước nào hoặc theo mục đích của Điều này, bảo lưu đó được coi là không phù hợp với đối tượng và mục đích của công ước đó.

Phục vụ cho mục đích của Điều này, những điều khoản bảo lưu sẽ không được coi là không phù hợp với đối tượng và mục đích của một công ước trừ khi:

(i) một quy trình được xây dựng rõ ràng cho mục đích đó theo công ước đó đã xác định như vậy; hoặc

(ii) trong trường hợp không có quy trình nào như vậy, Liên minh châu Âu là một bên của công ước, và/hoặc đa số với tỷ lệ cao các nước trong Liên minh là thành viên của công ước đó theo thẩm quyền của mình như quy định trong các Hiệp ước, Liên minh hoặc các nước trong Liên minh phản đối điều khoản bảo lưu trên cơ sở bảo lưu đó không phù hợp với đối tượng và mục đích của công ước đó và phản đối sự có hiệu lực của công ước giữa họ và các quốc gia bảo lưu theo như các điều khoản của Công ước Viên về Luật Điều ước Quốc tế;

(d) quốc gia đó đưa ra một cam kết ràng buộc để duy trì phê chuẩn các công ước có liên quan và để đảm bảo việc thực thi một cách hiệu quả công ước;

(e) quốc gia đó chấp nhận mà không có sự bảo lưu những yêu cầu được đề ra bởi mỗi một công ước và đưa ra cam kết ràng buộc để chấp nhận theo dõi thường xuyên và rà soát việc thực thi phù hợp với các điều khoản của những công ước có liên quan; và

(f) quốc gia đó đưa ra cam kết ràng buộc để tham gia và hợp tác với các thủ tục giám sát được nêu tại Điều 13.

2. Trong trường hợp Phụ lục II được sửa đổi, Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các đạo luật ủy nhiệm theo Điều 36 để sửa đổi Phụ lục VII nhằm rà soát lại các mức dễ bị tác động được liệt kê tại khoản 1(b) của Phụ lục VII để duy trì tỷ lệ cân đối các mức dễ bị tác động như quy định tại Điều VII.

Điều 10

1. Một thỏa thuận khuyến khích đặc biệt do đạt được phát triển bền vững và quản trị tốt sẽ được cấp nếu các điều kiện sau đây được đáp ứng:

(a) Một nước thụ hưởng GSP đã đưa ra yêu cầu để có ưu đãi đó; và

(b) Kiểm tra yêu cầu cho thấy rằng nước đưa ra yêu cầu đáp ứng những điều kiện quy định tại Điều 9(1).

2. Quốc gia có yêu cầu phải gửi yêu cầu của mình tới Ủy ban bằng văn bản. Nước yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin toàn diện liên quan đến việc phê chuẩn các công ước có liên quan và sẽ bao gồm các cam kết ràng buộc nêu tại điểm (d), (e) và (f) của Điều 9 (1)

3. Sau khi nhận được yêu cầu, Ủy ban sẽ thông báo lên Nghị viện châu Âu và Hội đồng.

4. Sau khi kiểm tra các yêu cầu, Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để thiết lập hoặc sửa đổi Phụ lục III để trao cho quốc gia có yêu cầu, thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho phát triển bền vững và quản trị tốt bằng cách bổ sung quốc gia đó vào danh sách các nước được hưởng GSP+.

5. Trường hợp một nước thụ hưởng GSP + không còn đáp ứng các điều kiện nêu tại các điểm (a) hoặc (c) của Điều 9(1), hoặc rút lại bất kỳ cam kết ràng buộc được đề cập tại điểm (d), (e) và (f) của Điều 9(1) thì Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua một đạo luật ủy quyền, theo quy định tại Điều 36 để sửa đổi Phụ lục III để loại bỏ đất nước đó khỏi danh sách nước được hưởng GSP+.

6. Ủy ban sẽ thông báo cho quốc gia có yêu cầu một quyết định thực hiện theo quy định của khoản 4 và khoản 5 của Điều này sau khi Phụ lục III được sửa đổi và công bố trên Công báo của Liên minh châu Âu. Quốc gia có yêu cầu nếu được trao thỏa thuận khuyến khích đặc biệt sẽ được thông báo vào ngày đạo luật ủy quyền tương ứng có hiệu lực.

7. Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để thiết lập các quy tắc liên quan đến thủ tục cho phép hưởng thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về phát triển bền vững và quản trị tốt, nhất là về thời hạn và việc nộp hồ sơ cũng như xử lý các yêu cầu.

Điều 11

1. Các sản phẩm bao gồm trong thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho phát triển bền vững và quản trị tốt được liệt kê trong Phụ lục IX.

2. Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để sửa đổi Phụ lục IX tính đến các thay đổi đối với các mã hải quan (CN) ảnh hưởng đến danh mục các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục đó.

Điều 12

1. Thuế tỷ lệ thuộc Biểu thuế hải quan chung đánh trên tất cả các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục IX có xuất xứ từ một quốc gia được hưởng GSP + sẽ được miễn.

2. Thuế tuyệt đối thuộc thuế hải quan chung đối với các sản phẩm nêu tại đoạn 1 sẽ bị bãi bỏ (đình chỉ) hoàn toàn ngoại trừ các sản phẩm mà Biểu thuế hải quan chung đánh thêm cả thuế tỷ lệ. Đối với các sản phẩm thuộc mã Hải quan (CN) 1704 10 90 thì thuế tuyệt đối được giới hạn là 16% giá trị hải quan.

Điều 13

1. Vào ngày bắt đầu được hưởng các ưu đãi thuế quan theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt do đạt được phát triển bền vững và quản trị tốt, Ủy ban sẽ thường xuyên xem xét tình trạng phê chuẩn các công ước có liên quan và chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện có hiệu quả cũng như việc hợp tác của họ với các cơ quan giám sát có liên quan bằng cách kiểm tra các kết luận và khuyến nghị của các cơ quan giám sát đó.

2. Trong hoàn cảnh này thì một nước được hưởng GSP + phải hợp tác với Ủy ban và cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để đánh giá việc thực hiện nghiêm túc các cam kết ràng buộc nêu trong điểm (d), (e) và (f) của Điều 9(1) và tình trạng như được nêu tại điểm (c) của Điều 9(1).

Điều 14

1. Bắt đầu từ 01/01/2016 và cứ mỗi 2 năm sau đó, Ủy ban sẽ đệ trình Nghị viện châu Âu và Hội đồng bản báo cáo về tình trạng phê chuẩn các công ước có liên quan, sự tuân thủ của các nước được hưởng GSP + với bất kỳ báo cáo các nghĩa vụ bắt buộc theo những quy ước và tình trạng thực hiện hiệu quả của họ.

2. Báo cáo sẽ bao gồm:

(a) các kết luận, kiến nghị của các cơ quan giám sát có liên quan của từng nước được hưởng GSP +; và

(b) kết luận của Ủy ban về việc từng nước được hưởng GSP + có tôn trọng thực hiện các cam kết về tuân thủ nghĩa vụ báo cáo bắt buộc, hợp tác với các cơ quan giám sát có liên quan phù hợp với các công ước có liên quan để đảm bảo thực hiện hiệu quả.

Bản báo cáo có thể bao gồm bất kỳ thông tin mà Ủy ban cảm thấy phù hợp.

3. Để đưa ra kết luận liên quan đến việc thực hiện hiệu quả các công ước có liên quan, Ủy ban sẽ đánh giá các kết luận và khuyến nghị của các cơ quan giám sát liên quan cũng như thông tin cung cấp bởi bên thứ ba, không hạn chế bất cứ nguồn thông tin nào bao gồm cả các tổ chức xã hội dân sự, các đối tác xã hội, Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng.

Điều 15

1. Thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho triển phát bền vững và quản trị tốt sẽ bị thu hồi tạm thời một phần hoặc tất cả các sản phẩm có nguồn gốc từ một nước được hưởng GSP + nếu thực tế xác định được nước này không tôn trọng các cam kết ràng buộc như trong điểm (d), (e) và (f) của Điều 9(1), hoặc quốc gia được hưởng GSP + đã xây dựng các bảo lưu bị cấm bởi các công ước có liên quan hoặc không phù hợp với các đối tượng và mục đích của công ước đó như điểm (c) của Điều 9 (1).
2. Nghĩa vụ chứng minh sự phù hợp với các cam kết ràng buộc xuất phát từ việc cam kết thực hiện như được đề cập tại điểm (d), (e) và (f) của Điều 9(1) và tình trạng như đã đề cập tại điểm (c) Điều 9(1) thuộc về quốc gia được hưởng GSP +.
3. Tùy thuộc vào cơ sở kết luận của các báo cáo được nêu trong Điều 14 hoặc dựa trên các bằng chứng sẵn có, Ủy ban có quyền nghi ngờ rằng một nước được hưởng GSP + không tôn trọng các cam kết ràng buộc của mình tại các điểm (d), (e) và (f) của Điều 9(1), hoặc đã tạo ra một bảo lưu bị cấm bởi bất kỳ công ước có liên quan hoặc không phù hợp với đối tượng và mục đích của công ước đó như quy định tại điểm (c) Điều 9(1), thì theo các thủ tục được đề cập tại Điều 39 (2), Ủy ban sẽ thông qua các thủ tục thu hồi tạm thời các ưu đãi thuế quan được cung cấp theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho sự phát triển bền vững và quản trị tốt. Ủy ban sẽ thông báo cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng.
4. Ủy ban sẽ thông báo trên Công báo của Liên minh châu Âu và thông báo tới nước được hưởng GSP+. Thông báo sẽ bao gồm:
 - (a) chỉ ra các cơ sở cho sự nghi ngờ hợp lý đối với việc thực hiện các cam kết của nước được hưởng GSP + như trong điểm (d), (e) và (f) của Điều 9(1), hoặc tồn tại một bảo lưu bị cấm bởi bất kỳ công ước có liên quan hoặc không phù hợp với đối tượng và mục đích của công ước đó như tại điểm (c) của Điều 9 (1), những điều tạo ra quan ngại về các quyền được hưởng các ưu đãi thuế quan theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho sự phát triển bền vững và quản trị tốt; và
 - (b) xác định thời gian nhưng không vượt quá sáu tháng kể từ ngày công bố thông báo, theo đó, nước được hưởng GSP + phải nộp các báo cáo.
5. Ủy ban sẽ tạo điều kiện cho nước được hưởng GSP+ đang bị nghi ngờ có cơ hội để hợp tác trong thời gian nêu tại điểm (b) đoạn 4.

6. Ủy ban sẽ tìm kiếm tất cả các thông tin được cho là cần thiết bao gồm các kết luận và khuyến nghị của các cơ quan giám sát có liên quan. Để đưa ra kết luận, Ủy ban sẽ đánh giá tất cả các thông tin có liên quan.

7. Trong vòng 3 tháng sau khi hết hạn thời gian được nêu cụ thể trong thông báo, Ủy ban sẽ quyết định:

- (a) hủy bỏ thủ tục thu hồi tạm thời; hoặc
- (b) hủy bỏ tạm thời việc hưởng ưu đãi thuế được cung cấp theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho sự phát triển bền vững và quản trị tốt.

8. Trường hợp Ủy ban cho rằng các thông tin không biện minh hợp lý cho thu hồi tạm thời thì sẽ thông qua một đạo luật thực thi để chấm dứt các thủ tục thu hồi tạm thời phù hợp với các thủ tục nêu tại Điều 39(2)., Đạo luật thực thi đó được dựa trên, các bằng chứng nhận được và các thông tin khác có liên quan.

9. Trường hợp Ủy ban xem xét rằng những thông tin biện minh cho việc thu hồi tạm thời là đúng theo như những lý do nêu tại đoạn 1 Điều này thì theo quy định tại Điều 36 được ủy quyền thông qua đạo luật ủy nhiệm để sửa đổi Phụ lục III nhằm tạm thời rút các ưu đãi thuế quan được cung cấp theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho phát triển bền vững và quản trị tốt nêu tại điểm (b) của Điều 1(2).

10. Nếu Ủy ban thông qua quyết định thu hồi tạm thời thì các đạo luật đó sẽ có hiệu lực 6 tháng sau khi được thông qua.

11. Nếu những lý do biện minh thu hồi tạm thời ưu đãi không còn giá trị trước khi đạo luật ủy quyền nêu tại đoạn 9 Điều này có hiệu lực thì hành thì Ủy ban sẽ được trao quyền để bãi bỏ đạo luật tạm thời bãi bỏ ưu đãi thuế quan phù hợp với các thủ tục khẩn cấp nêu tại Điều 37.

12. Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để thiết lập các quy tắc liên quan đến thủ tục thu hồi tạm thời thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho phát triển bền vững và quản trị tốt đặc biệt cần nhắc tới yếu tố tôn trọng đúng thời hạn, quyền của các bên, bảo mật và xem xét lại.

Điều 16

Trường hợp Ủy ban thấy rằng những lý do biện minh cho thu hồi tạm thời các ưu đãi thuế quan như đã đề cập tại Điều 15(1) không còn giá trị thì sẽ được trao quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để sửa đổi Phụ lục III nhằm phục hồi các ưu đãi thuế quan được cung cấp theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho phát triển bền vững và quản trị tốt.

CHƯƠNG IV THỎA THUẬN ĐẶC BIỆT DÀNH CHO CÁC NƯỚC KÉM PHÁT TRIỂN NHẤT

CHƯƠNG IV THỎA THUẬN ĐẶC BIỆT DÀNH CHO CÁC NƯỚC KÉM PHÁT TRIỂN NHẤT

Điều 17

1. Một quốc gia hội đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan theo thỏa thuận đặc biệt dành cho các nước kém phát triển nhất được đề cập trong điểm (c) của Điều 1(2) nếu quốc gia đó được Liên Hợp Quốc xác định là một quốc gia kém phát triển nhất.

2. Ủy ban liên tục rà soát danh sách các nước được hưởng ưu đãi từ chương trình Mọi thứ trừ vũ khí (EBA) trên cơ sở các dữ liệu sẵn có gần nhất. Trong trường hợp một nước được hưởng EBA nhưng không còn đáp ứng các điều kiện nêu tại đoạn 1 Điều này, Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để sửa đổi Phụ lục IV nhằm loại bỏ nước đó khỏi danh sách các quốc gia hưởng EBA với một thời gian chuyển tiếp là ba năm kể từ ngày đạo luật ủy quyền có hiệu lực.

3. Nếu Liên hợp quốc chưa xác định được một nước mới độc lập là một quốc gia kém phát triển nhất hay không, Ủy ban sẽ có quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để sửa đổi Phụ lục IV như là một biện pháp tạm thời để bổ sung đất nước đó vào danh sách các nước được hưởng EBA.

Nếu một quốc gia mới độc lập không được Liên Hợp Quốc xác định là một quốc gia kém phát triển nhất trong lần rà soát mới nhất danh mục các nước kém phát triển nhất thì Ủy ban ngay lập tức được trao quyền thông qua đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để sửa đổi Phụ lục IV nhằm loại bỏ quốc gia đó khỏi Phụ lục mà không cần thời kỳ quá độ nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban sẽ thông báo các nước hưởng EBA liên quan về bất kỳ thay đổi nào theo kế hoạch.

Điều 18

1. Thuế Hải quan chung đối với tất cả các sản phẩm được liệt kê trong các chương từ 1 đến 97 của Biểu mã Hải quan (CN), ngoại trừ chương 93, có nguồn gốc từ nước được hưởng lợi EBA thì được bãi bỏ hoàn toàn.

2. Từ 01/01/2014 tới 30/9/2015, nhập khẩu các sản phẩm có mã bắt đầu là 1701 theo Thuế Hải quan chung đều cần giấy phép nhập khẩu.

3. Ủy ban sẽ áp dụng các quy tắc chi tiết cho việc thực hiện các quy định nêu tại đoạn 2 Điều này phù hợp với các thủ tục nêu tại Điều 195 của Quy chế của Hội đồng (EC) số 1234/2007 ngày 22 tháng 10 năm 2007 việc thành lập một tổ chức chung cho thị trường nông sản và các quy định cụ thể đối với một số sản phẩm nông sản, phù hợp với các thủ tục điều tra ban đầu được đề cập tại Điều 39 (3).

CHƯƠNG V
ĐIỀU KHOẢN TAM THỜI THU HỒI
CHUNG CHO TẤT CẢ
CÁC THỎA THUẬN



CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN TẠM THỜI THU HỒI CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THỎA THUẬN

Điều 19

1. Các thỏa thuận ưu đãi nêu tại Điều 1(2) có thể bị thu hồi tạm thời đối với tất cả hoặc một số sản phẩm có nguồn gốc từ nước được hưởng lợi nếu có bất kỳ một trong những lý do sau đây:

(a) vi phạm nghiêm trọng và có hệ thống các nguyên tắc được quy định trong các công ước liệt kê trong Mục A của Phụ lục VIII;

(b) hàng hóa xuất khẩu được làm bởi lao động là tù nhân;

(c) thiếu sót nghiêm trọng về hải quan kiểm soát xuất khẩu, quá cảnh thuốc (bất hợp pháp các chất hoặc tiền chất), hoặc không tuân thủ các công ước quốc tế về chống khủng bố và rửa tiền;

(d) tồn tại hoạt động kinh doanh không công bằng nghiêm trọng và có hệ thống bao gồm cả những hoạt động ảnh hưởng đến việc cung cấp nguyên liệu, có ảnh hưởng xấu đến ngành công nghiệp của Liên minh và đã không được các nước thụ hưởng giải quyết. Đối với những thực tiễn thương mại không công bằng bị cấm hoặc thuộc diện bị đối kháng theo các Hiệp định WTO, việc áp dụng Điều này được căn cứ vào các tiền lệ án của cơ quan có thẩm quyền của WTO đối với hoạt động đó;

(e) vi phạm nghiêm trọng và có hệ thống các mục tiêu được thông qua bởi các tổ chức nghề cá khu vực hoặc bất kỳ thỏa thuận liên quốc gia mà Liên minh là một bên liên quan đến bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản.

2. Các thỏa thuận ưu đãi được cung cấp tại quy định này không được thu hồi theo điểm (d) đoạn 1 đối với các sản phẩm là đối tượng của các biện pháp chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp theo Quy định của Hội đồng (EC) số 597/2009 ngày 11 tháng 6 năm 2009 về bảo vệ chống lại các hàng hoá nhập khẩu được trợ cấp từ các nước không phải là thành viên của Cộng đồng châu Âu (1) hoặc Quy định của Hội đồng (EC) số 1225/2009 ngày 30 tháng 11 năm 2009 về bảo vệ chống lại hàng nhập khẩu bán phá giá từ các nước không phải là thành viên của Cộng đồng Châu Âu (2), vì những lý do phù hợp cho các biện pháp này.

3. Trường hợp Ủy ban cho rằng có đủ cơ sở biện minh cho việc thu hồi tạm thời ưu đãi thuế quan cung cấp theo bất kỳ thỏa thuận ưu đãi nêu tại Điều 1(2) trên cơ sở các lý do nêu tại đoạn 1 Điều này thì áp dụng một đạo luật thực thi để bắt đầu các thủ tục thu hồi tạm thời phù hợp với các thủ tục nêu tại Điều 39(2). Ủy ban sẽ thông báo cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng về đạo luật thực thi này.

4. Ủy ban sẽ thông báo qua Công báo của Liên minh EU việc bắt đầu thực hiện quy trình thu hồi tạm thời và thông báo tới nước được hưởng lợi có liên quan. Thông báo sẽ bao gồm:

(a) cung cấp cơ sở đầy đủ cho đạo luật thực thi để tiến hành các thủ tục thu hồi tạm thời như theo đoạn 3; và

(b) chỉ ra rằng Ủy ban sẽ theo dõi và đánh giá lại tình hình tại nước được thụ hưởng có quan ngại trong vòng 6 tháng kể từ ngày thông báo.

5. Ủy ban sẽ tạo điều kiện cho nước thụ hưởng có cơ hội để hợp tác trong quá trình đánh giá và theo dõi.

6. Ủy ban sẽ tìm kiếm tất cả các thông tin được cho là cần thiết, không kể các cái khác, sẽ bao gồm các đánh giá, nhận định, quyết định, khuyến nghị và kết luận của các cơ quan giám sát có liên quan. Để đưa ra kết luận, Ủy ban sẽ đánh giá tất cả các thông tin có liên quan.

7. Trong vòng 3 tháng kể từ ngày hết hạn theo như điểm (b) của đoạn 4, Ủy ban sẽ đưa ra báo cáo về việc theo dõi và các kết luận cho nước thụ hưởng có quan ngại. Nước thụ hưởng có quyền đệ trình những bình luận về báo cáo này. Thời hạn cho những bình luận này là không quá 1 tháng.

8. Trong vòng 6 tháng kể từ ngày hết hạn theo như điểm (b) đoạn 4, Ủy ban sẽ quyết định:

(a) hủy bỏ thủ tục thu hồi tạm thời; hoặc

(b) thu hồi tạm thời ưu đãi thuế cung cấp bởi thỏa thuận ưu đãi theo như Điều 1(2)

9. Trường hợp Ủy ban cho rằng những bằng chứng tìm thấy không phù hợp cho thu hồi tạm thời thì sẽ thông qua một đạo luật thực thi phù hợp với các thủ tục nêu tại Điều 39(2) về việc chấm dứt các thủ tục thu hồi tạm thời.

10. Trường hợp Ủy ban xem xét rằng những phát hiện phù hợp cho việc thu hồi tạm thời như những lý do nêu tại đoạn 1 Điều này thì được trao quyền theo quy định tại Điều 36, thông qua một đạo luật thực thi để sửa đổi Phụ lục II, III hoặc IV tùy theo điều kiện nào được áp dụng nhằm tạm thời thu hồi các ưu đãi thuế quan được cung cấp theo thỏa thuận ưu đãi nêu tại Điều 1(2).

11. Trong bất cứ trường hợp nào theo như đoạn 9 và 10, đạo luật được thông qua sẽ dựa vào, các chứng cứ nhận được, và các thông tin khác có liên quan.

12. Trường hợp Ủy ban quyết định thu hồi tạm thời thì các đạo luật ủy nhiệm như vậy sẽ có hiệu lực sau 6 tháng kể từ ngày thông qua.

13. Trường hợp những lý do biện minh cho thu hồi tạm thời không còn giá trị trước khi hành động nêu tại mục 10 Điều này có hiệu lực thì hành, Ủy ban sẽ được trao quyền để bãi bỏ đạo luật đã thông qua về việc tạm thời rút lại các ưu đãi thuế quan theo thủ tục khẩn cấp nêu tại Điều 37.

14. Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để thiết lập các quy tắc liên quan đến các thủ tục thu hồi tạm thời của tất cả các thỏa thuận, đặc biệt liên quan đến thời hạn, quyền lợi của các bên tham gia, bảo mật và xem xét lại.

Điều 20

Trường hợp Ủy ban thấy rằng những lý do biện minh cho việc thu hồi tạm thời ưu đãi thuế quan như quy định tại Điều 19(1) không còn giá trị thì sẽ được trao quyền để thông qua các đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để sửa đổi Phụ lục II, III hoặc IV, tùy theo điều kiện nào được áp dụng, để khôi phục lại các ưu đãi thuế quan được cung cấp theo thỏa thuận ưu đãi nêu tại Điều 1(2).

Điều 21

1. Các thỏa thuận ưu đãi quy định tại Quy định này có thể bị thu hồi tạm thời, đối với tất cả hoặc một số sản phẩm có nguồn gốc từ nước thụ hưởng, trong các trường hợp gian lận, bất thường hoặc không tuân thủ một cách hệ thống hoặc để đảm bảo tuân thủ các quy tắc liên quan đến nguồn gốc các sản phẩm và các thủ tục liên quan đến chúng, hoặc không hợp tác hành chính theo yêu cầu để triển khai và ban hành chính sách về các thỏa thuận ưu đãi nêu tại Điều 1(2).

2. Hợp tác hành chính theo yêu cầu trong đoạn 1 yêu cầu nước thụ hưởng:

(a) trao đổi thông tin với Ủy ban và cập nhật những thông tin cần thiết về việc triển khai các quy định về xuất xứ và chính sách;

(b) giúp đỡ Liên minh triển khai (khi có yêu cầu của cơ quan chức năng của các nước thành viên) việc xác minh xuất xứ hàng hóa và phản hồi thông tin kịp thời tới Ủy ban;

(c) hỗ trợ Liên minh bằng cách cho phép Ủy ban, trong điều phối và hợp tác chặt chẽ với các cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên thực hiện các nhiệm vụ hành chính và hợp tác điều tra tại quốc gia đó để xác minh tính xác thực của tài liệu hoặc tính chính xác của các thông tin có liên quan cấp thỏa thuận ưu đãi nêu tại Điều 1(2);

(d) thực thi hoặc thu xếp những yêu cầu hợp lý xác định và ngăn chặn giả mạo xuất xứ;

(e) tuân thủ hoặc đảm bảo thực hiện các quy tắc xuất xứ đối với cộng gộp khu vực, theo Quy định (EEC) số 2454/93, nếu các quốc gia thụ hưởng có trong khu vực; và

(f) hỗ trợ Liên minh trong việc xác minh hành vi bị nghi ngờ gian lận nguồn gốc, theo đó gian lận được cho là lúc nhập khẩu các sản phẩm theo thỏa thuận ưu đãi theo Quy chế này vượt quá mức xuất khẩu thông thường của nước thụ hưởng.

3. Trường hợp Ủy ban cho rằng có đủ bằng chứng phù hợp cho việc thu hồi tạm thời vì các lý do quy định tại đoạn 1 và đoạn 2 Điều này thì quyết định phù hợp với các thủ tục khẩn cấp tại Điều 39(4) tạm thời rút các ưu đãi thuế quan được cung cấp theo thỏa thuận ưu đãi nêu tại Điều 1(2) đối với tất cả hoặc một số sản phẩm có nguồn gốc từ nước được hưởng lợi.

4. Trước khi thực hiện quyết định đó, Ủy ban sẽ thông báo trên công báo của Liên minh châu Âu rằng có cơ sở nghi ngờ hợp lý đối với việc tuân thủ các đoạn 1 và 2 mà có thể nghi ngờ quyền của nước thụ hưởng để tiếp tục hưởng những lợi ích theo Quy chế này.

5. Ủy ban sẽ thông báo tới nước thụ hưởng có quan ngại về bất kỳ một quyết định thực thi nào liên quan tới đoạn 3 trước khi các quyết định này có hiệu lực.

6. Thời gian thu hồi tạm thời không được vượt quá sáu tháng. Trước khi kết thúc thời hạn đó, Ủy ban sẽ quyết định phù hợp với các thủ tục khẩn cấp nêu tại Điều 39(4) hoặc chấm dứt việc thu hồi tạm thời hoặc kéo dài thời gian thu hồi tạm thời.

7. Các nước thành viên sẽ thông tin tới Ủy ban tất cả các thông tin có liên quan có thể phù hợp cho việc thu hồi tạm thời các ưu đãi hoặc tiếp tục gia hạn.

CHƯƠNG VI CÁC ĐIỀU KHOẢN PHÒNG VỆ VÀ THEO DÕI

CHƯƠNG VI CÁC ĐIỀU KHOẢN PHÒNG VỆ VÀ THEO DÕI

PHẦN I: PHÒNG VỆ CHUNG

Điều 22

1. Trường hợp một sản phẩm có nguồn gốc từ nước thụ hưởng của bất kỳ thỏa thuận ưu đãi nêu tại Điều 1(2) được nhập khẩu với số lượng và/hoặc giá gây ra hoặc đe dọa gây ra những khó khăn nghiêm trọng cho các nhà sản xuất hàng hóa tương tự tại Liên minh hoặc cạnh tranh trực tiếp, thì thuế hải quan chung đánh vào sản phẩm đó có thể được rà soát lại.

2. Để phù hợp với mục đích của Chương này, 'sản phẩm tương tự' có nghĩa là một sản phẩm giống hệt nhau, tức là giống nhau trong tất cả các khía cạnh đối với sản phẩm được xem xét, hoặc trong trường hợp không có sản phẩm như vậy thì mặc dù không giống nhau trên mọi khía cạnh, có đặc điểm gần giống với sản phẩm đang được xem xét.

3. Để phù hợp với mục đích của Chương này, "các bên liên quan" có nghĩa là các bên liên quan trong việc sản xuất, phân phối và/hoặc nhập khẩu nêu tại mục 1 và các sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp.

4. Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo quy định tại Điều 36 để thiết lập các quy tắc liên quan đến các thủ tục cho việc áp dụng biện pháp tự vệ nói chung, đặc biệt có liên quan đến thời hạn, quyền của các bên, tính bảo mật, công bố, xác minh, kiểm tra thực tế và xem xét lại.

Điều 23

Khó khăn nghiêm trọng được coi là tồn tại khi các nhà sản xuất của Liên minh bị suy giảm kinh tế và/hoặc tài chính. Khi kiểm tra xem sự suy giảm như vậy có tồn tại hay không, Ủy Ban sẽ xem xét tới các yếu tố sau đây có liên quan đến các nhà sản xuất trong Liên minh, những thông tin sẵn có:

- (a) thị phần;
- (b) sản xuất;
- (c) lưu trữ;

(d) khả năng sản xuất;

(e) phá sản;

(f) lợi nhuận;

(g) tận dụng khả năng;

(h) lao động;

(i) nhập khẩu;

(j) giá cả.

Điều 24

1. Ủy ban sẽ điều tra xem liệu có nên áp dụng lại thuế Hải quan chung thông thường hay không nếu có đủ bằng chứng đáp ứng được các điều kiện của Điều 22(1).

2. Một cuộc điều tra được khởi xướng theo yêu cầu của một nước thành viên, bởi bất kỳ pháp nhân nào hoặc hiệp hội không có tư cách pháp nhân nào hành động thay mặt cho các nhà sản xuất trong Liên minh, hoặc bắt đầu từ chính Ủy ban, nếu rõ ràng có dấu hiệu, được xác định trên cơ sở các yếu tố nêu tại Điều 23, thỏa mãn cho việc tiến hành như vậy. Yêu cầu để bắt đầu một cuộc điều tra là phải có các bằng chứng cho thấy các điều kiện cho việc áp đặt các biện pháp tự vệ quy định tại Điều 22(1) được đáp ứng. Yêu cầu phải được gửi cho Ủy ban. Ủy ban sẽ kiểm tra tính chính xác và đầy đủ của các bằng chứng được cung cấp để xác định xem có đủ bằng chứng phù hợp để khởi xướng điều tra.

3. Trường hợp rõ ràng rằng có đủ bằng chứng phù hợp cho việc khởi xướng các thủ tục tố tụng, Ủy ban sẽ thông báo trên Công báo của Liên minh châu Âu. Việc khởi xướng điều tra sẽ được tiến hành trong vòng một tháng khi nhận được các yêu cầu theo đoạn 2. Một khi điều tra được tiến hành thì sẽ thông báo tất cả các thông tin chi tiết cần thiết về các thủ tục và thời hạn, kể cả thông tin về viên chức điều trần của Tổng vụ Thương mại của Ủy ban châu Âu.

4. Một cuộc điều tra, bao gồm cả các bước thủ tục như Điều 25, 26 và 27 đã nêu, sẽ được kết thúc trong vòng 12 tháng kể từ khi khởi xướng.

Điều 25

Nếu có đầy đủ cơ sở khẩn cấp liên quan đến sự suy giảm kinh tế và/hoặc tài chính của các nhà sản xuất trong Liên minh và có bằng chứng rằng sự chậm trễ có thể gây ra thiệt hại khó có thể khắc phục được, thì Ủy ban sẽ được trao quyền để áp dụng ngay lập tức một đạo luật thực thi theo quy định thủ tục khẩn cấp nêu tại Điều 39(4) để tái áp dụng thuế hải quan chung thông thường trong khoảng thời gian 12 tháng.

Điều 26

Trường hợp bằng chứng thực tế chứng minh các điều kiện quy định tại Điều 22(1) được đáp ứng, thì Ủy ban sẽ thông qua một đạo luật thực thi để ban hành lại thuế hải quan chung phù hợp với các thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 39(3). Đạo luật thực thi sẽ có hiệu lực trong vòng một tháng kể từ ngày công bố trên Công báo của Liên minh châu Âu.

Điều 27

Trường hợp bằng chứng thực tế cho thấy các điều kiện quy định tại Điều 22(1) không được đáp ứng, thì Ủy ban sẽ thông qua một đạo luật thực thi chấm dứt điều tra và các thủ tục phù hợp với các thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 39(3). Đạo luật thực thi này sẽ được công bố trên Công báo của Liên minh châu Âu. Điều tra được coi là chấm dứt nếu đạo luật thực thi không được công bố trong thời gian nêu tại Điều 24 (4) và bất kỳ biện pháp phòng ngừa khẩn cấp tự động chấm dứt. Thuế Hải quan chung đã được thu theo những biện pháp tạm thời sẽ được hoàn lại.

Điều 28

Thuế Hải quan chung sẽ được ban hành lại khi cần để ngăn chặn sự suy giảm kinh tế và/hoặc tài chính của các nhà sản xuất trong Liên minh hoặc một mối đe dọa suy giảm như vậy vẫn còn tồn tại. Thời hạn ban hành lại là không quá ba năm từ khi được kéo dài trong trường hợp hợp lý.

PHẦN II PHÒNG VỆ TRONG DỆT MAY, NÔNG SẢN VÀ THỦY SẢN

Điều 29

1. Không ảnh hưởng đến mục I của Chương này, vào ngày 01 tháng 01 hàng năm, theo các thủ tục được đề cập tại Điều 39 (2), Ủy ban sẽ thông qua đạo luật thực thi để loại bỏ các ưu đãi thuế quan nêu tại Điều 7 và Điều 12 đối với các sản phẩm thuộc mục GSP S-11a và S-11b của Phụ lục V hoặc các sản phẩm thuộc mã hải quan (CN) 2207 10 00, 2207 20 00, 2909 19 10, 3814 00 90, 3820 00 00, 3824 90 97 khi nhập khẩu các sản phẩm này, được liệt kê tương ứng trong Phụ lục V hoặc IX, tùy theo điều kiện nào được áp dụng, có nguồn gốc từ nước thụ hưởng và tổng:

(a) tăng ít nhất 13,5% về số lượng so với năm dương lịch ngay trước đó; hoặc

(b) các sản phẩm thuộc mục GSP S-11a và S-11b của Phụ lục V vượt quá thị phần nêu tại điểm 2 của Phụ lục VI về giá trị nhập khẩu của Liên minh đối với các sản phẩm thuộc mục GSP S-11a và S-11b của Phụ lục V từ tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ được liệt kê trong Phụ lục II trong vòng 12 tháng bất kỳ.

2. Đoạn 1 Điều này không được áp dụng đối với nước được hưởng EBA cũng không áp dụng đối với các quốc gia có thị phần đối với các sản phẩm có liên quan đề cập tại Điều 29(1) không quá 6% tổng nhập khẩu của Liên minh đối với các sản phẩm tương tự được liệt kê trong Phụ lục V hoặc IX.

3. Việc loại bỏ các ưu đãi thuế quan có hiệu lực hai tháng kể từ ngày công bố đạo luật của Ủy ban trên Công báo của Liên minh châu Âu.

Điều 30

Không ảnh hưởng đến Phần I của Chương này, nếu việc nhập khẩu các sản phẩm nằm trong Phụ lục I, Hiệp ước về Chức năng của Liên minh, gây ra hoặc đe dọa làm rối loạn nghiêm trọng thị trường Liên minh, đặc biệt là một hoặc nhiều khu vực ngoài cùng, hoặc các cơ chế quản lý các thị trường này thì Ủy ban sau khi tham khảo ý kiến của các ủy ban nông nghiệp, ngư nghiệp có liên quan sẽ thông qua một đạo luật thực thi để đình chỉ các thỏa thuận ưu đãi đối với các sản phẩm có liên quan phù hợp với các thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 39(3).

Điều 31

Ủy ban sẽ thông báo tới nước thụ hưởng có quan ngại ngay khi có bất kỳ quyết định nào theo Điều 29 và Điều 30 trước khi các quyết định này có hiệu lực.

PHẦN III GIÁM SÁT NÔNG SẢN VÀ THỦY SẢN

Điều 32

1. Không ảnh hưởng đến Phần I của Chương này, các sản phẩm từ Chương 1 đến 24 của Biểu thuế Hải quan thông thường được đề cập tại Quy định EEC số 2658/87 có nguồn gốc từ các nước thụ hưởng có thể phải chịu một cơ chế giám sát đặc biệt để tránh rắc rối cho thị trường Liên minh. Ủy ban sau khi tham khảo ý kiến của các ủy ban về nông nghiệp, ngư nghiệp có liên quan thông qua đạo luật thực thi phù hợp với các thủ tục kiểm tra tại Điều 39(3) về việc áp dụng cơ chế giám sát đặc biệt này và xác định các sản phẩm được điều chỉnh bởi cơ chế giám sát này.

2. Nếu phần I của Chương này được áp dụng cho các sản phẩm từ chương 1 đến 24 của Biểu thuế Hải quan thông thường được đề cập tại Quy định EEC số 2658/87 có nguồn gốc từ các nước thụ hưởng, thời gian nêu tại Điều 24(4) của Quy định này được rút ngắn hai tháng trong các trường hợp sau đây:

(a) khi nước thụ hưởng không chắc chắn việc tuân thủ các quy định hoặc không hợp tác hành chính theo Điều 21; hoặc

(b) khi việc nhập khẩu các sản phẩm từ chương 1 tới 24 theo Biểu thuế hải quan chung được đề cập tại Quy định EEC số 26558/87 trong khuôn khổ các thỏa thuận ưu đãi được trao theo Quy định này vượt quá mức độ xuất khẩu thông thường từ nước thụ hưởng.

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN CHUNG

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 33

1. Để được hưởng ưu đãi thì các sản phẩm đề nghị ưu đãi thuế phải có xuất xứ từ nước thụ hưởng.
2. Đối với mục đích của các thỏa thuận ưu đãi nêu tại Điều 1(2) của Quy chế này, các quy tắc xuất xứ liên quan đến định nghĩa của các khái niệm về nguồn gốc sản phẩm, các thủ tục và các phương pháp hợp tác hành chính liên quan là những quy định được nêu tại quy định EEC số 2454/93.

Điều 34

1. Khi mức thuế tỷ lệ cho một tờ khai nhập khẩu cụ thể giảm theo Quy định này xuống mức 1% hoặc thấp hơn thì thuế nhập khẩu sẽ được miễn hoàn toàn.
2. Theo Quy định này, khi mức thuế tuyệt đối của một tờ khai nhập khẩu được giảm còn từ 2 Euro trở xuống, thì thuế đó sẽ được miễn hoàn toàn.
3. Tùy theo khoản 1 và 2, mức thuế ưu đãi chính thức được tính theo Quy định sẽ làm tròn ở 1 chữ số thập phân.

Điều 35

1. Nguồn dữ liệu thống kê sử dụng trong Quy định này là các số liệu thống kê ngoại thương của Ủy Ban (Eurostat).
2. Theo Quy định số 471/2009 (EC) của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng ngày 6 tháng 5 năm 2009 về số liệu thống kê ngoại thương với các nước phi thành viên của Cộng đồng Châu Âu, các nước thành viên sẽ gửi cho Ủy ban (Eurostat) dữ liệu thống kê về các sản phẩm đã làm thủ tục hải quan để thông quan theo danh mục thuế quan ưu đãi. Các dữ liệu này được cung cấp theo mã tên hàng hóa chung thống nhất và mã TARIC (nếu được sử dụng) bao gồm nguồn gốc xuất xứ, giá trị, số lượng và bất kỳ các đại lượng bổ sung được yêu cầu theo định nghĩa trong Quy định này. Theo điều 8(1) của Quy định, không quá 40 ngày kể từ ngày cuối

tháng của mỗi kỳ tham chiếu, các nước thành viên sẽ phải chuyển các dữ liệu thống kê đó. Để thuận lợi hóa công tác thông tin và tăng tính minh bạch, Ủy ban sẽ bảo đảm rằng các dữ liệu thống kê tương ứng trong các phân ngành GSP được cung cấp định kỳ trên cơ sở dữ liệu công khai.

3. Theo Điều 308d của Quy định số 2454/93 (EEC), các nước thành viên, khi được Ủy ban yêu cầu, sẽ chuyển cho Ủy ban các thông tin chi tiết về số lượng và giá trị của các sản phẩm đã được thông quan theo quy chế thuế quan ưu đãi trong các tháng trước đó. Các dữ liệu này sẽ bao gồm cả các sản phẩm nêu trong khoản 4 của Điều này.

4. Ủy ban sẽ hợp tác chặt chẽ với các nước thành viên trong việc thực hiện theo dõi nhập khẩu các sản phẩm thuộc mã 0603, 0803 90 10, 1006, 1604 14, 1604 19 31, 1604 19 39, 1604 20 70, 1701, 1704, 1806 10 30, 1806 10 90, 2002 90, 2103 20, 2106 90 59, 2106 90 98, 6403, 2207 10 00, 2207 20 00, 2909 19 10, 3814 00 90, 3820 00 00, và 3824 90 97, để xác định các điều kiện nêu trong các Điều 22, 29 và 30 có được thỏa mãn hay không.

Điều 36

1. Theo các điều kiện đặt ra tại Điều này, Ủy ban được trao quyền thông qua các đạo luật ủy nhiệm.
2. Thẩm quyền thông qua các đạo luật ủy nhiệm quy định tại các Điều 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 15, 16, 17, 19, 20 và 22 được trao cho Ủy ban kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2012.
3. Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng, bất cứ lúc nào, có thể rút lại việc ủy quyền được nêu tại các Điều 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 15, 16, 17, 19, 20 hoặc 22. Quyết định rút ủy quyền sẽ chấm dứt một thẩm quyền cụ thể được nêu trong quyết định đó. Quyết định sẽ có hiệu lực vào ngày kế tiếp của ngày công bố quyết định trên Công báo của Liên minh châu Âu hoặc vào ngày quy định cụ thể trong quyết định. Quyết định đó sẽ không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của bất kỳ đạo luật ủy quyền nào đang được áp dụng.
4. Ngay sau khi phê duyệt một đạo luật ủy quyền, Ủy ban sẽ thông báo đồng thời cho cả Nghị viện châu Âu và Hội đồng.
5. Một đạo luật ủy quyền được thông qua theo điều 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 15, 16, 17, 19, 20 và 22 sẽ chỉ có hiệu lực khi không bị Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng phản đối trong vòng 2 tháng sau ngày thông báo

đạo luật ủy quyền đó cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng hoặc trước khi hết thời hạn đó mà cả Nghị viện châu Âu và Hội đồng thông báo cho Ủy ban rằng cơ quan này không phản đối. Thời hạn đó sẽ được kéo dài thêm 2 tháng nếu Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng có đề xuất khác.

Điều 37

1. Các đạo luật ủy quyền được thông qua theo Điều này sẽ có hiệu lực thi hành ngay và sẽ áp dụng khi không có phản đối nêu trong khoản 2. Thông báo về một đạo luật ủy quyền được thông qua theo điều này khi gửi tới Nghị viện châu Âu và Hội đồng phải nêu rõ lý do sử dụng thủ tục khẩn cấp.
2. Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng đều có thể phản đối đạo luật ủy quyền theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 36(5). Trong trường hợp đó, Ủy ban sẽ bãi bỏ đạo luật ủy quyền đó ngay sau khi có thông báo quyết định phản đối của Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng.

Điều 38

1. Thông tin nhận được theo Quy định này sẽ chỉ được sử dụng cho mục đích được yêu cầu.
2. Bất kỳ thông tin mật hoặc thông tin được cung cấp trên cơ sở bảo mật nhận được theo Quy định này sẽ không được tiết lộ khi chưa có sự cho phép của người cung cấp thông tin đó.
3. Mỗi yêu cầu bảo mật sẽ phải nêu rõ các lý do tại sao thông tin đó là bảo mật. Tuy nhiên, nếu người cung cấp thông tin không muốn công khai thông tin hoặc không muốn ủy quyền tiết lộ thông tin một cách chung chung hoặc dưới hình thức tóm tắt và nếu như yêu cầu bảo mật đó là không chính đáng thì thông tin có liên quan có thể sẽ không được xem xét đến.
4. Trong bất kỳ trường hợp nào, thông tin sẽ được xem là bảo mật nếu như việc tiết lộ thông tin chắc chắn có tác động tiêu cực đáng kể cho người cung cấp hoặc cho nguồn thông tin đó.
5. Các khoản 1 - 4 sẽ không loại trừ việc các cơ quan chức trách của Liên minh tham khảo các thông tin chung và thông tin cụ thể do các quyết định được đưa ra theo Quy định này dựa trên cơ sở các thông tin

đó. Tuy nhiên, các cơ quan chức trách sẽ phải cân nhắc quyền lợi hợp pháp của các pháp nhân và thể nhân có liên quan sao cho các bí mật kinh doanh của họ không bị tiết lộ.

Điều 39

1. Ủy ban sẽ nhận được sự hỗ trợ từ Ban ưu đãi thuế quan phổ cập được thành lập theo Quy định số 732/2008 (EC). Ban ưu đãi thuế quan phổ cập là một ủy ban được định nghĩa trong Quyết định số 182/2011 (EC). Ban ưu đãi thuế quan phổ cập có thể kiểm tra bất kỳ các vấn đề nào có liên quan đến Quy định này do chính Ủy ban đưa ra hoặc theo yêu cầu của một nước thành viên.
2. Khi dẫn chiếu đoạn này thì áp dụng Điều 4 Quy định số 182/2011 (EU).
3. Khi dẫn chiếu đoạn này thì áp dụng Điều 5 Quy định số 182/2011 (EU).
4. Khi dẫn chiếu đoạn này thì áp dụng kết hợp Điều 8 và Điều 5 của Quy định số 182/2011 (EU).

Điều 40

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cứ 2 năm sau đó, Ủy ban sẽ phải trình cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng một báo cáo về những tác động của chương trình trong mỗi kỳ 2 năm gần nhất và tất cả các thỏa thuận ưu đãi được nêu trong Điều 1 (2).

Vào ngày 21 tháng 11 năm 2017, Ủy ban sẽ phải trình cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng một báo cáo về việc áp dụng Quy định này. Nếu cần thiết, bản báo cáo đó có thể gửi kèm theo một đề xuất pháp lý.

Điều 41

Quy định số 732/2008 (EC) sẽ bị hủy bỏ từ ngày 1 tháng 1 năm 2014.

Các tham chiếu tới Quy định GSP cũ, vừa bị bãi bỏ sẽ được phân tích như là nội dung tham khảo của Quy định này theo bảng đối chiếu được đưa ra trong Phụ lục X.

CHƯƠNG VIII

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG



CHƯƠNG VIII CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 42

1. Theo Quy định này, bất kỳ điều tra hoặc thủ tục tạm thời thu hồi đã được tiến hành và chưa chấm dứt theo Quy định số 732/2008 (EC) sẽ được tự động tiến hành lại ngoại trừ đối với quốc gia thụ hưởng của thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về phát triển và quản trị tốt và phát triển bền vững trong Quy định cũ nếu như việc điều tra này chỉ liên quan đến các lợi ích đã được trao theo thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về phát triển bền vững và quản trị tốt. Tuy nhiên, việc điều tra như vậy sẽ được tự động tiến hành lại nếu như nước thụ hưởng đó có đề xuất được hưởng thỏa thuận khuyến khích đặc biệt theo Quy định này trước ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Thông tin nhận được trong quá trình điều tra đã được tiến hành và chưa chấm dứt theo Quy định số 732/2008 (EC) sẽ được xem xét đến trong bất kỳ điều tra nào được thực hiện lại.

Điều 43

1. Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 20 kể từ ngày công bố Quy định trên Công báo của Liên minh châu Âu.

2. Quy định này sẽ áp dụng từ ngày 20 tháng 11 năm 2012.

Tuy nhiên, các ưu đãi thuế quan theo các thỏa thuận ưu đãi được nêu trong Điều 1(2) sẽ áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014.

3. Quy chế này sẽ áp dụng đến hết 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, ngày hết hạn đó sẽ không áp dụng đối với thỏa thuận đặc biệt dành cho các nước kém phát triển cũng như không áp dụng đối với các điều khoản khác của Quy định này khi chúng được áp dụng cùng với thỏa thuận đó.

Toàn bộ Quy định này sẽ có hiệu lực bắt buộc và áp dụng trực tiếp ở tất cả các quốc gia thành viên.

Lập tại Strasbourg, ngày 25 tháng 10 năm 2012.

TM. Nghị viện Châu Âu
Chủ tịch
Martin SCHULZ

TM. Hội đồng
Chủ tịch
A.D. MAVROYIANNIS

PHỤ LỤC



PHỤ LỤC

Phụ lục I - Các nước đủ tư cách hưởng quy chế theo Điều 3

Phụ lục II - Các nước thụ hưởng thỏa thuận chung theo điểm (a) Điều 1(2)

Phụ lục III - Các nước thụ hưởng thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về phát triển bền vững và quản trị tốt theo điểm (b) Điều 1(2)

Phụ lục IV - Các nước thụ hưởng thỏa thuận đặc biệt đối với các nước chậm phát triển theo điểm (c) Điều 1(2)

Phụ lục V - Danh mục sản phẩm trong thỏa thuận chung theo điểm (a) Điều 1(2)

Phụ lục VI - Các phương thức áp dụng Điều 8

Phụ lục VII - Các phương thức áp dụng Chương III của Quy định này

Phụ lục VIII - Các Hiệp định nêu trong Điều 9

Phụ lục IX - Danh mục các sản phẩm trong thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về phát triển bền vững và quản trị tốt nêu trong điểm (b) Điều 1(2)

Phụ lục X - Bảng đối chiếu

PHỤ LỤC I

Các nước đủ tư cách hưởng các chương trình nêu trong Điều 3

Cột A: mã xếp theo bảng chữ cái, theo cách đặt tên nước và lãnh thổ dùng cho mục đích thống kê ngoại thương của Liên minh

Cột B: tên

A	B
AE	United Arab Emirates (Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất)
AF	Afghanistan
AG	Antigua và Barbuda
AL	Albani
AM	Acmenia
AO	Angôla
AR	Argentina
AZ	Azerbaijan
BA	Bosnia và Herzegovina
BB	Barbados
BD	Bangladesh
BF	Burkina Faso
BH	Bahrain
BI	Burundi
BJ	Benin
BN	Brunei
BO	Bolivia
BR	Brazil
BS	Bahamas
BT	Bhutan
BW	Botswana
BY	Belarus
BZ	Belize
CD	Cộng hòa Dân chủ Công gô
CF	Cộng hòa Trung Phi
CG	Công gô
CI	Cote d'Ivoire
CK	Cook Islands
CL	Chile
CM	Cameroon
CN	China
CO	Colombia
CR	Costa Rica
CU	Cuba
CV	Cape Verde
DJ	Djibouti

DM	Dominica
DO	Dominican Republic
DZ	Algeria
EC	Ecuador
EG	Egypt
ER	Eritrea
ET	Ethiopia
FJ	Fiji
FM	Micronesia
GA	Gabon
GD	Grenada
GE	Georgia
GH	Ghana
GM	Gambia, The
GN	Guinea
GQ	Equatorial Guinea
GT	Guatemala
GW	Guinea-Bissau
GY	Guyana
HK	Hong Kong
HN	Honduras
HR	Croatia
HT	Haiti
ID	Indonesia
IN	India
IQ	Iraq
IR	Iran
JM	Jamaica
JO	Jordan
KE	Kenya
KG	Kyrgyzstan
KH	Cambodia
KI	Kiribati
KM	Comoros
KN	Saint Kitts and Nevis
KW	Kuwait
KZ	Kazakhstan
LA	Laos
LB	Lebanon
LC	Saint Lucia
LK	Sri Lanka
LR	Liberia

LS	Lesotho
LY	Libya
MA	Morocco
MD	Moldova
ME	Montenegro
MG	Madagascar
MH	Marshall Islands
MK	Nam Tư cũ, Cộng hòa Macedonia
ML	Mali
MM	Burma/Myanmar
MN	Mongolia
MO	Macao
MR	Mauritania
MU	Mauritius
MV	Maldives
MW	Malawi
MX	Mexico
MY	Malaysia
MZ	Mozambique
NA	Namibia
NE	Niger
NG	Nigeria
NI	Nicaragua
NP	Nepal
NR	Nauru
NU	Niue
OM	Oman
PA	Panama
PE	Peru
PG	Papua New Guinea
PH	Philippines
PK	Pakistan
PW	Palau
PY	Paraguay
QA	Qatar
RS	Serbia
RU	Russia
RW	Rwanda
SA	Saudi Arabia
SB	Solomon Islands
SC	Seychelles

SD	Sudan
SL	Sierra Leone
SN	Senegal
SO	Somalia
SR	Suriname
ST	São Tomé and PríSipe
SV	El Salvador
SY	Syria
SZ	Swaziland
TD	Chad
TG	Togo
TH	Thailand
TJ	Tajikistan
TL	Timor-Leste
TM	Turkmenistan
TN	Tunisia
TO	Tonga
TT	Trinidad and Tobago
TV	Tuvalu
TZ	Tanzania
UA	Ukraine
UG	Uganda
UY	Uruguay
UZ	Uzbekistan
VC	Saint ViSent and the Grenadines
VE	Venezuela
VN	Vietnam
VU	Vanuatu
WS	Samoa
XK	Kosovo (*)
YE	Yemen
ZA	South Africa
ZM	Zambia
ZW	Zimbabwe

Các nước đủ tiêu chuẩn hưởng ưu đãi theo điều 3 mà tạm thời bị thu hồi ưu đãi đối với tất cả hoặc một số sản phẩm từ các nước này

Cột A: tên viết tắt theo bảng chữ cái - theo thống kê ngoại thương của EU

Column B: tên

A	B
BY	Belarus
MM	Myanmar

PHỤ LỤC II

Các nước được hưởng thỏa thuận chung theo điểm (a) điều 1(2)

Cột A: tên viết tắt theo bảng chữ cái - theo thống kê ngoại thương của EU

Cột B: tên

A	B
AF	Afghanistan
AM	Armenia
AO	Angola
AZ	Azerbaijan
BD	Bangladesh
BF	Burkina Faso
BI	Burundi
BJ	Benin
BO	Bolivia
BT	Bhutan
CD	Democratic Republic of the Congo
CF	Central African Republic
CG	Congo
CK	Cook Islands
CN	China
CO	Colombia
CR	Costa Rica
CV	Cape Verde
DJ	Djibouti
EC	Ecuador
ER	Eritrea
ET	Ethiopia
FM	Micronesia
GE	Georgia
GM	Gambia, The
GN	Guinea
GQ	Equatorial Guinea

A	B
GT	Guatemala
GW	Guinea-Bissau
HN	Honduras
HT	Haiti
ID	Indonesia
IN	India
IQ	Iraq
IR	Iran
KG	Kyrgyzstan
KH	Cambodia
KI	Kiribati
KM	Comoros
LA	Laos
LK	Sri Lanka
LR	Liberia
LS	Lesotho
MG	Madagascar
MH	Marshall Islands
ML	Mali
MM	Burma/Myanmar
MN	Mongolia
MR	Mauritania
MV	Maldives
MW	Malawi
MZ	Mozambique
NE	Niger
NG	Nigeria
NI	Nicaragua
NP	Nepal
NR	Nauru
NU	Niue
PA	Panama
PE	Peru
PH	Philippines

A	B
PK	Pakistan
PY	Paraguay
RW	Rwanda
SB	Solomon Islands
SD	Sudan
SL	Sierra Leone
SN	Senegal
SO	Somalia
ST	São Tomé and Príncipe
SV	El Salvador
SY	Syria
TD	Chad
TG	Togo
TH	Thailand
TJ	Tajikistan
TL	Timor-Leste
TM	Turkmenistan
TO	Tonga
TV	Tuvalu
TZ	Tanzania
UA	Ukraine
UG	Uganda
UZ	Uzbekistan
VN	Vietnam
VU	Vanuatu
WS	Samoa
YE	Yemen
ZM	Zambia

Các nước đủ tiêu chuẩn hưởng thỏa thuận chung theo điểm (a) điều 1(2) mà tạm thời bị thu hồi ưu đãi đối với tất cả hoặc một số sản phẩm từ các nước này

Cột A: tên viết tắt theo bảng chữ cái - theo thống kê ngoại thương của EU

Cột B: tên

A	B
MM	Myanmar

PHỤ LỤC III

Các nước được hưởng thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho phát triển bền vững và quản trị tốt theo điểm (b) điều 1(2)

Cột A: tên viết tắt theo bảng chữ cái - theo thống kê ngoại thương của EU

Cột B: tên

A	B

Các nước đủ tiêu chuẩn được hưởng thỏa thuận khuyến khích đặc biệt cho phát triển bền vững và quản trị tốt theo điểm (b) điều 1(2) mà tạm thời bị thu hồi ưu đãi đối với tất cả hoặc một số sản phẩm từ các nước này

Cột A: tên viết tắt theo bảng chữ cái - theo thống kê ngoại thương của EU

Cột B: tên

A	B

PHỤ LỤC IV

Các nước được hưởng thỏa thuận đặc biệt cho các nước chậm phát triển nhất theo điểm (c) điều 1(2)

Cột A: tên viết tắt theo bảng chữ cái - theo thống kê ngoại thương của EU

Cột B: tên

A	B
AF	Afghanistan
AO	Angola
BD	Bangladesh
BF	Burkina Faso
BI	Burundi
BJ	Benin
BT	Bhutan
CD	Democratic Republic of the Congo
CF	Central African Republic
DJ	Djibouti
ER	Eritrea
ET	Ethiopia
GM	Gambia, The
GN	Guinea
GQ	Equatorial Guinea
GW	Guinea-Bissau
HT	Haiti
KH	Cambodia
KI	Kiribati
KM	Comoros
LA	Laos
LR	Liberia
LS	Lesotho
MG	Madagascar
ML	Mali
MM	Burma/Myanmar

A	B
MR	Mauritania
MV	Maldives
MW	Malawi
MZ	Mozambique
NE	Niger
NP	Nepal
RW	Rwanda
SB	Solomon Islands
SD	Sudan
SL	Sierra Leone
SN	Senegal
SO	Somalia
ST	São Tomé and Príncipe
TD	Chad
TG	Togo
TL	Timor-Leste
TV	Tuvalu
TZ	Tanzania
UG	Uganda
VU	Vanuatu
WS	Samoa
YE	Yemen
ZM	Zambia

Các nước đủ tiêu chuẩn được hưởng thỏa thuận đặc biệt cho các nước chậm phát triển nhất theo điểm (c) điều 1(2) mà tạm thời bị thu hồi ưu đãi đối với tất cả hoặc một số sản phẩm từ các nước này

Cột A: tên viết tắt theo bảng chữ cái - theo thống kê ngoại thương của EU

Cột B: tên

A	B
MM	Myanmar

PHỤ LỤC V

Danh mục các sản phẩm được hưởng thỏa thuận chung đã đề cập tại điểm (a) của Điều 1(2))

Mặc dù đã có các quy tắc để giải thích *Danh mục hỗn hợp* ('CN'), việc mô tả các sản phẩm vẫn được xem là có tính diễn giải và các ưu đãi thuế quan vẫn do mã CN quyết định. Trường hợp các mã CN cũ đã diễn giải thì các ưu đãi thuế quan này sẽ do cả mã CN và nội dung mô tả các sản phẩm quyết định.

Các sản phẩm được bổ sung vào danh mục có mã CN được đánh dấu sao (*) là mã hàng phải tuân thủ các điều kiện đã quy định trong một luật khác của Hội đồng EU.

Cột "Mục" liệt kê các mục GSP (Điều 2(h))

Cột "Chương" liệt kê các chương CN nằm trong một mục GSP (Điều 2(i))

Cột "Nhạy cảm/Không nhạy cảm" muốn nói các sản phẩm được hưởng thỏa thuận chung (Điều 6). Những sản phẩm này có thể được cho NS (không nhạy cảm, với mục đích của Điều 7(1)) hoặc S (nhạy cảm, với mục đích của Điều 7 (2)).

Để đơn giản hóa, các sản phẩm được liệt kê theo nhóm. Những nhóm này có thể bao gồm các sản phẩm chịu thuế quan chung đã bị thu hồi hoặc tạm ngừng.

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
S-1a	01	0101 29 90	Ngựa sống, trừ động vật thuần chủng để nhân giống, trừ mục đích giết mổ	S
		0101 30 00	Lừa sống	S
		0101 90 00	La sống	S
		0104 20 10*	Dê sống, loại thuần chủng để nhân giống	S
		0106 14 10	Thỏ nhà sống	S
		0106 39 10	Chim bồ câu sống	S
	02	0205 00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	S
		0206 80 91	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của ngựa, lừa, la, tươi hoặc ướp lạnh, trừ dùng cho sản xuất các sản phẩm được	S
		0206 90 91	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của ngựa, lừa, la, đông lạnh, trừ dùng cho sản xuất các sản phẩm được	S
		0207 14 91	Gan, đông lạnh, của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	S
		0207 27 91	Gan, đông lạnh, của gà tây	S
		0207 45 95	Gan, đông lạnh, của vịt, ngỗng hoặc gà lôi, trừ gan béo của vịt hoặc ngỗng.	S
		0207 55 95		
		0207 60 91		
		0208 90 70	Đùi ếch	NS
		0210 99 10	Thịt ngựa, muối, ngâm nước muối, làm khô	S
		0210 99 59	Phụ phẩm sau giết mổ của động vật họ trâu bò, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói, trừ phần rìa dày hoặc mỏng	S
		0210 99 85 cũ	Phụ phẩm của cừu hoặc dê, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	S
		0210 99 85 cũ	Phụ phẩm, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói, trừ gan gia cầm, trừ gan của lợn nhà, của động vật họ trâu bò hoặc của cừu hoặc dê	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
	04	0403 10 51	Sữa chua, có hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	S
		0403 10 53		
		0403 10 59		
		0403 10 91		
		0403 10 93		
		0403 10 99		
		0403 90 71	Nước sữa, sữa đông và kem, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.	S
		0403 90 73		
		0403 90 79		
		0403 90 91		
		0403 90 93		
		0403 90 99	Chất phết từ bơ sữa, có hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 75% tính theo trọng lượng	S
		0405 20 10		
		0405 20 30		
		0407 19 90	Trứng chim, nguyên vỏ, sống, đã được bảo quản hoặc đã làm chín, trừ trứng gia cầm	S
		0407 29 90		
		0407 90 90	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	S
		0410 00 00		
	05	0511 99 39	Bột biến thiên nhiên của gốc động vật, trừ dạng thô	S
S-1b	03	chương 3 cũ	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, ngoại trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 0301 19 00	S
		0301 19 00	Cá cảnh nước mặn, sống	NS
S-2a	06	chương 6 cũ	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí, trừ sản phẩm thuộc nhóm 0603 12 00 và 0604 20 40	S
		0603 12 00	Cành hoa và nụ cắm chướng tươi dùng làm hoa bó hoặc để trang trí	NS
		0604 20 40	Cành cây lá kim, tươi	NS
		0701	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	S
S-2b	07	0703 10	Hành tây và hành, hẹ, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0703 90 00	Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0704	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0705	Rau diếp, xà lách và rau diếp xoăn, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0706	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0707 00 05 cũ	Dưa chuột, tươi hoặc ướp lạnh, từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 31 tháng 10	S
		0708	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0709 20 00	Măng tây, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0709 30 00	Cà tím, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0709 40 00	Cần tây trừ loại cần củ	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		0709 51 00	Nấm tươi hoặc ướp lạnh, không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 0709 59 50	S
		0709 59 cũ		
		0709 60 10	Ớt ngọt, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0709 60 99	Quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta, tươi hoặc ướp lạnh, trừ ớt ngọt, trừ loại dùng để sản xuất thuốc nhuộm capsaicin hoặc capsaicin oleoresin và trừ dùng trong sản xuất công nghiệp tinh dầu và nhựa	S
		0709 70 00	Rau chân vịt, rau chân vịt Niu Di Lân, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	S
		0709 91 00 cũ	Hoa a-ti-sô, tươi hoặc ướp lạnh, từ ngày 1 tháng 7 đến 31 tháng 10	S
		0709 92 10*	Ô-liu, tươi hoặc ướp lạnh, dùng cho mục đích sử dụng không phải để sản xuất dầu	S
		0709 93 10	Bí xanh, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0709 93 90	Các loại rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0709 99 10	Rau sa lát, tươi hoặc ướp lạnh, trừ rau diếp (Lactuca sativa) và rau diếp xoắn (Cichorium spp.)	S
		0709 99 20	Củ cải (hoặc củ cải đường trắng) và rau cardoon, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0709 99 40	Nụ bạch hoa, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0709 99 50	Cây thì là, tươi hoặc ướp lạnh	S
		0710 cũ	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh, trừ sản phẩm thuộc nhóm 0710 80 85	S
		0711 cũ	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được trừ sản phẩm thuộc nhóm 0711 20 90	S
		0712 cũ	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm, trừ sản phẩm thuộc nhóm 0712 90 19	S
		0713	Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	S
		0714 20 10*	Khoai lang, tươi, ở dạng nguyên, dùng làm thực phẩm cho người ăn	NS
		0714 20 90	Khoai lang, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; trừ khoai lang tươi, ở dạng nguyên, là thực phẩm để người ăn	S
		0714 90 90	A-ti-sô Jerusalem và các loại củ, rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc làm khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; cây sago	NS
	08	0802 11 90	Quả hạnh nhân, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ, trừ hạnh nhân đắng	S
		0802 12 90		

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		0802 21 00	Quả phi hay hạt phi (Corylus spp.), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ	S
		0802 22 00		
		0802 31 00	Quả óc chó, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ	S
		0802 32 00		
		0802 41 00	Hạt dẻ (Castanea spp.), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	S
		0802 42 00		
		0802 51 00	Hạt dẻ cười, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	NS
		0802 52 00		
		0802 61 00	Hạt macadamia, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	NS
		0802 62 00		
		0802 90 50	Hạt thông, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	NS
		0802 90 85	Các loại hạt khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	NS
		0803 10 10	Chuối lá, tươi	S
		0803 10 90	Chuối, kể cả chuối lá, khô	S
		0803 90 90		
		0804 10 00	Quả chà là, tươi hoặc khô	S
		0804 20 10	Quả sung, vâ, tươi hoặc khô	S
		0804 20 90		
		0804 30 00	Quả dứa, tươi hoặc khô	S
		0804 40 00	Quả bơ, tươi hoặc khô	S
		0805 20 cũ	Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự, tươi hoặc khô, từ ngày 1 tháng 3 đến 31 tháng 10	S
		0805 40 00	Quả bưởi, kể cả bưởi chùm, tươi hoặc khô	NS
		0805 50 90	Quả chắt (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia), tươi hoặc khô	S
		0805 90 00	Các giống cam quýt khác, tươi hoặc khô	S
		0806 10 10 cũ	Nho, tươi, từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 20 tháng 7 và từ ngày 21 tháng 11 đến ngày 31 tháng 12, trừ giống nho Emperor (Vitis vinifera cv.) từ ngày 1 đến 31 tháng 12	S
		0806 10 90	Các loại nho khác, tươi	S
		0806 20 cũ	Nho khô, trừ sản phẩm thuộc nhóm 0806 20 30 cũ được đóng gói sẵn trọng lượng thực không quá 2 kg	S
		0807 11 00	Các loại dứa (kể cả dứa hấu), tươi	S
		0807 19 00		
		0808 10 10	Quả táo, tươi, xếp đồng, từ ngày 16 tháng 9 đến 15 tháng 12	S
		0808 30 10	Quả lê, tươi, xếp đồng, từ ngày 1 tháng 8 đến 31 tháng 12	S
		0808 30 90 cũ	Các loại lê khác, tươi từ ngày 1 tháng 5 đến 30 tháng 6	S
		0808 40 00	Quả mận qua, tươi	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		0809 10 00 cũ	Quả mơ, tươi, từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 5 và từ ngày 1 tháng 8 đến 31 tháng 12	S
		0809 21 00	Quả anh đào chua (Prunus cerasus), tươi	S
		0809 29 cũ	Quả anh đào, tươi, từ ngày 1 tháng 1 tới 20 tháng 5 và từ 11 tháng 8 đến 31 tháng 12, trừ loại anh đào chua (Prunus cerasus)	S
		0809 30 cũ	Quả đào, gồm cả xuân đào, tươi, từ ngày 1 tháng 1 tới ngày 10 tháng 6 và từ ngày 1 tháng 10 tới ngày 31 tháng 12	S
		0809 40 05 cũ	Quả mận, tươi, từ ngày 1 tháng 1 đến 10 tháng 6 và từ ngày 1 tháng 10 đến 31 tháng 10	S
		0809 40 90	Quả mận gai, tươi	S
		0810 10 00 cũ	Quả dâu, tươi, từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 4 và từ ngày 1 tháng 8 tới ngày 31 tháng 12	S
		0810 20	Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ và quả lý chua, tươi	S
		0810 30 00	Quả lý gai hoặc quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ, tươi	S
		0810 40 30	Quả thuộc loài Vaccinium myrtillus, tươi	S
		0810 40 50	Quả thuộc loài Vaccinium macrocarpon và Vaccinium corymbosum, tươi	S
		0810 40 90	Các loại quả khác thuộc chi Vaccinium, tươi	S
		0810 50 00	Quả kiwi, tươi	S
		0810 60 00	Quả sầu riêng, tươi	S
		0810 70 00	Quả hồng vàng	S
		0810 90 75	Các loại quả khác, tươi	S
		0811 cũ	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, trừ sản phẩm thuộc nhóm 0811 10 và 0811 20	S
		0812 cũ	Quả và quả hạch, đã được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được, trừ sản phẩm thuộc nhóm 0812 90 30	S
		0812 90 30	Quả đu đủ	NS
		0813 10 00	Quả mơ, khô	S
		0813 20 00	Quả mận đỏ	S
		0813 30 00	Quả táo, khô	S
		0813 40 10	Quả đào, gồm cả xuân đào, khô	S
		0813 40 30	Quả lê, khô	S
		0813 40 50	Quả đu đủ, khô	NS
		0813 40 95	Các loại quả khác, khô, trừ quả thuộc nhóm 0801 đến 0806	NS
		0813 50 12	Hỗn hợp quả khô (trừ quả khô thuộc nhóm 0801 tới 0806) của đu đủ, quả me, cuống điều, quả vải, quả mít, quả hồng xiêm, quả chanh leo, quả khế	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
			(carabola) hoặc thanh long (pitahaya), không gồm quả mận đỏ	
		0813 50 15	Hỗn hợp quả khô (trừ hỗn hợp quả khô thuộc nhóm 0801 đến 0806), không gồm quả mận đỏ	S
		0813 50 19	Hỗn hợp quả khô (trừ hỗn hợp quả khô thuộc nhóm 0801 đến 0806), gồm quả mận đỏ	S
		0813 50 31	Hỗn hợp trừ hạt nhiệt đới thuộc nhóm 0801 và 0802	S
		0813 50 39	Hỗn hợp trừ hạt thuộc nhóm 0801 và 0802, trừ hạt nhiệt đới	S
		0813 50 91	Các hỗn hợp hạt và quả khô khác thuộc chương 8, không bao gồm quả mận đỏ và quả sung, và	S
		0813 50 99	Các hỗn hợp hạt và quả khô khác thuộc chương 8	S
		0814 00 00	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	NS
S-2c	09	Chương 9 cũ	Cà phê, chè, chè Pa-ra-goay và các loại gia vị, trừ sản phẩm thuộc nhóm 0901 12 00, 0901 21 00, 0901 22 00, 0901 90 90 và 09 04 21 10, nhóm 0905 00 00 và 0907 00 00, và nhóm 0910 91 90, 0910 99 33, 0910 99 39, 0910 99 50 và 0910 99 99	NS
		0901 12 00	Cà phê, chưa rang, chưa chất khử ca-phê-in	S
		0901 21 00	Cà phê, rang, chưa chất khử ca-phê-in	S
		0901 22 00	Cà phê, rang, đã khử ca-phê-in	S
		0901 90 90	Các chất thay thế có chứa cà phê với bất cứ tỉ lệ nào	S
		0904 21 10	Hạt tiêu, khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	S
		0905	Vani	S
		0907	Định hương (cả quả, thân và cành)	S
		0910 91 90	Hỗn hợp hai hoặc nhiều hơn các sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau trong nhóm 0904 đến 0910, đã xay hoặc nghiền	S
		0910 99 33	Lá húng tây, có xạ hương, lá nguyệt quế	S
		0910 99 39		
		0910 99 50		
		0910 99 99	Các gia vị khác, đã xay hoặc nghiền, trừ hỗn hợp hai hoặc nhiều hơn sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau trong nhóm 0904 đến 0910	S
S-2d	10	1008 50 00	Cây diệp mạch (Chenopodium quinoa)	S
	11	1104 29 17	Hạt ngũ cốc đã xát vỏ, trừ lúa đại mạch, yến mạch, ngô, gạo và lúa mì	S
		1105	Bột, bột mịn, bột thô, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	S
		1106 10 00	Bột, bột mịn và bột thô chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 0713	S
		1106 30	Bột, bột mịn và bột thô của các sản phẩm từ	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
	12		chương 8	
		1108 20 00	Inulin	S
		chương 12 cũ	Hạt đậu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 1209 21 00, 1209 23 80, 1209 29 50, 1209 29 80, 1209 30 00, 1209 91 80 và 1209 99 91; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu, trừ sản phẩm thuộc nhóm 1211 90 30 và trừ sản phẩm thuộc nhóm 1210 và nhóm 1212 91 và 1212 93 00	S
		1209 21 00	Hạt có đỉnh lằng, dùng để gieo trồng	NS
		1209 23 80	Các hạt có đuôi trâu khác, dùng để gieo trồng	NS
		1209 29 50	Hạt lupin (lupine), dùng để gieo trồng	NS
		1209 29 80	Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc, dùng để gieo trồng	NS
		1209 30 00	Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa, thuộc loại hạt dùng để gieo trồng	NS
		1209 91 80	Các loại hạt rau khác, dùng để gieo trồng	NS
		1209 99 91	Hạt của các loại cây trồng chủ yếu để lấy hoa, loại hạt dùng để gieo trồng, trừ những hạt nằm ở phần nhóm 1209 30 00	NS
		1211 90 30	Hạt Tonquin, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, xay hoặc nghiền bột	NS
	13	chương 13 cũ	Nhựa cánh kiến đỏ, gồm, nhựa cây, các loại nhựa và chiết xuất từ thực vật khác, trừ các sản phẩm thuộc phần nhóm 1302 12 00	S
		1302 12 00	Nhựa và các chiết xuất của cam thảo	NS
S-3	15	1501 90 00	Mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 0209 hoặc 1503	S
		1502 10 90 1502 90 90	Mỡ của động vật thuộc họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ mỡ của động vật thuộc nhóm 1503 và trừ mục đích dùng trong công nghiệp, trừ sản xuất thực phẩm cho người ăn	S
		1503 00 19	Stearin mỡ lợn và oleostearin, trừ dùng trong công nghiệp	S
		1503 00 90	Dầu mỡ lợn, dầu oleo và dầu mỡ (tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác, trừ dầu mỡ (tallow) dùng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người ăn	S
		1504	Mỡ và dầu và các thành phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	S
		1505 00 10	Mỡ lỏng, dạng thô	S
		1507	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa được tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	S
		1508	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
			hóa học	
		1511 10 90	Dầu cọ, dạng thô, trừ dùng cho mục đích công nghiệp hoặc cho kỹ thuật, trừ sản xuất thực phẩm cho người ăn	S
		1511 90	Dầu cọ và các thành phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học, trừ dầu thô	S
		1512	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và thành phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	S
		1513	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	S
		1514	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	S
		1515	Mỡ và dầu thực vật pha trộn khác (gồm cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	S
		1516 cũ	Mỡ và dầu thực vật hoặc động vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm, trừ sản phẩm thuộc phần nhóm 1516 20 10	S
		1516 20 10	Dầu thầu dầu đã hydro hóa, gọi là “opal-wax”	NS
		1517	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương 15, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 1516	S
		1518 00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô-xi hóa, khử nước, sulphat hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 1516; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương 15, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	S
		1521 90 99	Sáp ong và các loại sáp côn trùng khác, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu, trừ loại thô	S
		1522 00 10	Chất nhờn	S
		1522 00 91	Cặn bã và cặn dầu; cặn dầu; trừ chứa dầu có đặc tính của dầu ô-lưu	S
S-4a	16	1601 00 10	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ gan và	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
			các chế phẩm thực phẩm làm từ gan	
		1602 20 10	Gan vịt hoặc ngỗng, đã chế biến hoặc đã bảo quản	S
		1602 41 90	Thịt móng nguyên miếng và cắt mảnh, đã chế biến hoặc đã bảo quản của lợn, trừ lợn nuôi	S
		1602 42 90	Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh, đã chế biến hoặc đã bảo quản của lợn, trừ lợn nuôi	S
		1602 49 90	Các loại thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ đã được chế biến hoặc đã bảo quản của thú săn hoặc thỏ	S
		1602 90 31	Thịt và phụ phẩm sau giết mổ từ thịt đã chế biến hoặc đã bảo quản, của thú săn hoặc thỏ	S
		1602 90 69	Các loại thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ đã được chế biến hoặc đã được bảo quản của cừu hoặc dê hoặc các động vật khác, không gồm thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của động vật họ trâu bò và không gồm thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của lợn nuôi	S
		1602 90 91		
		1602 90 95		
		1602 90 99		
		1602 90 78		
		1603 00 10	Các chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, được đóng gói sẵn trọng lượng thực không quá 1 kg	S
		1604	Cá đã chế biến hoặc đã bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	S
		1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	S
	S-4b	17		
		1702 50 00	Đường fructoza tinh khiết về mặt hóa học	S
		1702 90 10	Đường mantoza tinh khiết về mặt hóa học	S
		1704	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	S
	18	Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	S
	19	Chương 19 cũ	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 1901 20 00 và 1901 90 91	S
		1901 20 00	Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 1905	NS
		1901 90 91	Loại khác, không chứa chất béo từ sữa, đường sucroza, isoglucoza, glucoza hoặc tinh bột hoặc chứa dưới 1.5% chất béo từ sữa, 5% đường glucoza hoặc tinh bột, ngoại trừ chế phẩm thực phẩm dạng bột trong sản phẩm thuộc nhóm 0401 đến 0404	NS
	20	Chương 20 cũ	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2008 20 19, 2008 20 39, và trừ sản phẩm thuộc nhóm 2002 và phân nhóm 2005 80 00, 2008 40 19, 2008 40 31, 2008 40 51 đến 2008 40 90, 2008 40 19, 2008 70 51, 2008 70 61 đến 2008 70 98	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		2008 20 19	Quả dưa, đã chế biến hoặc đã bảo quản, pha thêm rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	NS
		2008 20 39		
	21	Chương 21 cũ	Các chế phẩm ăn được khác, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2101 20 và 2102 20 19, và trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2106 10, 2106 90 30, 2106 90 51, 2106 90 55 và 2106 90 59	S
		2101 20	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Pa-ra-goay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Pa-ra-goay	NS
		2102 20 19	Các men ỹ khác	NS
	22	Chương 22 cũ	Đồ uống, rượu và dấm, trừ sản phẩm thuộc nhóm 2207, phân nhóm 2204 10 11 đến 2204 30 10 và phân nhóm 2208 40	S
	23	2302 50 00	Phế liệu và phế thải cùng loại, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình nghiền hoặc chế biến cách khác từ các loại cây họ đậu	S
		2307 00 19	Bã rượu khác	S
		2308 00 19	Bã rượu vang khác	S
		2308 00 90	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	NS
		2309 10 90	Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ, trừ loại chứa tinh bột hoặc đường glucoza, xi-rô glucoza, maltodextrine hoặc xi-rô maltodextrine thuộc phân nhóm 1702 30 50 đến 1702 30 90, 1702 40 90, 1702 90 50 và 2106 90 55 hoặc sản phẩm sữa	S
		2309 90 10	Cá hoặc động vật biển, loại dùng trong chăn nuôi động vật	NS
S-4c	24	2309 90 91	Bã ép từ củ cải đường có bổ sung molat, loại dùng trong chăn nuôi động vật	S
		2309 90 96	Các chế phẩm khác dùng trong chăn nuôi động vật, đã hoặc chưa pha từ 49% clorua colin trở lên tính theo trọng lượng trên một ba-zơ hữu cơ hoặc vô cơ	S
		2401 10 60	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2401 10 60	NS
S-5	25	2519 90 10	Thuốc lá loại Oriental phơi nắng, không tước cọng	NS
		2522	Ma-giê ô-xít, trừ ma-giê các-bo-nat tự nhiên nung	NS
		2523	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 2825	NS
			Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	NS

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
	27	Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất	NS
S-6a	28	2801	Flo, clo, brom và iot	NS
		2802 00 00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	NS
		2804 cũ	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2804 69 00	NS
		2805 19	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ, trừ natri và canxi	NS
		2805 30	Kim loại đất hiếm, scan-di và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	NS
		2806	Hydro clorua (hydrocloric axit) và axit closulphuric	NS
		2807 00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	NS
		2808 00 00	Axit nitric; axit sulphonic	NS
		2809	Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	NS
		2810 00 90	Oxit boron, trừ diboron trioxit; axit boric	NS
		2811	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	NS
		2812	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	NS
		2813	Sulphua của phi kim loại; phosphor trisulphua thương phẩm	NS
		2814	Ammoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	S
		2815	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	S
		2816	Ma-giê hydroxit và ma-giê peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	NS
		2817 00 00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	S
		2818 10	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	S
		2818 20	Ô-xít nhôm, trừ corundum nhân tạo	NS
		2819	Crom oxit và hydroxit	S
		2820	Mangan oxit	S
		2821	Ô-xít sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe ₂ O ₃ chiếm 70% trở lên	NS
		2822 00 00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	NS
		2823 00 00	Titan oxit	S
		2824	Chì ô-xít; chì đỏ và chì da cam	NS
		2825 cũ	Hydrazine và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại ba-zơ vô cơ; các ô-xít, hydroxit và peroxit kim loại khác, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 2825 10 00 và 2825 80 00	NS
		2825 10 00	Hydrazine và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	S
		2825 80 00	Antimony oxit	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		2826	Florua; florosilicat, florooaluminat và các loại muối flo phức khác	NS
		2827 cũ	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 2827 10 00 và 2827 32 00; bromua và oxit bromua; ioduua và ioduua oxit	NS
		2827 10 00	Amoni clorua	S
		2827 32 00	Nhôm clorua	S
		2828	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	NS
		2829	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat	NS
		2830 cũ	Sulphua; trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2830 10 00; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	NS
		2830 10 00	Natri sulphua	S
		2831	Dithionit và sulposilat	NS
		2832	Sulphit; thiosulphat	NS
		2833	Sulphat; phen (alums); peroxosulphat (persulphat)	NS
		2834 10 00	Nitrit	S
		2834 21 00	Nitrat	NS
		2834 29		
		2835	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphate; polyphosphate, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	S
		2836 cũ	Cacbonat; peroxocacbonat (percacbonat); amoni cacbonat thương phẩm có chứa ammonium carbamate	NS
		2836 20 00	Dinatri cacbonat	S
		2836 40 00	Kali cacbonat	S
		2836 60 00	Bari cacbonat	S
		2837	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	NS
		2839	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	NS
		2840	Borat; peroxoborat (perborat)	NS
		2841 cũ	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2841 61 00	NS
		2841 61 00	Kali permanganate	S
		2842	Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhóm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit	NS
		2843	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	NS
		2844 30 11 cũ	Gốm kim loại chứa Urani đã được làm nghèo tới U-235 hoặc các hợp chất của nó, trừ loại chưa gia công	NS
		2844 30 51 cũ	Gốm kim loại chứa thori hoặc các hợp chất của thori, trừ loại chưa gia công	NS

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		2845 90 90	Chất đông vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 2844; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ đơ-ri-te và các hợp chất của đơ-ri-te, hydro và hợp chất của hydro đã làm giàu thành đơ-ri-te hoặc hỗn hợp và chế phẩm có chứa những chất này.	NS
		2846	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	NS
		2847 00 00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	NS
		2848 00 00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	NS
		2849 cũ	Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2849 20 00 và 2849 90 30	NS
		2849 20 00	Cacbua silic, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	S
		2849 90 30	Cacbua của vonfam, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	S
		2850 00 cũ	Hydrua, nitrua, azit, và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 2849	NS
		2850 00 60 cũ	Silicua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	S
		2852 00 00	Hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của thủy ngân, trừ hỗn hống	NS
		2853 00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	NS
	29	2903	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon	S
		2904 cũ	Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocacbon, đã hoặc chưa halogen hóa, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2904 20 00	NS
		2904 20 00	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso	S
		2905 cũ	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2905 45 00, và trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2905 43 00 và 2905 44	S
		2905 45 00	Glycerol	NS
		2906	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	NS
		2907 cũ	Phenol, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2907 15 90 và 2907 22 00 cũ; rượu phenol	NS
		2907 15 90	Naphthol và muối của chúng, trừ 1-naphthol	S
		2907 22 00 cũ	Hydroquinone (quinol)	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		2908	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu phenol	NS
		2909	Ete, rượu ete, phenol ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	S
		2910	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	NS
		2911 00 00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	NS
		2912 cũ	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polymer mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2912 41 00	NS
		2912 41 00	Vanillin (4-hydroxy - 3 methoxybenzaldehyt)	S
		2913 00 00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 2912	NS
		2914 cũ	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 2914 11 00, 2914 29 cũ và 2914 22 00	NS
		2914 11 00	Axeton	S
		2914 29 cũ	Long não	S
		2914 22 00	Cyclohexanon và methylcyclohexanon	S
		2915	Axit cacboxylic đơn chức đã bão hòa mạch hở và các anhydrite, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	S
		2916 cũ	Axit cacboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hòa, axit cacboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrite, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng, trừ các sản phẩm thuộc các phân nhóm 2916 11 00, 2916 12 và 2916 14	NS
		2916 11 00 cũ	Axit acrylic	S
		2916 12	Este của axit acrylic	S
		2916 14	Este của axit metacrylic	S
		2917 cũ	Axit cacboxylic đa chức, các anhydrite, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 2917 11 00, 2917 12 00 cũ, 2917 14 00, 2917	NS

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
			32 00, 2917 35 00 và 2917 36 00	
		2917 11 00	Axit oxalic, muối và este của nó	S
		2917 12 00 cũ	Axit adipic và muối của nó	S
		2917 14 00	Anhydrit maleic	S
		2917 32 00	Diocetyl orthophthalates	S
		2917 35 00	Phthalic anhydride	S
		2917 36 00	Axit terephthalic và muối của nó	S
		2918 cũ	Axit cacboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 2918 14 00, 2918 15 00, 2918 21 00, 2918 22 00 và 2918 29 00 cũ	NS
		2918 14 00	Axit citric	S
		2918 15 00	Muối và este của axit citric	S
		2918 21 00	Axit salicylic và muối của nó	S
		2918 22 00	Axit o-acetylsali cylic, muối và este của nó	S
		2918 29 00 cũ	Axit phosphoric, axit hydroxylanphthoic; muối và este của chúng	S
		2919	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	NS
		2920	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	NS
		2921	Hợp chất chức amin	S
		2922	Hợp chất amino chức oxy	S
		2923	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	NS
		2924 cũ	Hợp chất chức cacboxyamid; hợp chất chức amit của axit cacbonic, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2924 23 00	S
		2924 23 00	2-axit acetamidobenzoic (N-axit acetylanthranilic) và muối của chúng	NS
		2925	Hợp chất chức cacboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	NS
		2926 cũ	Hợp chất Nitril, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2926 10 00	NS
		2926 10 00	Acrylonitril	S
		2927 00 00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	S
		2928 00 90	Loại khác của dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	NS
		2929 10	Osoxianat	S
		2929 90 00	Các hợp chất chức nitơ khác	NS
		2930 20 00	Thiocarbamat và dithiocarbamat, và thiuram mono-	NS

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		2930 30 00	di- hoặc tetrasulphua; dithiocarbonat (xanthates)	
		2930 90 99 cũ		
		2930 40 90	Methionin, captafol (ISO), metamidophos (ISO) và các hợp chất lưu huỳnh hữu cơ khác trừ dithiocarbonat (xanthates)	S
		2930 50 00		
		2930 90 13		
		2930 90 16		
		2930 90 20		
		2930 90 60		
		2930 90 99 cũ		
		2931 00	Hợp chất hữu cơ – vô cơ khác	NS
		2932 cũ	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2932 12 00, 2932 13 00 và 2932 20 90 cũ	NS
		2932 12 00	2-furaldehyt (fufuraldehyt)	S
		2932 13 00	Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	S
		2932 20 90 cũ	Coumarin, methylcoumarin và ethylcoumarin	S
		2933 cũ	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni-tơ, trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 2933 61 00	NS
		2933 61 00	Melamin	S
		2934	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác	NS
		2935 00 90	Sulphonamid khác	S
		2938	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	NS
		2940 00 00 cũ	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2937, 2938 hoặc 2939	S
		2940 00 00 cũ	Rhamnoza, rafinoza và mannoza	NS
		2941 20 30	Dihydrostretomycin, hydrat, este và muối của nó	NS
		2942 00 00	Hợp chất hữu cơ khác	NS
S-6b	31	3102 21	Amoni sulphat	NS
		3102 40	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	NS
		3102 50	Natri nitrat	NS
		3102 60	Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	NS
		3103 10	Superphosphat	S
		3105	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là ni-tơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của chương 31 ở dạng viên hoặc dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10kg	S
	32	Chương 32 cũ	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc	NS

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
			nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc-ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực, trừ sản phẩm thuộc các nhóm 3204 và 32 06, và trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 3201 90 20, 3201 90 90 cũ (chất chiết xuất thuộc da tổng hợp của eucalyptus), 3201 90 90 cũ (chiết xuất thuộc da tổng hợp thu từ gambier và quả kha tử) và phân nhóm 3201 90 90 cũ (các chiết xuất thuộc da khác từ gốc thực vật)	
		3201 20 00	Chất chiết xuất từ cây keo	NS
		3204	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong chú giải 3 của chương 32; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	S
		3206	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương 32, trừ các loại thuộc nhóm 3203, 3204 hoặc 3205; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học	S
	33	Chương 33	Tinh dầu và các các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	NS
	34	Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao	NS
	35	3501	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein	S
		3502 90 90	Muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác	NS
		3503 00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 3501	NS
		3504 00 00	Peptone và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	NS
		3505 10 50	Tinh bột, đã este hóa hoặc ete hóa	NS
		3506	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	NS

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		3507	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	S
	36	Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các phế phẩm dễ cháy khác	NS
	37	Chương 37	Hàng hóa ảnh và điện ảnh	NS
	38	Chương 38 cũ	Các sản phẩm hóa chất, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 3802 và 3817 00, phân nhóm 3823 12 00 và 3823 70 00, và nhóm 3825; và loại trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 3809 10 và 3824 60	NS
		3802	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật	S
		3817 00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	S
		3823 12 00	Axit oleic	S
		3823 70 00	Cồn béo công nghiệp	S
		3825	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương 38	S
S-7a	39	Chương 39 cũ	Plastic và các sản phẩm bằng plastic, trừ các sản phẩm trong nhóm 3901, 3902, 3903 và 3904, phân nhóm 3906 10 00, 3907 10 00, 3907 60 and 3907 99, nhóm 3908 và 3920, và phân nhóm 3921 90 10 cũ và 3923 21 00	NS
		3901	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	S
		3902	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	S
		3903	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh	S
		3904	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	S
		3906 10 00	Poly(metyl methacrylat)	S
		3907 10 00	Polyoxetal	S
		3907 60	Poly (etylen terephthalat), trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 3907 60 20	S
		3907 60 20	Poly (etylen terephthalat), dạng nguyên sinh, có lượng nhớt 78ml/g hoặc cao hơn	NS
		3907 99	Polyeste khác, ngoài loại không bão hòa	S
		3908	Polyamit dạng nguyên sinh	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
S-7b	40	3920	Tấm, miếng, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	S
		3921 90 10 cũ	Tấm, miếng, màng, lá và dải khác, bằng plastic, ngoài các sản phẩm xốp và các loại tấm, miếng múi	S
		3923 21 00	Bao và túi (kể cả loại hình nón), Từ polyme etylen	S
	40	Chương 40 cũ	Cao su và các sản phẩm từ cao su, trừ các sản phẩm trong nhóm 4010	NS
S-8a	41	4010	Băng tải hoặc đai tải, băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền băng cao su lưu hóa	S
		4104 cũ	Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4104 41 19 và 4104 49 19	S
		4106 31 00 cũ	Da thuộc hoặc da mộc của lợn, không có lông, ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt), đã lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm, hoặc ở dạng khô (mộc), đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	NS
		4106 32 00		
		4107	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trồng, của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 4114	S
		4112 00 00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trồng, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 4114	S
		4113 cũ	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trồng, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, ngoài da thuộc nhóm 4114, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4113 10 00	NS
		4113 10 00	Cửa dê	S
		4114	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da lạng và da lạng ép; da nhừ	S
		4115 10 00	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	S
S-8b	42	Chương 42 cũ	Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm); trừ các sản phẩm thuộc nhóm 4202 và 4203	NS

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		4202	Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bàn đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	S
		4203	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	S
	43	Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	NS
	S-9a	44	Chương 44 cũ	NS
		4410	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 4410, 4411, 4412, phân nhóm 4418 10, 4418 20 10, 4418 71 00, 4420 10 11, 4420 90 10 và 4420 90 91; than từ gỗ	S
		4411	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác	S
		4412	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	S
		4418 10	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự	S
		4418 20 10	Cửa sổ, cửa sắt đất và khung cửa sổ, bằng gỗ	S
		4418 20 10	Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng, bằng gỗ nhiệt đới như được nêu trong ghi chú bổ sung của Chương 44	S
		4418 71 00	Panen lát sàn đã lắp ghép cho sàn đã khảm, bằng gỗ	S
		4420 10 11	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ như được nêu trong ghi chú bổ sung số 2 của Chương 44; gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ không thuộc, bằng gỗ nhiệt đới như được ghi trong ghi chú bổ sung số 2 của Chương 44	S
		4420 90 10		
		4420 90 91		

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
S-9b	45	Chương 45 cũ	Lie và các sản phẩm bằng lie, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 4503	NS
		4503	Các sản phẩm từ lie tự nhiên	S
	46	Chương 46	Sản phẩm làm từ rom, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bền khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	S
S-11a	50	Chương 50	Lụa	S
	51	Chương 51 cũ	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 5105; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi	S
	52	Chương 52	Bông	S
	53	Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	S
	54	Chương 54	Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	S
	55	Chương 55	Xơ sợi staple nhân tạo	S
	56	Chương 56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng	S
	57	Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	S
	58	Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	S
	59	Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	S
	60	Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	S
	61	Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	S
S-11b	62	Chương 62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	S
	63	Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	S
S-12a	64	Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	S
S-12b	65	Chương 65	Mã và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	NS
	66	Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
	67	Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	NS
S-13	68	Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng; amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	NS
	69	Chương 69	Đồ gốm sứ	S
	70	Chương 70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	S
S-14	71	Chương 71 cũ	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giá; tiền kim loại; trừ các sản phẩm thuộc nhóm 7117	NS
		7117	Đồ kim hoàn giả	S
S-15a	72	7202	Hợp kim fero	S
	73	Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	NS
S-15b	74	Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	S
	75	7505 12 00	Thanh, que, hình và dây bằng hợp kim Niken	NS
		7505 22 00	Dây, bằng hợp kim niken	NS
		7506 20 00	Tấm, lá, dải và lá mỏng, bằng hợp kim niken	NS
		7507 20 00	Ông dẫn và phụ kiện của ông, bằng niken	NS
	76	Chương 76 cũ	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 7601	S
	78	Chương 78 cũ	Chì và các sản phẩm bằng chì, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 7801	S
		7801 99	Chì chưa gia công ngoài loại đã được tinh luyện và loại có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	NS
	79	Chương 79 cũ	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm, ngoài các sản phẩm thuộc nhóm 7901 và 7903	S
	81	Chương 81 cũ	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng, ngoại trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 8101 10 00, 8102 10 00, 8102 94 00, 8109 20 00, 8110 10 00, 8112 21 90, 8112 51 00, 8112 59 00, 8112 92 và 8113 00 20, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 8101 94 00, 8104 11 00, 8104 19 00, 8107 20 00, 8108 20 00 và 8108 30 00	S
		8101 94 00	Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được chỉ từ quá trình nung kết	NS
		8104 11 00	Magie chưa gia công, có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	NS
		8104 19 00	Magie chưa gia công, ngoài sản phẩm thuộc phân nhóm 8104 11 00	NS

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
S-16		8107 20 00	Cadimi chưa gia công; bột	NS
		8108 20 00	Titan chưa gia công; bột	NS
		8108 30 00	Phế liệu và mảnh vụn titan	NS
	82	Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	S
	83	Chương 83	Các loại sản phẩm làm từ kim loại cơ bản	S
	84	Chương 84 cũ	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 8401 10 00 và 8407 21 10	NS
		8401 10 00	Lò phản ứng hạt nhân	S
		8407 21 10	Máy gắn ngoài, có công suất sylinder không vượt quá 325 cm ³	S
	85	Chương 85 cũ	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 8516 50 00, 8517 69 39, 8517 70 15, 8517 70 19, 8519 20, 8519 30, 8519 81 11 đến 8519 81 45, 8519 81 85, 8519 89 11 đến 8519 89 19, nhóm 8521, 8525 và 8527, phân nhóm 8528 49, 8528 59 và 8528 69 đến 8528 72, nhóm 8529 và phân nhóm 8540 11 và 8540 12	NS
		8516 50 00	Lò vi sóng	S
		8517 69 39	Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến, ngoài loại máy thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin	S
		8517 70 15	Ăng ten và bộ phận xạ ăng ten các loại, ngoài loại ăng ten dùng cho các máy điện thoại vô tuyến và điện báo vô tuyến; các phụ tùng đi kèm phù hợp cho sử dụng	S
		8517 70 19		
		8519 20	Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, tokens hoặc bằng hình thức thanh toán khác; máy quay đĩa (máy ghi đĩa)	S
		8519 30		
		8519 81 11 đến 8519 81 45	Máy phát tiếng (bao gồm máy cassette), không có thiết bị ghi âm	S
		8519 81 85	Các máy ghi từ khác, có thiết bị phát âm thanh, ngoài loại cassette	S
		8519 89 11 đến 8519 89 19	Các máy phát thanh khác, không có thiết bị ghi tiếng	S
		8521 cũ	Máy ghi và phát hình, có hay không có lắp thiết bị chỉnh hình, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 8521 90 00	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		8521 90 00	Máy ghi và phát hình (trừ loại băng từ); Máy ghi hình hoặc máy phát hình, có hay không có bộ phận chỉnh hình (trừ loại băng từ và máy ghi hình camerae)	NS
		8525	Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc phát âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera video	S
		8527	Máy thu dùng cho phát sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc phát tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối	S
		8528 49	Màn hình và máy chiếu, không gắn với đầu thu truyền hình, ngoài loại chuyên dùng hoặc chủ yếu được sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 8471; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu vô tuyến hoặc máy ghi âm hoặc ghi hình, hoặc máy phát thanh hoặc phát hình	S
		8528 59		
		8528 69 đến 8528 72		
		8529	Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 8525 đến 8528	S
		8540 11	Đèn vô tuyến catot, kể cả đèn màn hình catot, màu, hoặc đen trắng hoặc đen, hoặc đơn sắc khác	S
		8540 12 00		
S-17a	86	Chương 86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí các loại (kể cả loại cơ điện)	NS
S-17b	87	Chương 87 cũ	Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 8702, 8703, 8704, 8705, 8706 00, 8707, 8708, 8709, 8711, 8712 00 và 8714	NS
		8702	Xe cộ dùng cho vận tải 10 người trở lên, bao gồm cả lái xe	S
		8703	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua	S
		8704	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	S
		8705	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)	S

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)	
		8706 00	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705	S	
		8707	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705	S	
		8708	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705	S	
		8709	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cạp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên	S	
		8711	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; Mô tô thùng	S	
		8712 00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	S	
		8714	Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713	S	
		88	Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	NS
		89	Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	NS
	S-18	90	Chương 90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	S
	91	Chương 91	Đồng hồ cá nhân và đồng hồ đo thời gian khác và các bộ phận của chúng	S	
	92	Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng	NS	
	S-20	94	Chương 94 cũ	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 9405	NS
	9405	Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	S		
	95	Chương 95 cũ	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng; trừ các sản phẩm thuộc phần nhóm từ 9503 00 35 đến 9503 00 99	NS	

Mục	Chương	Mã CN	Mô tả	Nhạy cảm (S) /Không nhạy cảm (NS)
		9503 00 35 đến 9503 00 99	Đồ chơi khác, mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không làm việc; các loại đồ chơi đồ trí	S
	96	Chương 96	Các mặt hàng được sản xuất khác	NS

PHỤ LỤC VI

Phương thức áp dụng Điều 8

- Điều 8 được áp dụng khi tỷ lệ phần trăm được nêu tại khổ 1 của Điều này vượt 17,5 %.
- Điều 8 được áp dụng đối với các Phần GSP S-11a và S-11b của Phụ lục V, khi tỷ lệ phần trăm được nhắc đến trong khổ 1 của Điều này vượt 14,5 %.

PHỤ LỤC VII

Phương thức áp dụng Chương III của Quy định này

- Nhằm mục đích áp dụng Chương III, nước dễ bị tổn thương là nước:
 - mà về giá trị, 7 mục hàng Liên minh nhập khẩu nhiều nhất từ nước này theo GSP, trong Danh mục hàng hóa liệt kê trong Phụ lục IX, chiếm hơn mức ngưỡng 75% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước này, tính theo mức trung bình của ba năm liên tục gần nhất

và

 - Trong đó, nhập khẩu của Liên minh các mặt hàng nằm trong Danh mục hàng hóa liệt kê trong Phụ lục IX, chiếm ít hơn mức ngưỡng 2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Liên minh đối với các hàng hóa được liệt kê trong Phụ lục này từ các nước được liệt kê trong Phụ lục II, tính theo mức trung bình ba năm liên tục gần nhất.
- Nhằm mục đích áp dụng mục (a) Điều 9 (1), cơ sở dữ liệu được sử dụng cho việc áp dụng mục 1 của Phụ lục này là các số liệu có được đến ngày 1 tháng 9 của năm trước năm được yêu cầu như theo Điều 10(1).
- Nhằm mục đích áp dụng Điều 11, cơ sở dữ liệu được sử dụng cho việc áp dụng mục 1 của Phụ lục này là các số liệu có được đến ngày 1 tháng 9 của năm trước năm thông qua đạo luật ủy nhiệm được nêu trong Điều 11(2).

PHỤ LỤC VIII

Các công ước được dẫn chiếu tại Điều 9

PHẦN A

Các công ước chính về các quyền con người và lao động Liên hợp quốc/ILO

- Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng (1948)
- Công ước quốc tế về loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (1965)
- Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966)
- Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội (1966)
- Công ước về việc loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối với Phụ nữ (1979)
- Công ước chống tra tấn và trừng phạt hoặc đối xử tàn nhẫn, vô nhân đạo làm mất phẩm giá (1979)
- Công ước về các quyền trẻ em (1989)
- Công ước số 29 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc (1930)
- Công ước số 87 về quyền tự do hiệp hội và về việc bảo vệ quyền được tổ chức (1948)
- Công ước số 98 về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể (1949)
- Công ước số 100 về trả lương bình đẳng (1951)
- Công ước số 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức (1957)
- Công ước số 111 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp (1958)
- Công ước số 138 về tuổi tối thiểu được đi làm (1973)
- Công ước số 182 về cấm và hành động tức thời để loại bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ (1999)

PHẦN B

Các công ước liên quan đến môi trường và các nguyên tắc quản trị

- Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (1973)
- Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn (1987)
- Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển qua biên giới các phế thải nguy hiểm và việc tiêu hủy chúng (1989)
- Công ước về đa dạng sinh học (1992)
- Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (1992)
- Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học (2000)
- Công ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (2001)
- Nghị định thư Kyoto của Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (1998)
- Công ước thống nhất của Liên hợp quốc về ma túy (1961)
- Công ước Liên hợp quốc về các chất hướng thần - tác động đến hệ thần kinh (1971)
- Công ước Liên hợp quốc về chống buôn bán trái phép ma túy và các chất hướng thần (1988)
- Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (2004)

PHỤ LỤC IX

Danh mục các sản phẩm trong thỏa thuận khuyến khích đặc biệt về phát triển bền vững và quản trị tốt nêu tại điểm (b) Điều 1(2)

Mặc dù có các quy tắc về việc giải thích đặt tên thống nhất, việc mô tả các sản phẩm được xem là để biểu thị, các ưu đãi thuế quan được xác định theo mã CN. Đối với các mã có tiếp ngữ “cũ” thì ưu đãi thuế quan được xác định cả theo mã CN và theo mô tả.

Mục sản phẩm có đánh dấu * thì tuân theo các điều kiện đặt ra trong luật của Liên minh.

Cột “S-Mục” liệt kê các Mục GSP (Điều 2(h))

Cột “Chương” liệt kê các chương CN nằm trong Mục GSP (Điều 2(i))

Để đơn giản hóa, các sản phẩm được liệt kê thành các mục. Các mục đó có thể bao gồm các sản phẩm mà thuế hải quan chung thống nhất bị rút hoặc đình chỉ thực hiện.

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả
S-1a	01	0101 29 90	Ngựa sống, không phải loại để nhân giống thuần chủng và để giết mổ
		0101 30 00	Lừa sống
		0101 90 00	La sống
		0104 20 10*	Đê sống, để nhân giống thuần chủng
		0106 14 10	Thỏ nhà sống
		0106 39 10	Chim bồ câu sống
		0205 00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
		0206 80 91	Phụ phẩm ăn được của ngựa, lừa, la, tươi hoặc ướp lạnh, không dùng để sản xuất được phẩm
		0206 90 91	Phụ phẩm ăn được của ngựa, lừa, la, đông lạnh, không dùng để sản xuất được phẩm
		0207 14 91	Gan, đông lạnh của loài chim chùng Gallus domesticus
		0207 27 91	Gan gà tây đông lạnh
		0207 45 95	Gan đông lạnh của vịt, ngỗng hoặc gia cầm - chim Guiné, không phải gan béo của vịt hoặc ngỗng
		0207 55 95	
		0207 60 91	
		0208 cũ	Các loại thịt và phụ phẩm thịt ăn được khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 0208 4020
	04	0210 99 10	Thịt ngựa muối, ngâm nước hoặc khô
		0210 99 59	Phụ phẩm của các loại động vật họ trâu bò, muối, ngâm nước, khô hay xông khói, không phải loại mỏng mỏng và dày
		0210 99 85 cũ	Phụ phẩm của cừu hoặc dê, muối, ngâm nước, khô hoặc xông khói
		0210 99 85 cũ	Phụ phẩm muối, ngâm nước, khô hoặc xông khói, không phải gan gia cầm hoặc phụ phẩm của lợn nhà, động vật họ trâu bò hoặc các loài cừu hoặc dê
		0403 10 51	Sữa chua, hương vị hoặc chứa loại hoa quả và ca cao
		0403 10 53	
		0403 10 59	
		0403 10 91	
		0403 10 93	
		0403 10 99	
		0403 90 71	Buttermilk, sữa và kem đông cục, kephir và các loại
		0403 90 73	sữa và kem đã lên men hoặc axit hóa, hương vị hoặc

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả
		0403 90 79	có chứa hoa quả, hạt hoặc ca cao
		0403 90 91	
		0403 90 93	
		0403 90 99	
		0405 20 10	Chất phết từ bơ sữa, có hàm lượng chất béo từ 30% trở lên nhưng không quá 75%
		0405 20 30	
		0407 19 90	Trứng chim nguyên vỏ, sống, bảo quản hoặc đã chín, không phải trứng gia cầm
		0407 29 90	
		0407 90 90	
		0409 00 00	Mật ong tự nhiên
	05	0410 00 00	Các sản phẩm ăn được có nguồn gốc động vật chưa được chi tiết hoặc nêu chỗ khác
		0511 99 39	Bột biến thiên nhiên có nguồn gốc động vật, không phải loại thô chưa chế biến
S-1b	03	Chương 3 ⁽¹⁾	Cá và giáp xác, động vật thân mềm và các loại động vật thủy sinh không xương sống khác
S-2a	06	Chương 6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự, cành hoa và cành lá trang trí
S-2b	07	0701	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh
		0703 10	Hành và họ các loại, tươi hoặc ướp lạnh
		0703 90 00	Tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi, tươi hoặc ướp lạnh
		0704	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn, và cây họ bắp cải tương tự ăn được, tươi hoặc ướp lạnh
		0705	Rau diếp (Lactuca sativa), rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh
		0706	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp cá, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ tương tự ăn được, tươi hoặc ướp lạnh
		0707 00 05 cũ	Dưa chuột, tươi hoặc ướp lạnh từ 16/5 đến 31/10
		0708	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh
		0709 20 00	Măng tây, tươi hoặc ướp lạnh
		0709 30 00	Cà tím, tươi hoặc ướp lạnh
		0709 40 00	Cần tây, trừ loại cần củ, tươi hoặc ướp lạnh
		0709 51 00	Nấm, tươi hoặc ướp lạnh, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 0709 59 50
		0709 59 cũ	
		0709 60 10	Ớt ngọt, tươi hoặc ướp lạnh
		0709 60 99	Các loại quả họ Capsicum họ Pimenta, tươi hoặc ướp lạnh, không phải ớt ngọt, không dùng để sản xuất gia vị hoặc thuốc nhuộm từ nhựa cây ớt và không dùng trong sản xuất công nghiệp tinh dầu hoặc nhựa cây
		0709 70 00	Rau chân vịt, rau chân vịt Niu Di-lân, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)
		0709 92 10*	Ôliu, tươi hoặc ướp lạnh, không dùng để sản xuất dầu
		0709 99 10	Rau xà-lách, tươi hoặc ướp lạnh, không phải rau diếp (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.)
		0709 99 20	Củ cải (hoặc củ cải trắng) và rau ca đông, tươi hoặc ướp lạnh
		0709 93 10	Bí xanh, tươi hoặc ướp lạnh
		0709 99 40	Nụ bạch hoa, tươi hoặc ướp lạnh
		0709 99 50	Cây thì là, tươi hoặc ướp lạnh

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả
		0709 91 00 cũ	Át-ti-sô globe, tươi hoặc ướp lạnh, từ 1/7 – 31/10
		0709 93 90	Các loại rau khác, tươi hoặc ướp lạnh
		0709 99 90	
		0710	Rau các loại (chưa nấu chín hoặc làm chín bằng cách hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh
		0711 cũ	Các loại rau được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sun-phu-rơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác), không dùng ăn ngay, không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 0711 20 90
		0712 cũ	Rau khô, nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, chưa chế biến, trừ ô liu và các sản phẩm thuộc phân nhóm 0712 90 19
		0713	Rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt
		0714 20 10*	Khoai lang, tươi, nguyên củ, dùng cho người ăn
		0714 20 90	Khoai lang, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên, không còn tươi, nguyên củ dành cho người ăn
		0714 90 90	Ti-sô Jerusalem và rễ và củ tương tự có hàm lượng i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cò sago
	08	0802 11 90	Hạnh nhân, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ, không phải loại đắng
		0802 12 90	
		0802 21 00	Quả phi hay hạt phi (Corylus spp.), Tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ
		0802 22 00	
		0802 31 00	Quả óc chó, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ
		0802 32 00	
		0802 41 00	Hạt dẻ (Castanea spp.), Tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ
		0802 42 00	
		0802 51 00	Quả hồ trăn, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ
		0802 52 00	
		0802 61 00	Hạt macadamia, tươi hoặc khô, đã bóc hoặc lột vỏ
		0802 62 00	
		0802 90 50	Hạt thông, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ
		0802 90 85	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ
		0803 10 10	Chuối lá, tươi
		0803 10 90	Chuối, kể cả chuối lá, sấy khô
		0803 90 90	
		0804 10 00	Chà là tươi hoặc khô
		0804 20 10	Quả vả, tươi hoặc khô
		0804 20 90	
		0804 30 00	Dứa, tươi hoặc khô
		0804 40 00	Bơ, tươi hoặc khô
		0805 20 cũ	Quất (bao gồm cả quýt và quất), và cam nhỏ, wilkings và lai cam quýt tương tự, tươi hoặc khô, từ 1/3 đến 31/10
		0805 40 00	Bưởi, kể cả bưởi vàng, tươi hoặc khô
		0805 50 90	Chanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia), tươi

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả
			hoặc khô
		0805 90 00	Loại cam quýt khác, tươi hoặc khô
		0806 10 10 cũ	Nho vùng cao, tươi, từ 1/1 – 20/7 và từ 21/11 – 31/12, trừ nho Hoàng đế (Vitis Vinifera cv) từ 1-31/12
		0806 10 90	Các loại nho khác, tươi
		0806 20 cũ	Nho khô, trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 0806 20 30 cũ, đóng hộp ăn ngay hoặc có trọng lượng tịnh trên 2 kg
		0807 11 00	Các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi
		0807 19 00	
		0808 10 10	Nước, rượu táo, tươi, để rời, từ 16/9 đến 15/12
		0808 30 10	Lê Perry, tươi, số lượng lớn, từ 1/8 đến 31/12
		0808 30 90 cũ	
		0808 40 00	Mộc qua, tươi
		0809 10 00 cũ	Quả mơ, tươi, từ 1/1 đến 31/5 và từ 1/8 đến – 31/12
		0809 21 00	Anh đào chua (Prunus cerasus), tươi
		0809 29 cũ	Anh đào, tươi, từ 1/1 đến 20/5 và từ 11/8 đến 31/12, không phải anh đào chua (Prunus cerasus)
		0809 30 cũ	Đào, kể cả quả xuân đào, tươi, từ ngày 1/1 đến 10/6 và từ ngày 1/10 đến 31/12
		0809 40 05 cũ	Mận, tươi, từ 1/1 – 10/6 và từ 1/10 đến 31/12
		0809 40 90	Mận gai, tươi
		0810 10 00 cũ	Đầu tây tươi, từ 1/1 đến 30/4 và từ 1/8 đến 31/12
		0810 20	Quả mâm xôi, đầu và đầu đỏ, tươi
		0810 30 00	Nho Hy Lạp (đen, trắng hoặc đỏ), tươi
		0810 40 30	Quả cây các loài Vaccinium myrtillus, tươi
		0810 40 50	Quả của loài Vaccinium Macrocarpon và Vaccinium corymbosum, tươi
		0810 40 90	Các quả thuộc chi Vaccinium, tươi
		0810 50 00	Quả Kiwi, tươi
		0810 60 00	Sầu riêng, tươi
		0810 70 00	Hồng
		0810 90 75	Quả khác, tươi
		0811	Quả và quả hạch, chưa nấu chín hoặc làm chín bằng phương pháp hấp hoặc luộc chín, đông lạnh, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
		0812	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác), không ăn liền
		0813 10 00	Mơ, khô
		0813 20 00	Mận
		0813 30 00	Táo, sấy khô
		0813 40 10	Đào, cả xuân đào, sấy khô
		0813 40 30	Lê, sấy khô
		0813 40 50	Đu đủ, sấy khô
		0813 40 95	Quả khô khác không thuộc các nhóm 0801 đến 0806
		0813 50 12	Hỗn hợp trái cây sấy khô (không thuộc các nhóm từ 0801 đến 0806) làm từ đu đủ, me, điều táo, vải, mít,

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả
			mận hồng xiêm, chanh dây, carambola hoặc Pitahaya, nhưng không có mận
		0813 50 15	Hỗn hợp của trái cây sấy khô (không thuộc các nhóm 0801 đến 0806), không chứa mận
		0813 50 19	Hỗn hợp trái cây sấy khô (không thuộc các nhóm từ 0801 đến 0806), có chứa mận
		0813 50 31	Hỗn hợp chỉ gồm hạt nhiệt đới thuộc các nhóm 0801 và 0802
		0813 50 39	Hỗn hợp chỉ gồm hạt thuộc các nhóm 0801 và 0802, trừ hạt nhiệt đới
		0813 50 91	Hỗn hợp khác của các loại hạt và quả khô thuộc Chương 8, không chứa mận hay trái vả
		0813 50 99	Hỗn hợp của các loại hạt và quả khô thuộc Chương 8
		0814 00 00	Vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lựu hoặc trong dung dịch bảo quản khác
S-2c	09	Chương 9	Cà phê, chè, chè Paraguay
S-2d	10	1008 50 00	Quinoa (Chenopodium quinoa)
	11	1104 29 17	Ngũ cốc xát vỏ không gồm lúa mạch, yến mạch, gạo, ngô và lúa mì
		1105	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên khoai tây
		1106 10 00	Bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13
		1106 30	Bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm Chương 8
		1108 20 00	Inulin
	12	Chương 12 cũ	Hạt và quả có dầu, hạt ngũ cốc các loại, hạt và quả, cây công nghiệp, dược liệu, rơm rạ và thức ăn gia súc trừ các sản phẩm thuộc nhóm 1210, phân nhóm 1212 91 và 1212 93 00
		Chương 13	Nhựa cánh kiến, keo, nhựa cây, các chiết xuất từ rau
S-3	15	1501 90 00	Mỡ gia cầm, không thuộc nhóm 0209 hoặc 1503
		1502 10 90	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, không thuộc nhóm 1503 và không dùng cho công nghiệp và sản xuất thực phẩm cho người ăn
		1502 90 90	Mỡ lợn sterin và dầu sterin, không dùng cho công nghiệp
		1503 00 19	Mỡ lợn sterin và dầu sterin, không dùng cho công nghiệp
		1503 00 90	Dầu mỡ lợn, dầu oleo và dầu mỡ động vật, chưa nũ hoá, hoặc pha trộn hoặc cách chế biến, không phải dầu mỡ động vật dùng trong công nghiệp và sản xuất thực phẩm cho người ăn
		1504	Mỡ, dầu và dầu phân đoạn, của cá hoặc các loài động vật có vú biển, đã hoặc chưa tinh chế, không thay đổi về mặt hóa học
		1505 00 10	Mỡ lỏng, dạng thô
		1507	Dầu và phân đoạn dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, không thay đổi về mặt hóa học
		1508	Dầu và phân đoạn dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, không thay đổi về mặt hóa học
		1511 10 90	Dầu cọ, dạng thô, không sử dụng cho kỹ thuật, công nghiệp, không để sản xuất thực phẩm cho người

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả
		1511 90	Dầu và phân phân đoạn dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, không thay đổi về mặt hóa học, trừ dầu thô
		1512	Dầu và các phân đoạn dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học
		1513	Dầu và phân đoạn dầu dừa (copra), hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su, đã hoặc chưa tinh chế, không thay đổi về mặt hóa học
		1514	Dầu và phân đoạn dầu hạt cải, dầu mù tạt, đã hoặc chưa tinh chế, không thay đổi về mặt hóa học
		1515	Chất béo, dầu và phân đoạn dầu thực khác (kể cả dầu Jojoba), đã hoặc chưa tinh chế, không làm thay đổi về mặt hóa học
		1516	Mỡ, dầu và các phân đoạn mỡ dầu động thực vật, hydro hóa toàn phần hay một phần, este hóa, tái este hóa hoặc eledin hóa, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm
		1517	Bơ và các phân đoạn của bơ thực vật; hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được từ mỡ hoặc dầu động thực, của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương 15, trừ mỡ hoặc dầu ăn và các phân đoạn của mỡ và dầu ăn thuộc nhóm 1516
		1518 00	Mỡ và dầu động thực vật, các phân phân đoạn mỡ dầu thực vật, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc thay đổi về mặt hóa học, trừ các loại thuộc nhóm 1516; hỗn hợp không ăn được hoặc thành phẩm mỡ động vật, dầu thực vật và các phân đoạn của mỡ động vật và dầu thực vật thuộc Chương 15, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
		1521 90 99	Sáp ong và sáp côn trùng khác, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu, không phải loại thô
		1522 00 10	Chất nhờn
		1522 00 91	Cặn, bã dầu; nguyên liệu làm xà phòng, không chứa dầu có đặc tính của dầu ô liu
S-4a	16	1601 00 10	Xúc xích và các sản phẩm tương tự, gan, và các chế phẩm thực phẩm làm từ gan
		1602 20 10	Gan ngỗng hoặc vịt, đã chế biến hoặc bảo quản
		1602 41 90	Đùi lợn và các mảnh đùi lợn, đã chế biến hoặc bảo quản, không phải là lợn nhà
		1602 42 90	Vai và các mảnh thịt vai lợn, đã chế biến hoặc bảo quản, không phải là lợn nhà
		1602 49 90	Khác, đã chế biến hoặc bảo quản thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, kể cả hỗn hợp, lợn khác với lợn trong nước
		1602 50 31	Các loại thịt và phụ phẩm thịt trâu bò khác đã chế biến và được bảo quản, đã nấu chín, đóng hộp hoặc không đóng hộp
		1602 50 95	

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả	
		1602 90 31	Các loại thịt và phụ phẩm thịt thú rừng và thỏ, đã chế biến hoặc được bảo quản	
		1602 90 69	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt được bảo quản hoặc đã được chế biến từ cừu, dê hoặc các loại động vật khác, không chứa thịt bò hoặc các phụ phẩm làm từ thịt chưa chế biến và không chứa thịt hoặc phụ phẩm làm từ thịt lợn trong nước	
		1602 90 91		
		1602 90 95		
		1602 90 99		
		1602 90 78		
		1603 00 10	Chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống được đóng gói có hàm lượng tịnh không vượt quá 1kg	
		1604	Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng	
		1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống đã được chế biến hoặc bảo quản	
S-4b	17	1702 50 00	Đường Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	
		1702 90 10	Mantozơ tinh khiết về mặt hóa học	
		1704 (2)	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
	18	Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
	19	Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
	20	Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	
	21	Chương 21 (cũ)	Các chế biến ăn được không bao gồm các sản phẩm thuộc phân nhóm 2106 10, 2106 90 30, 2106 90 51, 2106 90 55 và 2106 90 59	
	22	Chương 22 (cũ)	Đồ uống, rượu và dấm không bao gồm các sản phẩm thuộc phân nhóm 2204 10 11 từ 2204 30 10 và phân nhóm 2208 40	
	23	2302 50 00	Phế liệu hoặc phế thải của một loại tương tự, có hoặc không ở dạng bột viên làm từ việc mài các loại cây họ đậu	
		2307 00 19	Bã rượu khác	
		2308 00 19	Bã nho khác	
		2308 00 90	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	2309 10 90		Thức ăn cho chó hoặc mèo được đóng gói bán lẻ khác, ngoài thức ăn có chứa tinh bột hoặc sirô gluco, nước đường gluco, maltodextrine hoặc nước sirô maltodextrine của phân nhóm 1702 30 50 tới 1702 30 90, 1702 40 90, 1702 90 50 và 2106 90 55 hoặc các sản phẩm sữa	
		2309 90 10	Cá hoặc dung môi cho động vật biển, của một loại được sử dụng trong thức ăn chăn nuôi	

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả	
		2309 90 91	Bã ép củ cải đường, của một loại được sử dụng trong thức ăn chăn nuôi	
		2309 90 96	Các phế phẩm khác của một loại được sử dụng trong thức ăn chăn nuôi, có hoặc không chứa hàm lượng bằng hoặc trên 49% chất clorua coline trên cơ sở hữu cơ hoặc vô cơ	
S-4c	24	Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
S-5	25	2519 90 10	Oxit Magiê, ngoài cacbon magiê tự nhiên được nung chảy	
		2522	Vôi, vôi tôi và thủy lực vôi, ngoại trừ oxit canxi và hydro thuộc nhóm 2825	
		2523	Xi măng Pooc-land, xi măng nhôm, xi măng xi, xi măng super sulphat và xi măng thủy lực cùng loại, có hoặc không pha màu hoặc ở dạng clanhke	
	27	Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất	
S-6a	28	2801	Flo, clo, brom và iot	
		2802 00 00	Lưu huỳnh, trắng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	
		2804 (cũ)	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác không bao gồm các sản phẩm thuộc phân nhóm 2804 69 00	
		2805 19	Kiểm hoặc kim loại kiềm thổ ngoài canxi và natri	
		2805 30	Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	
		2806	Hydro clorua (hydrochloric acid); axit clousulfuric	
		2807 00	Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)	
		2808 00 00	Axit nitric; axit sulfonitric	
		2809	Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2810 00 90	Oxit boron, ngoại trừ diboron trioxide; axit boric	
		2811	Axit vô cơ và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại	
		2812	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	
		2813	Sulfua của phi kim loại; phospho trisulfua thương phẩm	
		2814	Amoniác, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	
		2815	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
		2816	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	
		2817 00 00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	
		2818 10	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2818 20	Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả	
		2819	Crom oxit và hydroxit	
		2820	Mangan oxit	
		2821	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe ₂ O ₃ chiếm 70% trở lên	
		2822 00 00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	
		2823 00 00	Titan oxit	
		2824	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	
		2825	Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	
		2826	Fluorua; florosilicat, fluoroaluminat và các loại muối flo phức khác	
		2827	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua (iodides) và iodua oxit (iodide oxides)	
		2828	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	
		2829	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat	
		2830	Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2831	Dithionit và sulfosilat	
		2832	Sulfit; thiosulfat	
		2833	Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)	
		2834 10 00	Nitrit	
		2834 21 00	Nitrat	
		2834 29		
		2835	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2836	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbonat	
		2837	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	
		2839	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.	
		2840	Borat; peroxoborat (perborat)	
		2841	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	
		2842	Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit	
		2843	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hỗn hợp của kim loại quý	
		2844 30 11(cũ)	Gồm kim loại có chứa uran đã được làm nghèo tới U-235 hoặc các hợp chất của sản phẩm này, ngoại trừ sản phẩm chưa gia công	

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả	
		2844 30 51(cũ)	Gồm kim loại có chứa thori hoặc các hợp chất của thori; ngoại trừ sản phẩm chưa gia công	
		2845 90 90	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ chất deuterium và các hợp chất của nó, hydro và các hợp chất của nó được làm giàu bằng deuterium hoặc các hỗn hợp của chúng và các giải pháp có chứa những sản phẩm này	
		2846	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
		2847 00 00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	
		2848 00 00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	
		2849	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2850 00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	
		2852 00 00	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của thủy ngân, trừ hỗn hợp	
		2853 00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý	
	29	2903	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	
		2904	Dẫn xuất sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	
		2905 (cũ)	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng, ngoại trừ các sản phẩm thuộc phần nhóm 2905 43 00 và 2905 4	
		2906	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	
		2907	Phenol; rượu-phenol	
		2908	Dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của phenol hoặc của rượu- phenol	
		2909	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
		2910	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả	
		2911 00 00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức năng oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2912	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt	
		2913 00 00	Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	
		2914	Xeton và quinon, có hoặc không có chức năng oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2915	Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các aldehyt, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của các chất trên	
		2916	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các aldehyt, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng	
		2917	Axit carboxylic đa chức, các aldehyt, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
		2918	Axit carboxylic có thêm chức năng oxy và các aldehyt, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
		2919	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2920	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
		2921	Hợp chất có chức năng amin	
		2922	Hợp chất amino có chức năng oxy	
		2923	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2924	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic	
		2925	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất có chức năng imin	
		2926	Hợp chất có chức năng nitril	
		2927 00 00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	
		2928 00 90	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin khác	

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả	
		2929 10	Isoxianat	
		2929 90 00	Các hợp chất có chức năng nitơ khác	
		2930 20 00	Thiocarbamat và dithiocarbamat, và thiuram mono-di- hoặc tetrasulfua, dithiocarbonat (xanthat)	
		2930 30 00		
		2930 90 99 (cũ)		
		2930 40 90		
		2930 50 00	Methionin, captafol (ISO), methamidophos (ISO), các hợp chất organo-sulfur khác, ngoại trừ dithiocarbonates (xanthat)	
		2930 90 13		
		2930 90 16		
		2930 90 20		
		2930 90 60		
		2930 90 99 (cũ)		
		2931 00	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	
		2932	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	
		2933	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ	
		2934	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác	
		2935 00 90	Sulfonamid khác	
		2938	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	
		2940 00 00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2937, 2938, hoặc 2939	Hiệu chỉnh theo mã CN
		2941 20 30	Dihydrostreptomycin, muối của chúng, este và các hydrat	
		2942 00 00	Các hợp chất hữu cơ khác	
S -6b	31	3102	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	
		3103 10	Superphosphat	
		3105	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg	
	32	Chương 32 (cũ)	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; Tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực; ngoại trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 3201 20 00, 3201 90 20, 3201 90 90 (cũ) (thuộc đa chiết xuất từ cây bạch đàn), 3201 90 90 (cũ) (thuộc đa chiết xuất có nguồn gốc từ các loại trái cây gambier và myrobalan) và 3201 90 90 (cũ) (thuộc đa chiết xuất có nguồn gốc thực vật khác)	
	33	Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả
	34	Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao
	35	3501	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein
		3502 90 90	Muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác
		3503 00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 3501
		3504 00 00	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa
		3505 10 50	Tinh bột, este hóa hoặc Ete hóa
		3506	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg
		3507	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	36	Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo, diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác
	38	Chương 38 (cũ)	Các sản phẩm hóa chất khác ngoại trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 3809 10 và 3824 60
S-7a	39	Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic
S-7b	40	Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su
S-8a	41	4104 (cũ)	Da thuộc hoặc da mọc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được chế biến thêm, ngoại trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4104 41 19 và 4104 49 19
		4106 31 00(cũ)	Da thuộc hoặc da mọc và da lợn, không có lông, dạng ướt (kể cả xanh-ướt), đã lạng xẻ nhưng chưa được chế biến thêm, hoặc ở dạng khô (mộc), đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được chế biến thêm
		4106 32 00	
		4107	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 4114
		4112 00 00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 4114

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả
		4113	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 4114
		4114	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ
		4115 10 00	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dài, có hoặc không ở dạng cuộn
S-8b	42	Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc, bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại chứa đồ tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)
	43	Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo
S-9a	44	Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ
S-9b	45	Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie
	46	Chương 46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây
S-11a	50	Chương 50	Tơ tằm
	51	Chương 51 (cũ)	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô, ngoại trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 5105; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên
	52	Chương 52	Bông
	53	Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác, sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy
	54	Chương 54	Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dài và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo
	55	Chương 55	Xơ sợi staple nhân tạo
	56	Chương 56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi cococs (cordage), sợi xoắn thừng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng
	57	Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác
	58	Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu
	59	Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp
	60	Chương 60	Các loại vải dệt kim hoặc móc
S-11b	61	Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
	62	Chương 62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc
	63	Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác, bộ vải, quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác, vải vụn

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả	
S-12a	64	Chương 64	Giấy, dếp, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm này	
S-12b	65	Chương 65	Mũ, các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	
	66	Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thỏ kéo và bộ phận của các sản phẩm trên	
	67	Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo, các sản phẩm làm từ tóc người	
S-13	68	Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	
	69	Chương 69	Đồ gốm sứ	
	70	Chương 70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	
S-14	71	Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng, đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
S-15a	72	7202	Hợp kim Fero	
	73	Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
S-15b	74	Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
	75	7505 12 00	Dạng thanh, que, hình và dây của hợp kim niken	
		7505 22 00	Dây, bằng hợp kim niken	
		7506 20 00	Hợp kim niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	
		7507 20 00	Phụ kiện của ống và ống dẫn	
	76	Chương 76 (cũ)	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm, ngoại trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 7601	
	78	Chương 78 (cũ)	Chì và các sản phẩm bằng chì, ngoại trừ sản phẩm thuộc phân nhóm 7801 99	
		7801 99	Chì chưa gia công trừ chì tinh luyện và chì chứa hàm lượng antimon như các nguyên tố chính khác	
	79	Chương 79 (cũ)	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm, không bao gồm các sản phẩm thuộc phân nhóm 7901 và 7903	
	81	Chương 81 (cũ)	Các kim loại cơ bản khác, gồm kim loại và các sản phẩm của chúng, không bao gồm các sản phẩm trong phân nhóm 8101 10 00, 8101 94 00, 8102 10 00, 8102 94 00, 8104 11 00, 8104 19 00, 8107 20 00, 8108 20 00, 8108 30 00, 8109 20 00, 8110 10 00, 8112 21 90, 8112 51 00, 8112 59 00, 8112 92 và 8113 00 20	
	82	Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao kéo, và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	
	83	Chương 83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản	
S-16	84	Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	

Nhóm	Chương	Mã CN	Mô tả	
	85	Chương 85	Máy điện, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh, âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên	
S-17a	86	Chương 86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng, vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và các bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	
S-17b	87	Chương 87	Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	88	Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	
	89	Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
S-18	90	Chương 90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	91	Chương 91	Đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay và các bộ phận của chúng	
	92	Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
S-20	94	Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	
	95	Chương 95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	96	Chương 96	Các mặt hàng tạp hóa khác	

- 1) Dành cho các sản phẩm thuộc phân nhóm 0306 13, thuế sẽ là 3,6 %.
- (2) Dành cho các sản phẩm thuộc phân nhóm 1704 10 90, thuế cụ thể sẽ giới hạn từ 16 % của giá trị hải quan.

PHỤ LỤC X

BẢNG TƯƠNG QUAN

Quy định (EC) Số 732/2008	Quy định này
Điều khoản 1	Điều khoản 1
—	Điều khoản 2, điểm (a)
Điều khoản 2, điểm (a)	Điều khoản 2, điểm (g)
Điều khoản 2, điểm (b)	Điều khoản 2, điểm (h)
Điều khoản 2, điểm (c)	Điều khoản 2, điểm (b) từ (f)
—	Điều khoản 2, điểm (i)
—	Điều khoản 2, điểm (j)
—	Điều khoản 2, điểm (k)
—	Điều khoản 2, điểm (l)
Điều khoản 3(1) và Điều khoản 3(2), tiểu đoạn thứ nhất	Điều khoản 4(1)
Điều khoản 3(2), tiểu đoạn thứ hai	—
Điều khoản 3(3)	Điều khoản 5(4)
—	Điều khoản 4(2) và (3)
Điều khoản 4	Điều khoản 6(1) và Điều khoản 11(1)
Điều khoản 5(1) và (2)	Điều khoản 33(1) và (2)
Điều khoản 5(3)	—
Điều khoản 6(1) từ (6)	Điều khoản 7(1) từ (6)
Điều khoản 6(7)	—
Điều khoản 7(1) và (2)	Điều khoản 12(1) và (2)
Điều khoản 7(3)	—
Điều khoản 8(1)	Điều khoản 9(1)
—	Điều khoản 9(2)
Điều khoản 8(2)	Phụ lục VII
Điều khoản 8(3), tiểu đoạn thứ nhất	Điều khoản 13(1)
—	Điều khoản 13(2)
Điều khoản 8(3), tiểu đoạn thứ hai	Điều khoản 14(1)
—	Điều khoản 14(2) và (3)
Điều khoản 9(1) và (2)	Điều khoản 10(1) và (2)
Điều khoản 9(3)	—
—	Điều khoản 10(3)

Quy định (EC) Số 732/2008	Quy định này
Điều khoản 10(1)	—
Điều khoản 10(2)	Điều khoản 10(4)
—	Điều khoản 10(5)
Điều khoản 10(3)	Điều khoản 10(6)
Điều khoản 10(4)	—
Điều khoản 10(5)	—
Điều khoản 10(6)	—
—	Điều khoản 10(7)
—	Điều khoản 16
Điều khoản 11(1) từ (7)	Điều khoản 18
Điều khoản 11(8)	Điều khoản 17
Điều khoản 12	—
Điều khoản 13	Điều khoản 8 và Phụ lục VI
Điều khoản 14	Điều khoản 34
Điều khoản 15(1)	Điều khoản 19(1)
Điều khoản 15(2)	Điều khoản 15(1)
—	Điều khoản 15(2)
Điều khoản 15(3)	Điều khoản 19(2)
—	Điều khoản 20
Điều khoản 16	Điều khoản 21
Điều khoản 17	Điều khoản 15(3) và Điều khoản 19(3)
Điều khoản 18	Điều khoản 15(4) từ (7) và Điều khoản 19(4) từ (7)
Điều khoản 19	Điều khoản 15(8) từ (12) và Điều khoản 19(8) từ (14)
Điều khoản 20(1)	Điều khoản 22
Điều khoản 20(2) và (3)	Điều khoản 24(1) từ (3)
Điều khoản 20(4)	Điều khoản 23
Điều khoản 20(5)	Điều khoản 10(4)
Điều khoản 20(6)	Điều khoản 26
Điều khoản 20(7)	Điều khoản 25
—	Điều khoản 27
—	Điều khoản 28
Điều khoản 20(8)	Điều khoản 29
Điều khoản 21	Điều khoản 30
Điều khoản 22(1)	Điều khoản 31

Quy định (EC) Số 732/2008	Quy định này
Điều khoản 22(2)	—
Điều khoản 23	Điều khoản 32
Điều khoản 24	—
Điều khoản 25, điểm (a)	Điều khoản 6(2) và Điều khoản 11(2)
Điều khoản 25, điểm (b)	Điều khoản 3(3) và Điều khoản 17(2) và (3)
Điều khoản 25, điểm (c)	Điều khoản 5(2)
Điều khoản 25, điểm (d)	Điều khoản 8(3)
Điều khoản 25, điểm (e)	Điều khoản 10(4)
Điều khoản 26	Điều khoản 35
—	Điều khoản 36
—	Điều khoản 37
—	Điều khoản 38
Điều khoản 27(1) và (2)	Điều khoản 39(1)
Điều khoản 27(3)	—
Điều khoản 27(4) và (5)	Điều khoản 39(2) từ (4)
Điều khoản 28	—
Điều khoản 29	—
Điều khoản 30	—
Điều khoản 31	—
—	Điều khoản 40
—	Điều khoản 41
—	Điều khoản 42
Điều khoản 32(1)	Điều khoản 43(1)
Điều khoản 32(2)	Điều khoản 43(2) và (3)
—	Phụ lục I
Phụ lục I	Phụ lục II, III và IV
Phụ lục II	Phụ lục V và IX
Phụ lục III, Phần A	Phụ lục VIII, Phần A
Phụ lục III, Phần B	Phụ lục VIII, Phần B
—	Phụ lục X

HỎI VÀ ĐÁP

Nội dung thông tin tổng quát này không phải là một văn bản pháp lý và được EU chuẩn bị dành riêng cho mục đích thông tin và không được sử dụng làm cơ sở cho bất kỳ quyết định có ý nghĩa pháp lý. Cơ sở pháp lý cho GSP mới là Quy chế (EU) Số 978/2012 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng.

HỎI VÀ ĐÁP

Nội dung thông tin tổng quát này không phải là một văn bản pháp lý và được EU chuẩn bị dành riêng cho mục đích thông tin và không được sử dụng làm cơ sở cho bất kỳ quyết định có ý nghĩa pháp lý. Cơ sở pháp lý cho GSP mới là Quy chế (EU) Số 978/2012 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng.

Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập là gì?

Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của EU, được tạo ra theo khuyến nghị của UNCTAD, hỗ trợ các nước đang phát triển (DC) thông qua việc giúp các nước này xuất khẩu sản phẩm của mình sang Liên minh châu Âu dễ dàng hơn. Điều này được thực hiện dưới hình thức giảm thuế quan đối với hàng hóa của họ khi thâm nhập thị trường EU. Thông qua doanh thu xuất khẩu được bổ sung, GSP thúc đẩy tăng trưởng trong thu nhập của họ, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm.

GSP là một công cụ cụ thể, chỉ tập trung vào một chiều hướng duy nhất: ưu đãi đối với thương mại hàng hóa. Nó không có tham vọng hoặc khả năng để giải quyết các vấn đề khác mà các nước đang phát triển phải đối mặt. Chỉ có việc kết hợp chính sách rộng lớn hơn mới có thể giải quyết những vấn đề phức tạp.

GSP chịu sự điều chỉnh của luật WTO, đặc biệt là GATT và cái gọi là “điều khoản cho phép” cho phép một ngoại lệ của nguyên tắc “tối huệ quốc” của WTO.

Do nhu cầu của các nước đang phát triển rất khác nhau, một cách tiếp cận khác biệt đã được thực hiện ở GSP, cung cấp một quy mô ưu đãi theo nhu cầu khác nhau:

- (1) Giảm thuế cho khoảng 66% số dòng thuế đối với các đối tượng nói chung. 111 quốc gia và vùng lãnh thổ được hưởng những cắt giảm này và trong năm 2011 các sản phẩm xuất khẩu trị giá - 72,5 tỷ USD được hưởng ưu đãi này. Ưu đãi này chiếm 83% của tất cả các hàng nhập khẩu được hưởng các ưu đãi GSP.
- (2) Miễn khoảng 66% dòng thuế cho các nước thực hiện quyền cơ bản của con người, quyền lao động và các công ước phát triển bền vững khác (GSP +). Khoảng 16 nước xuất khẩu trong năm 2011 khoảng - 4 tỷ USD theo chương trình này. Ưu đãi này chiếm 5% của tất cả các ưu đãi GSP.

(3) Miễn thuế, miễn hạn ngạch hoàn toàn cho tất cả các sản phẩm, ngoại trừ vũ khí (Everything But Arms, hoặc “EBA”) dành cho các nước kém phát triển nhất (LDC). Khoảng 49 quốc gia hưởng lợi và xuất khẩu trong năm 2011 theo ưu đãi này với trị giá - 10,5 tỷ, chiếm 12% của tất cả các ưu đãi GSP.

Tại sao EU cập nhật Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập?

Lý do chính về mặt thể chế để thay đổi công cụ này là hiệu lực của Hiệp ước Lisbon. Hiệp ước này đòi hỏi phải thiết kế lại của Quy chế GSP để phản ánh môi trường thể chế mới, với việc tăng cường vai trò của Nghị viện châu Âu trong chính sách thương mại.

Từ quan điểm về sự cần thiết, Ủy ban đã tiến hành rà soát giữa kỳ. Phân tích chuẩn bị mở rộng (nghiên cứu độc lập và đánh giá tác động của Ủy ban) và tham vấn rộng rãi công cộng đã chỉ ra rằng, trong khi GSP đã thành công trong việc đạt được các mục tiêu của mình nhưng không còn phù hợp với bối cảnh toàn cầu hiện nay. Để duy trì hiệu quả và sự phù hợp, GSP đã được cập nhật theo các hướng sau đây:

1. Tập trung tốt hơn vào các quốc gia có nhu cầu nhất

Thập kỷ qua đã chứng kiến sự xuất hiện của nhiều nước đang phát triển tiên tiến, cạnh tranh trên quy mô toàn cầu. EU đang cung cấp các ưu đãi cho nhiều nước và các lĩnh vực như vậy - những nước và những ngành không còn cần ưu đãi: các nền kinh tế đang phát triển tiên tiến hơn đã hội nhập thành công vào thương mại thế giới.

Mặt khác, nhiều quốc gia nghèo đang tụt lại phía sau. Họ bị ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh từ các nước đang phát triển tiên tiến hơn mà thường sản phẩm xuất khẩu rất tương đồng.

Hiện nay, các ưu đãi GSP tăng lợi thế cạnh tranh của các nước đang phát triển tiên tiến hơn với chi phí xuất khẩu như từ các nước kém phát triển (LDC) và các nền kinh tế có thu nhập thấp. Trong thực tế, 40% ưu đãi xuất khẩu được các nước tiên tiến hơn hấp thụ. Điều này phần nào giải thích khả năng kinh doanh đáng thất vọng của những người nghèo nhất. Do đó cần phải tập trung ưu đãi vào những người mà cần chúng nhất: các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thấp hơn.

2. Thúc đẩy hơn nữa các nguyên tắc cốt lõi của phát triển bền vững và quản trị tốt

Chương trình GSP +, cung cấp các ưu đãi bổ sung để các nước phê chuẩn và thực hiện một số công ước quốc tế về quyền cốt lõi về con người và lao động, môi trường và quản trị tốt, có tác động tích cực về việc phê chuẩn các công ước như vậy. Do đó, chương trình này nên có thêm những khuyến khích mạnh mẽ hơn để các quốc gia khác đăng ký và thực hiện các công ước quốc tế có liên quan.

3. Tăng cường sự ổn định và chắc chắn về pháp lý

Sự thành công của cơ chế GSP phụ thuộc vào sự dễ dàng mà nhà xuất khẩu và nhập khẩu có thể sử dụng các ưu đãi của nó. EU nên đảm bảo rằng chương trình này đủ ổn định và có thể dự đoán được cho tất cả các nhà hoạt động kinh tế.

Tập trung vào nhu cầu: nước nào?

GSP mới tập trung ưu đãi dành riêng cho những quốc gia cần nó. Số nước được hưởng lợi GSP dự kiến sẽ được giảm từ 176 nước hiện tại xuống 89. Những nước dưới đây không tiếp tục được hưởng GSP:

Các quốc gia có chế độ ưu đãi khác để tiếp cận thị trường EU

Nhóm các quốc gia đầu tiên không cần GSP là những quốc gia và vùng lãnh thổ đã có kênh ưu đãi khác để xâm nhập thị trường EU. Do những kênh ưu đãi này thường là tốt hơn so với GSP, do đó chắc chắn họ sử dụng GSP rất ít. Hai nhóm chính có thể được lập:

1. 33 quốc gia và vùng lãnh thổ nước ngoài (xem Phụ lục II), vùng lãnh thổ chủ yếu thuộc EU và một số ít vùng lãnh thổ Hoa Kỳ, Úc và Niu Di-lân. Hoa Kỳ, Úc hoặc Niu Di-lân là những nước đã phát triển và do đó không có nhu cầu tương tự như các nước đang phát triển. Các vùng lãnh thổ của EU, họ có riêng quy chế tiếp cận thị trường của họ. Trong bối cảnh hàng xuất khẩu từ các nước này theo GSP vào EU ít, việc lựa chọn sử dụng GSP có nguy cơ tạo ra sự nhầm lẫn cho các nhà khai thác. Những vùng lãnh thổ này sẽ không được hưởng GSP.

2. 34 quốc gia đã ký các FTA hoặc thỏa thuận ưu đãi tiếp cận thị trường khác (xem Phụ lục III). Những quốc gia này được hưởng một thỏa thuận thương mại khác với EU theo một cơ chế ngang bằng hoặc tốt hơn so với GSP. Nhóm này bao gồm các quốc gia có Hiệp định thương mại tự

do với cơ chế tự trị (như Quy chế tiếp cận thị trường cho các nước có Hiệp định Đối tác kinh tế (EPA) hoặc chế độ đặc biệt cho các nước Ban-căng). Những nước này sẽ vẫn còn “đủ tiêu chuẩn” để hưởng ưu đãi, nhưng sẽ không còn nhận được các ưu đãi (họ sẽ không phải là nước được “hưởng lợi”) sắc thái này là quan trọng vì họ có thể trở lại vào danh sách “hưởng lợi” nếu thỏa thuận tiếp cận thị trường ưu đãi đã ký bị chấm dứt. Một lần nữa, các quốc gia này sử dụng GSP rất ít. Đây là lý do tại sao nói chung các nước này sẽ không phải chịu bất kỳ tác động tiêu cực; trong thực tế, một số sẽ được hưởng lợi từ các cơ hội xuất khẩu mới khi các đối thủ cạnh tranh không nhận được ưu đãi.

Các nước có thu nhập cao và trên trung bình

Trong khi nhóm các quốc gia đầu tiên nói trên chuyển sang các ưu đãi khác, một nhóm nước thứ hai mất địa vị thụ hưởng vì nhu cầu của họ không thể so sánh với những nước đang phát triển nghèo hơn. Những nước đang phát triển tiên tiến hơn không còn cần phải ưu đãi để xuất khẩu, trong thực tế, tiếp tục cung cấp ưu đãi cho họ sẽ làm tăng áp lực cạnh tranh đối với hàng xuất khẩu từ các nước kém phát triển và các nước nghèo khác.

Các quốc gia đã được liệt kê trong phân loại của Ngân hàng Thế giới là nền kinh tế có thu nhập cao hoặc trên trung bình ba năm gần đây nhất, dựa trên tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người, tiếp tục đủ điều kiện, nhưng sẽ không còn được hưởng lợi. Nhóm này bao gồm 7 nước có thu nhập cao (và một vùng lãnh thổ) và 12 quốc gia có thu nhập trên trung bình (xem phụ lục IV). Tác động tiêu cực đến xuất khẩu của các nước này thường nhỏ (tổng kim ngạch xuất khẩu giảm ít hơn 1%).

Điều gì sẽ thay đổi liên quan đến “trưởng thành” trong các lĩnh vực có khả năng cạnh tranh?

Một số nước đang phát triển vẫn có thu nhập bình quân đầu người thấp nhưng có những ngành công nghiệp xuất khẩu rất thành công. Các ngành công nghiệp (ví dụ, dệt may, hóa chất, sản phẩm da) có thể cạnh tranh ở mức cao nhất trên toàn thế giới. Họ cũng không cần ưu đãi để thâm nhập thành công vào thị trường thế giới. Vì vậy, chương trình GSP của chúng tôi rút ưu đãi đối với các lĩnh vực này trên cơ sở của một cơ chế “trưởng thành”.

Trưởng thành có nghĩa là nhập khẩu các nhóm sản phẩm cụ thể có nguồn gốc tại một quốc gia thụ hưởng GSP không được hưởng ưu đãi GSP. GSP mới duy trì các nguyên tắc cốt lõi đằng sau việc hết điều kiện hưởng ưu đãi theo cơ chế trưởng thành, nhưng sửa chữa ba yếu tố:

- Các mục Sản phẩm có thể bị áp dụng cơ chế trưởng thành được mở rộng từ 21 đến 32. Điều này đảm bảo quy chế trưởng thành khách quan hơn vì các sản phẩm trong các danh mục đồng nhất hơn. Điều này giúp quy chế trưởng thành tránh nhầm lẫn, loại bỏ ưu đãi đối với một số sản phẩm không có khả năng cạnh tranh đơn giản chỉ vì nó được đặt trong mục thuế có các sản phẩm từ một ngành công nghiệp khác rất cạnh tranh.
- Ngưỡng trưởng thành tăng từ 15% lên 17,5% (từ 12,5% 14,5% đối với hàng dệt may). Vì số lượng thụ hưởng giảm, việc trưởng thành sẽ xảy ra sớm hơn. Đây là một hiệu ứng dự kiến, vì cơ chế hiện tại của chúng tôi bỏ sót, không xác định nhiều lĩnh vực có sức cạnh tranh và do đó không cần ưu đãi. Tuy nhiên, sự gia tăng ngưỡng là cần thiết để giữ cho việc tăng tình trạng hết điều kiện hưởng ưu đãi ở mức tối thiểu cần thiết.
- Trưởng thành không còn áp dụng với các nước hưởng GSP +. Cũng như các nước EBA, các nước hưởng GSP + để bị tổn thương và không có một cơ sở xuất khẩu đa dạng. Trong bối cảnh cơ chế trưởng thành chưa bao giờ áp dụng cho EBA, nó chỉ công bằng khi đối xử với các nước hưởng GSP + nước trong cùng một cơ chế. Điều này cũng nên làm cho GSP + hấp dẫn hơn đối với các ứng viên tiềm năng.

Các ngành trưởng thành cho giai đoạn 2014 - 2016

Ngày 17 tháng 12 năm 2012, Ủy ban đã thông qua một danh sách các ngành được cho là hết điều kiện hưởng ưu đãi theo cơ chế trưởng thành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 1 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2016 (xem phụ lục VII). Vì vậy, các nhà hoạt động kinh tế có hơn một năm để thích ứng với điều kiện mới.

Việc mở rộng sản phẩm và gia tăng ngưỡng ưu đãi được lựa chọn cẩn thận

GSP mới mở rộng hơn mặc dù chỉ mở rộng một cách hạn chế các sản phẩm và ngưỡng ưu đãi:

- 15 dòng thuế mới được thêm vào GSP là "không nhạy cảm" (miễn thuế);
- 4 Dòng thuế theo GSP cũ là "nhạy cảm" được chuyển thành "không nhạy cảm" (miễn thuế);
- 4 Dòng thuế mới được thêm vào GSP + (miễn thuế).

Điều gì sẽ xảy ra với GSP +?

EU đặt mục tiêu tiếp tục thúc đẩy các quyền cốt lõi của con người và lao động, cũng như các nguyên tắc của phát triển bền vững và quản trị tốt. Để đạt được những mục tiêu này, EU sẽ cung cấp ưu đãi cho các nước tham gia chương trình GSP +, trong khi đồng thời tăng cường giám sát để đảm bảo các quyền và nguyên tắc này được tôn trọng.

GSP mới cung cấp các biện pháp khuyến khích mạnh mẽ các nước tham gia GSP + và thực hiện 27 công ước cốt lõi vì:

1. Sẽ có ít sự cạnh tranh từ các nền kinh tế đang phát triển mà tiến bộ hơn.
2. Các nước hưởng GSP + sẽ không còn bị "trưởng thành" theo từng mục.
3. Cái gọi là "tiêu chí dễ bị tổn thương" (một trong hai điều kiện kinh tế một nước cần phải có để đủ điều kiện hưởng GSP +) được làm đơn giản hơn (tăng từ 1% đến 2%) do đó, nhiều quốc gia có thể nộp hồ sơ theo quy chế này. Pa-kít-xtan, Phi-líp-pin và U-crai-na vì thế sẽ trở thành đủ điều kiện.
4. Hồ sơ sẽ được chấp nhận tại bất kỳ thời điểm nào chứ không phải cứ 1,5 năm một lần như bây giờ.
5. Số lượng các công ước cốt lõi không tăng thêm, tạo cho các nước một cơ hội thực tế để tập trung vào các yếu tố cần thiết.

Trong khi nhiều sáng kiến được đưa ra, GSP mới củng cố các cơ chế để theo dõi việc các nước hưởng GSP+ thực hiện các công ước. Những thay đổi chính như sau:

1. Các nước cần hợp tác đầy đủ với cơ quan giám sát quốc tế, mà không có bảo lưu.
2. Sẽ giám sát thường xuyên hơn (2 năm một lần thay vì 3 năm) và với sự giám sát không chỉ của Hội đồng, mà còn bởi Nghị viện châu Âu.
3. Cơ chế thu hồi sẽ khách quan hơn. Để bổ sung các báo cáo của cơ quan giám sát quốc tế, EU có thể sử dụng các nguồn thông tin chính xác khác. Ngoài ra, các nghĩa vụ chứng minh sẽ được đảo ngược: khi có ý kiến tiêu cực về các vấn đề thực hiện, các nước thụ hưởng phải tự chứng minh yếu tố tích cực.

Tất cả các nước muốn được hưởng GSP + mới (bao gồm cả các nước đang hưởng GSP +) phải làm đơn xin chính thức khẳng định đã đáp ứng các yêu cầu của quy chế mới.

Điều gì sẽ xảy ra với EBA?

Chương trình ưu đãi mọi thứ trừ vũ khí đã là một chương trình mở và sẽ không thay đổi. Các nước kém phát triển nhất tiếp tục được hưởng lợi từ miễn thuế, miễn hạn ngạch khi tiếp cận thị trường châu Âu cho tất cả các sản phẩm - trừ vũ khí và đạn dược. Các nước kém phát triển cũng sẽ tiếp tục được hưởng lợi từ Quy tắc xuất xứ GSP vừa sửa đổi gần đây, thuận lợi hơn.

Theo GSP mới, hiệu quả của chương trình EBA sẽ được tăng cường. Giảm số lượng nước thụ hưởng GSP và tăng việc hết điều kiện hưởng ưu đãi sẽ làm giảm áp lực cạnh tranh và làm cho các ưu đãi đối với các nước kém phát triển có ý nghĩa hơn thông qua cung cấp nhiều cơ hội hơn để xuất khẩu.

Tăng cường sự ổn định và khả năng dự đoán

Các nhà nhập khẩu và xuất khẩu cần sự ổn định và khả năng dự đoán để thực sự sử dụng ưu đãi. Những điều này đã được củng cố bởi GSP mới, bằng nhiều cách:

1. Chương trình sẽ không còn kết thúc ba năm một lần. Thay vào đó, nó sẽ kéo dài 10 năm.
2. Sẽ có giai đoạn chuyển tiếp ít nhất một năm cho thay đổi nhóm danh sách thụ hưởng ban đầu (được liệt kê trong phụ lục V).
3. Đưa ra khỏi danh sách thụ hưởng sẽ chỉ xảy ra nếu các quốc gia được phân loại là thu nhập cao hoặc trên mức trung bình 3 năm liên tiếp.
4. Có rất nhiều thủ tục (tạm thời rút ưu đãi, các biện pháp bảo vệ ...) có ảnh hưởng đến các nhà kinh doanh nhưng các quy định hiện hành thường im lặng về cách vận hành và cách các nhà khai thác có thể bảo vệ quyền lợi của mình. GSP mới đã làm tất cả những vấn đề này trở nên chi tiết và minh bạch hơn.
5. Các ưu đãi mới sẽ được áp dụng từ 01 tháng 01 năm 2014, nhưng các văn bản quy phạm pháp luật và các quy tắc của GSP mới đã được công bố hơn một năm trước khi có hiệu lực. Điều này cung cấp đủ thời gian cho các hoạt động kinh tế để thích ứng.

Các thay đổi khác

GSP mới cũng đưa ra các cải tiến cân bằng đối với các điều kiện để thu hồi ưu đãi từ chương trình GSP - đặc biệt là trong việc phân định rõ ràng rằng các hành vi kinh doanh không lành mạnh bao gồm cả những việc ảnh hưởng đến việc cung cấp nguyên liệu thô.

Thủ tục kích hoạt các điều khoản bảo vệ chung cũng đã được làm rõ, và các biện pháp bảo vệ đặc biệt đã được mở rộng để bao gồm tất cả các hàng dệt may và ethanol.

Vì vậy, những gì sẽ xảy ra tiếp theo?

Thực tế là các ưu đãi mới sẽ áp dụng chỉ từ 01 tháng 01 năm 2014, tức là hơn một năm sau khi công bố của GSP mới, cung cấp đủ thời gian cho các nhà khai thác để thích ứng. Cho đến lúc đó, các ưu đãi hiện hành theo Quy chế của Hội đồng (EC) số 732/2008, mở rộng bởi Quy định (EU) số 512/2011 của Quốc hội và Hội đồng châu Âu vẫn sẽ được áp dụng.

EU sẽ công bố vào năm 2013 đạo luật điều chỉnh những khía cạnh sau đây:
 - Thủ tục liên quan đến được hưởng, hủy bỏ và tự vệ theo GSP +;
 - Điều chỉnh danh sách thụ hưởng GSP do những thay đổi trong việc phân loại của Ngân hàng Thế giới hoặc áp dụng tạm thời của các thỏa thuận tiếp cận thị trường như các hiệp định thương mại tự do.

Phụ lục 2

Các nước và vùng lãnh thổ nằm ngoài biên giới EU (OC T' s)

(33 nước và vùng lãnh thổ)

Như đã giải thích ở phần nội dung chính, những nước và vùng lãnh thổ này đã có thỏa thuận đặc biệt về tiếp cận thị trường với EU hoặc thuộc nhóm các nước phát triển. Những nước và vùng lãnh thổ này không còn là đối tượng phù hợp được hưởng lợi từ GSP.

An-gi-la (một lãnh thổ của Vương quốc Anh ở vùng Ca-ri-bê), đảo Ảng-ti thuộc Hà Lan, châu Nam Cực, Xa-moa thuộc Hoa Kỳ, A-ru-ba, quần đảo Béc-mu-đa, đảo Bu-vét, quần đảo Cô-cốt, quần đảo Crít-mát, quần đảo Phốc-len, nước Ghi-bờ-ran-ta, Grin-len, quần đảo Nam Gióc-gia và Nam Xăng-uych, Goam, Đảo Hót và quần đảo Mác Đôn-na, lãnh thổ Ấn Độ dương thuộc Anh, quần đảo Cay-men, quần đảo Bắc Ma-ri-a-na, đảo Mông-xê-rát, hòn đảo Niu Ca-lê-đô-ni-a, đảo Nô-phóc, quần đảo Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp, quần đảo

Xanh Pi-e và Mích-kê-lon, quần đảo Pít-kên, đảo Xanh Hê-lê-na, quần đảo Tót và Cai-cốt, các lãnh thổ phía nam thuộc Pháp, Tô-kê-lau, các tiểu đảo xa của Hoa Kỳ, quần đảo Vơ-gin - Vương quốc Anh, quần đảo Vơ-gin - Hoa Kỳ, các đảo Oa-lít-xơ và Phu-tu-na, May-ôt.

Phụ lục 3

Các đối tác có thỏa thuận tiếp cận thị trường khác

Những nước sau (thuộc nhóm 176 nước ưu đãi của GSP cũ) sẽ không còn nằm trong danh mục ưu đãi nữa:

- **Euromed (Liên minh các nước ven bờ Địa Trung Hải) (6):** An-giê-ri, Ai Cập, Gióc-đan, Li-băng, Ma-rốc, Tuy-ni-di;

- **Cariforum (Nước thuộc diễn đàn Ca-ri-bê) (14):** Bê-li-dê, Xanh Kít và Nê-vít, Ba-ha-mát, CH Đô-mi-níc, An-ti-goa và Ba-bu-đa, Đô-mi-ni-ca, Gia-mai-ca, Xanh Lu-xi-a, Xanh-Vanh-xen và Grê-na-đai, Bác-ba-đốt, Tri-ni-đát và Tô-ba-gô, Grê-na-đa, Guy-a-na, Xu-ri-nam;

- **Hiệp định đối tác kinh tế - Quy tắc tiếp cận thị trường (12):** Cốt-đi-voa, Gha-na, Ca-mơ-run, Kê-ni-a, Xê-y-sen, Ma-ri-tút, Dim-ba-bu-ê, Nam-mi-bi-a, Bốt-oa-na, Xoa-di-len, Pa-pua Niu Ghi-nê, Phi-gi;

- **Nước khác (2):** Mê-xi-cô, Nam Phi.

Phụ lục 4

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới về **nước có thu nhập cao** (7 nước) và vùng lãnh thổ (1), các nước sau (thuộc nhóm 176 nước thụ hưởng của chương trình GSP cũ) theo quy định 978/2012 của EU không còn được hưởng ưu đãi nữa, gồm:

- nước: Ả-rập Xê-út, Cô-oét, Ba-ranh, Qua-ta, các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất, Ô-man, Bru-nây Đa-rút-xa-lam;

- 1 vùng lãnh thổ: Ma-ca-o.

Các nước có thu nhập trên trung bình (12 nước): Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Cu-ba, U-ru-goay, Vê-nê-xu-ê-la, Bê-la-rút, Nga, Ca-đắc-xtan, Ga-bông, Li-bi, Ma-lay-xi-a, Pa-lau, (thuộc nhóm 176 nước thụ hưởng GSP hiện hành) không còn được hưởng lợi từ GSP mới nữa :

- Các nước châu Mỹ La tinh (5): Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Cu-ba, U-ru-goay, Vê-nê-xu-ê-la

- Các nước Liên xô cũ (USSR) (3): Bê-la-rút, Nga, Ca-đắc-xtan ;

- Nước khác (4) : Ga-bông, Li-bi, Ma-lay-xi-a, Pa-lau.

Phụ lục 5

Danh sách các nước thụ hưởng theo GSP mới

1. **EBA (49 nước):** 49 nước tiếp tục nhận ưu đãi EBA (tất cả trừ vũ khí) (danh thuế ưu đãi 0% cho tất cả sản phẩm trừ vũ khí), gồm các nước kém phát triển dưới đây:

Châu Phi:

1. Ăng-gô-la
2. Bê-nanh
3. Bước-ki-na Pha-xô
4. Bu-run-đi
5. Cộng hòa Trung Phi
6. Sát
7. Cô-mô-rốt
8. Công-gô
9. Đì-bu-ti
10. Ghi-nê xích đạo
11. Ê-ri-trê
12. Ê-ti-ô-pi-a
13. Găm-bi-a
14. Ghi-nê
15. Ghi-nê-Bít-xao
16. Lê-xô-thô
17. Li-bê-ri-a
18. Ma-đa-gát-xca
19. Ma-la-uy
20. Ma-li
21. Mô-ri-ta-ni-a
22. Mô-dăm-bích
23. Ni-giê
24. Ru-oan-đa
25. Xao Tô-mê và Prin-xi-pê

26. Xê-nê-gan
27. Xi-ê-ra Li-ôn
28. Xô-ma-li
29. Xu-đăng
30. Tan-da-ni-a
31. Tô-gô
32. U-gan-đa
33. Dăm-bi-a

Châu Á

34. Áp-ga-nít-xtan
35. Băng-la-đét
36. Bu-tan
37. Căm-pu-chia
38. Lào
39. Man-đi-vơ
40. Mi-an-ma/ Miến Điện
41. Nê-pan
42. Đông Ti-mo
43. Yê-men

Châu Úc và Thái Bình Dương :

44. Ki-ri-ba-ti
45. Xa-moa
46. Quần đảo Xô-lô-mông
47. Tu-va-lu
48. Van-nua-tu

Vùng Ca-ri-bê

49. Ha-i-ti

Lưu ý:

Ưu đãi dành cho Mi-an-ma/ Miến Điện bị thu hồi từ năm 1997 do vi phạm nghiêm trọng và có tính hệ thống các quy định trong các công ước lao động quốc tế. Tháng 9 năm 2012 Ủy ban đã đề xuất cho phép Mi-an-ma/ Miến Điện trở lại nhóm EBA. Tại thời điểm công bố GSP mới này, Nghị viện châu Âu và Hội đồng đã xem xét đề xuất này của Ủy ban. Man-đi-vơ cũng không còn là một nước kém phát triển và cũng có thời gian để chuyển giao (giai đoạn chuyển giao), trong giai đoạn này Man-đi-vơ vẫn được hưởng ưu đãi đến tận cuối năm 2013.

2. Các nước hưởng ưu đãi GSP (40): Ác-mê-ni-a, A-déc-bai-dan, Bô-li-vi-a, Trung Quốc, Cáp Ve, Cô-lôm-bi-a, Công-gô, Đảo Cúc, Cốt-xta Ri-ca, Ê-cu-a-đo, Gióc-gi-a, Goa-tê-ma-la, Hôn-du-rát, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, I-ran, I-rắc, Cuốc-gít-xtan, quần đảo Mác-an, Mi-crô-nê-xi-a, Mông Cổ, Na-u-ru, Ni-ca-ra-goa, Ni-giê-ri-a, Niu-ê, Pa-kít-xtan, Pa-na-ma, Pa-ra-goay, Pê-ru, Phi-líp-pin, En Xa-va-đo, Xri-la-ca, Xi-ri (CH Ả-rập), Ta-gi-kít-xtan, Thái Lan, Tòng-ga, Tuốc-mê-nít-xtan, U-crai-na, U-dơ-bê-kít-xtan, Việt Nam.

3. GSP +

Theo quy định của GSP mới, không có nước thụ hưởng nào trong danh mục GSP+, tất cả các nước phù hợp đều phải nộp đơn xin được hưởng ưu đãi GSP+ mới (kể cả các nước đang thụ hưởng GSP+ theo quy định trước 1/1/2014). Tất cả các nước được hưởng GSP trừ Trung Quốc, Cô-lôm-bi-a, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam bị xem là nước dễ bị tổn thương và do đó có thể nộp đơn xin hưởng GSP+.

Phụ lục 6

Danh mục các sản phẩm được bổ sung vào quy chế GSP mới

Các dòng thuế quan mới được hưởng lợi từ việc miễn thuế như các sản phẩm không nhạy cảm

Mã mặt hàng	Mô tả
280519	Kim loại kiềm/ kim loại kiềm thổ, trừ Natri và Canxi
280530	Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn
281820	Ô-xít nhôm (trừ corundum nhân tạo)
310221	Amoni sulphat
310240	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi cacbonat/ các chất vô cơ khác không phải phân bón
310250	Natri Nitrat
310260	Muối kép và hỗn hợp Nitrat Natri và Nitrat amoni
320120	Chất chiết xuất từ cây keo
7810199	Chì chưa gia công không phải loại đã tinh chế, cụ thể tại nhóm 78.01
810194	Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và dạng que thu được từ quá trình thiêu kết
810411	Ma-giê chưa gia công, chứa ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng là ma-giê
810419	Ma-giê chưa gia công (không bao gồm mã hàng 810411)
810720	Catmi chưa gia công; dạng bột
810820	Titan chưa gia công; dạng bột
810830	Titan phế liệu và mảnh vụn

Các dòng thuế từng được xem là nhạy cảm, sẽ được coi là không nhạy cảm trong GSP mới

Mã hàng	Mô tả
06031200	Nụ và hoa cảm chướng cất tươi của một loại dùng cho các bữa tiệc hoặc cho các mục đích trang trí
24011060	Thuốc lá phurong đông phơi nắng, không tước cọng
39076020	Poly “etylen terephthalat” dạng nguyên sinh có độ dẻo lớn hoặc bằng 78 MI/G
85219000	Máy ghi hoặc tái tạo video (ngoại trừ loại dùng băng từ); Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không có gắn bộ phận thu tín hiệu video (ngoại trừ loại dùng băng từ và thiết bị thu ảnh video)

GSP +: Các dòng thuế mới được miễn

Mã hàng	Mô tả
280519	Kim loại kiềm/ kim loại kiềm thổ, trừ Natri và Canxi
280530	Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn
281820	Ô-xít nhôm (trừ corundum nhân tạo)
780199	Chì chưa gia công không phải chì tinh luyện, phân loại cụ thể tại 78.01

Phụ lục 7

Danh sách các mục trưởng thành từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2016

NB: đối với những nước sẽ được hưởng ưu đãi GSP+, không áp dụng quy chế trưởng thành này

Nước	Mục GSP	Mô tả
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	S-1a	Động vật sống và các sản phẩm từ động vật ngoại trừ cá
	S-1b	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác
	S-2b	Rau và quả
	S-2c	Cà phê, chè, chè Pa-ra-goay và các loại gia vị
	S-2d	Ngũ cốc, bột, quả hạch, nhựa cây và thực vật dùng để tết bện
	S-4b	Thực phẩm chế biến (ngoại trừ thịt và cá), đồ uống, rượu và dấm
	S-6a	Hóa chất hữu cơ và vô cơ
	S-6b	Hóa chất khác, trừ hóa chất hữu cơ và vô cơ
	S-7a	Nhựa
	S-7b	Cao su
	S-8a	Da sống và da thuộc
	S-8b	Các sản phẩm từ da thuộc và da lông
	S-9a	Gỗ và than từ gỗ
	S-9b	Lie, rơm và vật liệu tết bện
	S-11a	Nguyên liệu dệt
	S-11b	Quần áo và hàng may mặc
	S-12a	Giấy dếp
	S-12b	Mũ và các vật đội đầu, ô, dù che, gậy, roi gậy điều khiển
	S13	Các sản phẩm bằng đá, đồ gốm và thủy tinh
	S-14	Ngọc trai và kim loại quý
	S-15a	Sắt, thép và các sản phẩm từ sắt và thép
	S-15b	Kim loại cơ bản (trừ sắt và thép), các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (trừ các sản phẩm bằng sắt và thép)
	S-16	Máy móc và thiết bị
	S-17a	Xe lửa và xe điện, các sản phẩm cho xe lửa và xe điện
	S-17b	Phương tiện giao thông đường bộ, xe đạp, máy bay, tàu bay vũ trụ, thuyền và các bộ phận của chúng
	S-18	Dụng cụ thiết bị quang học, đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác, nhạc cụ
	S-20	Sản phẩm khác
Cốt-xta Ri ca	S-2b	Rau và quả
Ê-cu-a-đo	S-2a	Cây sống và các sản phẩm trồng hoa

	S-4a	Các chế phẩm từ thịt và cá
Ấn Độ	S-5	Các sản phẩm khoáng
	S-6a	Hóa chất hữu cơ và vô cơ
	S-6b	Hóa chất khác, trừ hóa chất hữu cơ và vô cơ
	S-8a	Da sống và da thuộc
	S-11a	Nguyên liệu dệt
	S-17b	Phương tiện giao thông đường bộ, xe đạp, máy bay, tàu bay vũ trụ, thuyền và các bộ phận của chúng
In-đô-nê-xi-a	S-1a	Động vật sống và các sản phẩm từ động vật ngoại trừ cá
	S-3	Dầu thực vật và động vật, mỡ, sáp
	S-6b	Hóa chất khác, trừ hóa chất hữu cơ và vô cơ
Ni-giê-ri-a	S-8a	Da sống và da thuộc
U-crai-na	S-17a	Xe lửa và xe điện, các sản phẩm cho xe lửa và xe điện
Thái Lan	S-4a	Các chế phẩm từ thịt và cá
	S-4b	Thực phẩm chế biến (ngoại trừ thịt và cá), đồ uống, rượu và dấm
	S-14	Ngọc trai và kim loại quý